

BÁO CÁO

**Về tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2023;
dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương
và phân bổ dự toán ngân sách địa phương năm 2024**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng
khóa X, nhiệm kỳ 2021-2026, kỳ họp thứ 15

Phần I

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2023

I. THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (NSNN) NĂM 2023

Kinh tế - xã hội thành phố Đà Nẵng năm 2023 diễn ra trong bối cảnh thế giới vẫn còn đối mặt với nhiều khó khăn thách thức, hầu hết các nền kinh tế tăng trưởng thấp, thậm chí suy thoái; tổng cầu giảm mạnh, chi phí vốn cao, nợ doanh nghiệp tăng, đầu tư thấp. Tình hình kinh tế trong nước đang có sự chuyển biến tích cực nhưng tiếp tục chịu ảnh hưởng chung từ tình hình thế giới; nền kinh tế thành phố tiếp tục đối mặt với các khó khăn thách thức lớn, khó có thể chuyển biến nhanh trong ngắn hạn, vốn đầu tư, hoạt động doanh nghiệp, hoạt động bất động sản, xây dựng, sản xuất công nghiệp suy giảm đã và đang tác động đến tình hình sản xuất kinh doanh, đầu tư của một số ngành, lĩnh vực có liên quan...

Bên cạnh đó, việc thực hiện các chính sách miễn, giảm, gia hạn thuế, phí, tiền thuê đất theo chủ trương của trung ương tiếp tục ảnh hưởng làm giảm thu ngân sách nhà nước năm 2023.

1. Thu NSNN trên địa bàn: Ước đạt 20.597.971 triệu đồng, bằng 87,8% dự toán HĐND giao, gồm:

a) Thu nội địa ước đạt 17.510.000 triệu đồng (chiếm 85% tổng thu NSNN trên địa bàn), bằng 95% dự toán HĐND giao và dự toán trung ương giao, bằng 93,5% so với cùng kỳ năm 2022, cụ thể:

- Thu nội địa không kể tiền sử dụng đất và xổ số kiến thiết: 15.880.000 triệu đồng (chiếm 90,7% thu nội địa), đạt 97,7% dự toán HĐND và trung ương giao.

- Thu tiền sử dụng đất ước đạt 1.400.000 triệu đồng bằng 70% dự toán HĐND giao và trung ương giao.

- Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết 230.000 triệu đồng đạt 131,4% dự toán HĐND và trung ương giao.

b) Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu ước đạt 3.056.023 triệu đồng (chiếm 14,8% tổng thu NSNN trên địa bàn), bằng 61,1% dự toán HĐND và trung ương giao. 

c) Thu viện trợ dự kiến là 31.948 triệu đồng.

2. Thu ngân sách địa phương được hưởng: Ước đạt 34.329.049 triệu đồng, trong đó:

a) Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp là 14.528.818 triệu đồng, bằng 95,8% dự toán HĐND giao trong đó: thu được hưởng không kể tiền sử dụng đất, thu từ hoạt động xổ số kiến thiết và thu viện trợ là 12.866.870 triệu đồng (hụt 102.238 triệu đồng), thu tiền sử dụng đất 1.400.000 triệu đồng (hụt 600.000 triệu đồng), thu từ hoạt động xổ số kiến thiết 230.000 triệu đồng (vượt 55.000 triệu đồng), thu viện trợ là 31.948 triệu đồng. Trong đó:

- Thu ngân sách thành phố được hưởng theo phân cấp (không kể thu viện trợ) là 14.113.749 triệu đồng (hụt 584.143 triệu đồng), trong đó: tiền sử dụng đất ước đạt 1.300.000 triệu đồng (hụt 570.000 triệu đồng), thu từ hoạt động xổ số kiến thiết 230.000 triệu đồng (vượt 55.000 triệu đồng).

- Thu ngân sách huyện Hòa Vang được hưởng theo phân cấp là 383.121 triệu đồng (hụt 63.095 triệu đồng), trong đó tiền sử dụng đất ước đạt 100.000 triệu đồng (hụt 30.000 triệu đồng).

b) Thu chuyển nguồn 18.814.995 triệu đồng.

c) Thu kết dư 354.027 triệu đồng.

d) Thu bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương 631.209 triệu đồng.

II. CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

Ước thực hiện chi cân đối ngân sách địa phương năm 2023 (không kể chi chuyển nguồn) là 16.399.677 triệu đồng, bằng 96,4% dự toán HĐND giao. Nếu kể cả số chi chuyển nguồn sang năm sau để bố trí dự toán chi năm 2024 thì tổng chi NSDP dự kiến là 18.677.407 triệu đồng. Cụ thể một số lĩnh vực chi như sau:

1. Chi đầu tư phát triển: Ước thực hiện 7.474.385 triệu đồng¹ (không bao gồm số tạm ứng hạn mức vốn sẽ chuyển nguồn sang năm sau) đạt 94,1% dự toán HĐND giao đầu năm. Nguyên nhân không đạt dự toán được giao là do một số dự án chậm giải ngân chậm triển khai thủ tục chuẩn bị đầu tư và vướng mắc trong công tác giải phóng mặt bằng hoặc không có nhu cầu chi (đối với chi đầu tư phát triển khác). Trong đó, giải ngân chi xây dựng cơ bản đến hết 31/01/2024 phần đầu đạt tỷ lệ cao nhất theo tinh thần chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ.

2. Chi thường xuyên: Ước thực hiện 8.884.790 triệu đồng, bằng 101,9% dự toán HĐND giao đầu năm, cụ thể:

a) Chi ngân sách thành phố: 8.092.439 triệu đồng (bao gồm cả số chi của các quận, phường), bằng 102% dự toán giao đầu năm, trong năm ngân sách thành phố sử dụng nguồn cải cách tiền lương tập trung bổ sung cho các cơ quan, đơn vị, địa phương để đảm bảo tăng lương cơ sở từ 01/7/2023 là 147.827 triệu đồng²; điều chỉnh giảm dự toán để thực hiện kiến nghị kiểm toán (do không trích 10% tiết kiệm

¹ Ước đến hết 31/01/2024, kể cả chi từ nguồn năm trước chuyển sang, vốn kéo dài. Bao gồm chi đầu tư phát triển ngân sách huyện Hòa Vang là 206.320 triệu đồng.

² Ngoài ra sử dụng nguồn CCTL tại đơn vị là 88.871 triệu đồng. 

tạo nguồn CCTL năm 2021) là 51.158 triệu đồng³ và điều chỉnh giảm một số khoản kinh phí do không triển khai được trong năm, cụ thể các lĩnh vực như sau:

- Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề: 2.197.022 triệu đồng, bằng 104,4% dự toán giao đầu năm, trong đó: giảm kinh phí do thực hiện chế độ tự chủ đối với Trường Cao đẳng Nghề là 18.190 triệu đồng, giảm dự toán để thực hiện kiến nghị kiểm toán (do không trích 10% tiết kiệm chi thường xuyên tạo nguồn CCTL năm 2021)⁴ là 9.404 triệu đồng; tăng chủ yếu do bổ sung kinh phí thực hiện tăng lương cơ sở từ nguồn tập trung NSTP là 103.438 triệu đồng⁵ và một số chính sách trong lĩnh vực giáo dục như: phụ cấp ưu đãi giảng dạy người khuyết tật là 2.619 triệu đồng; hỗ trợ cán bộ, giáo viên và nhân viên trong cơ sở giáo dục mầm non tiểu học ngoài công lập do ảnh hưởng của dịch Covid-19 là 1.041 triệu đồng; kinh phí miễn giảm học phí cấp bổ sung 1.042 triệu đồng.

- Chi sự nghiệp khoa học công nghệ: 60.890 triệu đồng, bằng 91,5% dự toán giao đầu năm, nếu không tính số tiết kiệm 10% chi tạo nguồn CCTL trong dự toán đầu năm thì đạt 99,7% so với dự toán.

- Chi quốc phòng: 285.351 triệu đồng, bằng 124,3% dự toán giao đầu năm, tăng chủ yếu do trong năm bổ sung kinh phí diễn tập khu vực phòng thủ cho các quận là 18.346 triệu đồng; bổ sung kinh phí cho Bộ chỉ huy Quân sự thành phố 18.681 triệu đồng để thực hiện một số nội dung như: khắc phục sạt lở trên các tuyến đường quốc phòng và công trình quân sự; sửa chữa nhà khách; mua sắm trang thiết bị cứu nạn, cứu hộ; trang bị phòng, chống khủng bố và rà phá bom mìn, vật liệu nổ; kinh phí khảo sát thẩm tra Luật Công nghiệp QPAN; tổ chức đoàn công tác thăm quân, dân đảo Trường Sa...

- Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội: 159.851 triệu đồng, bằng 113,6% dự toán giao đầu năm; tăng chủ yếu do trong năm bổ sung dự toán cho Công an thành phố 11.093 triệu đồng để thực hiện một số nhiệm vụ như: kinh phí thực hiện tái hòa nhập cộng đồng cho người chấp hành xong hình phạt tù; kinh phí đào tạo ngoại ngữ cho cán bộ chiến sĩ; kinh phí hỗ trợ lực lượng 911; kinh phí đảm bảo an ninh trật tự cho các sự kiện, ngày lễ; kinh phí hỗ trợ công tác phòng chống buôn lậu, điều tra tội phạm kinh tế, tham nhũng...

- Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình: 792.611 triệu đồng, bằng 108,6% dự toán giao đầu năm, tăng chủ yếu do bổ sung kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ cán bộ y tế là 10.029 triệu đồng; bổ sung kinh phí để thực hiện phụ cấp ưu đãi nghề theo Nghị định số 05/2023/NĐ-CP là 24.701 triệu đồng; bổ sung hoàn trả kinh phí phòng chống dịch Covid-19 trong giai đoạn từ 2021 đến tháng 8/2023 là 15.454 triệu đồng.

- Chi sự nghiệp văn hóa thông tin: 188.319 triệu đồng, bằng 102,5% dự toán giao đầu năm, tăng chủ yếu do trong năm bổ sung kinh phí tổ chức Lễ hội cho

³ Trong đó: khối các đơn vị HCSN thành phố là 12.632 triệu đồng (Quyết định số 2130/QĐ-UBND ngày 29/9/2023); khối các quận là 35.722 triệu đồng; Văn phòng Thành ủy là 2.544 triệu đồng, Trường Chính trị 260 triệu đồng (Quyết định số 1246/QĐ-UBND ngày 15/6/2023).

⁴ Khối thành phố: 3.220 triệu đồng, khối quận: 6.184 triệu đồng.

⁵ Khối thành phố: 19.356 triệu đồng, khối quận: 84.082 triệu đồng.



quận Ngũ Hành Sơn và Sơn Trà 2.328 triệu đồng và tăng do các quận sử dụng nguồn chi thường xuyên khác để bổ sung thêm chi sự nghiệp văn hóa thông tin trên địa bàn. Ngoài ra, trong năm dự kiến giảm dự toán kinh phí đặt hàng xuất bản phẩm 1.300 triệu đồng.

- Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình: 36.533 triệu đồng, bằng 104,6% dự toán giao đầu năm, trong năm bổ sung dự toán kinh phí đặt hàng dịch vụ phát thanh truyền hình là 1.600 triệu đồng.

- Chi sự nghiệp thể dục và thể thao: 165.733 triệu đồng, bằng 97,5% dự toán giao đầu năm.

- Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường: 459.599 triệu đồng, bằng 107,6% dự toán giao đầu năm, giảm chủ yếu do trong năm giảm dự toán kinh phí xử lý ô nhiễm và tạo cảnh quan các hồ của quận Cẩm Lệ 7.500 triệu đồng; tăng chủ yếu do bổ sung kinh phí vận hành công trình nâng cấp xử lý nước rỉ rác tại bãi rác Khánh Sơn 19.065 triệu đồng; bổ sung kinh phí xử lý chất thải rắn tại bãi rác Khánh Sơn 4.901 triệu đồng; bổ sung kinh phí vận hành các trạm xử lý nước thải Sơn Trà giai đoạn 1, Ngũ Hành Sơn, Hòa Xuân giai đoạn 2, Liên Chiểu 15.157,7 triệu đồng và bổ sung kinh phí dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải 3.867 triệu đồng.

- Chi các hoạt động kinh tế: 1.333.036 triệu đồng, bằng 92,8% dự toán giao đầu năm, giảm chủ yếu do trong năm điều chỉnh giảm kinh phí đấu thầu thực hiện các nhiệm vụ kiến thiết thị chính tại các quận là 42.091 triệu đồng, kinh phí sự nghiệp của các Sở, ngành là 14.316 triệu đồng do không triển khai được.

- Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể: 1.465.125 triệu đồng, bằng 109,8% dự toán giao đầu năm, trong đó: tăng chủ yếu do ngân sách thành phố bổ sung kinh phí từ nguồn cải cách tiền lương tập trung thực hiện tăng lương cơ sở từ ngày 01/7/2023 là 28.001 triệu đồng⁶; bổ sung kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế, kinh phí thực hiện các đề án được phê duyệt trong năm; giảm chủ yếu do điều chỉnh giảm dự toán để thực hiện kiến nghị kiểm toán.

- Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội: 538.054 triệu đồng, bằng 100,9% dự toán giao đầu năm, trong năm bổ sung kinh phí cho các quận để thực hiện một số chính sách như: xây mới, sửa chữa nhà ở cho hộ nghèo 3.340 triệu đồng, hỗ trợ người có công với cách mạng đi điều dưỡng 2.248 triệu đồng.

- Chi thường xuyên khác: 410.316 triệu đồng (không bao gồm số điều chỉnh từ nguồn chi thường xuyên khác quản lý tập trung tại NSTP và UBND các quận để chi cho các lĩnh vực khác); trong đó: chi hỗ trợ trực tiếp cho ngư dân theo Quyết định số 48/2010/QĐ-TTg là 216.794 triệu đồng; chi hỗ trợ Tết Nguyên đán cho cán bộ hưu trí 75.607 triệu đồng; hỗ trợ tỉnh Quảng Nam theo chương trình hợp tác hàng năm 10.000 triệu đồng; chi hỗ trợ cho các cơ quan trung ương đóng trên địa bàn thực hiện nhiệm vụ theo yêu cầu của địa phương là 18.790 triệu đồng, hỗ trợ tỉnh Thừa Thiên Huế bảo tồn, tu bổ di tích Hải Vân Quan 6.614 triệu đồng, hỗ trợ Quỹ nghề cá tỉnh Khánh Hòa 500 triệu đồng, hỗ trợ tỉnh Sơn La 500 triệu đồng và các khoản chi hỗ trợ khác...

⁶ Khối thành phố: 7.537 triệu đồng; khối quận: 20.464 triệu đồng 

b) Chi thường xuyên ngân sách huyện Hòa Vang ước đạt 792.351 triệu đồng, bằng 101,1% dự toán giao đầu năm, trong năm huyện dự kiến điều chỉnh giảm dự toán chi thường xuyên 19.977 triệu đồng của một số nhiệm vụ như: kinh phí thoát nước 7.502 triệu đồng; kinh phí thăm và tặng quà 27/7 cho các đối tượng 4.020 triệu đồng; kinh phí duy trì cây xanh theo phân cấp 5.462 triệu đồng...; bổ sung dự toán cho một số chế độ, chính sách phát sinh là 7.570 triệu đồng và bổ sung từ nguồn thực hiện cải cách tiền lương của ngân sách huyện để tăng lương cơ sở.

Trong năm 2023 ngân sách thành phố ước bổ sung có mục tiêu cho ngân sách huyện ngoài dự toán đầu năm 3.735 triệu đồng để chi một số chế độ chính sách như: hỗ trợ xây mới, sửa chữa nhà ở cho hộ nghèo 536 triệu đồng, chi trả chế độ phụ cấp ưu đãi giảng dạy cho người khuyết tật 2.619 triệu đồng... Tuy nhiên, dự kiến nộp trả số bổ sung có mục tiêu 12.406 triệu đồng đối với các nhiệm vụ giảm dự toán nêu trên.

Trong đó một số sự nghiệp:

- Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề ước đạt 343.125 triệu đồng, bằng 105,9% dự toán giao đầu năm, tăng chủ yếu do tăng lương cơ sở.
- Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ ước đạt 150 triệu đồng.

3. Chi trả nợ lãi và phí các khoản do chính quyền địa phương vay: 38.682 triệu đồng là lãi của khoản vay lại Chính phủ vay nước ngoài tài trợ cho Dự án phát triển bền vững và Cải thiện hạ tầng giao thông.

4. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính: 1.820 triệu đồng từ nguồn dự toán giao đầu năm.

5. Dự phòng ngân sách năm 2023

Nguồn dự phòng ngân sách địa phương năm 2023 theo dự toán giao là 307.721 triệu đồng; trong đó dự phòng ngân sách thành phố năm 2023 là 291.040 triệu đồng. Tổng số đã sử dụng và dự kiến sử dụng đến nay là 109.625 triệu đồng (số đã phân bổ là 103.823 triệu đồng, số dự kiến phân bổ là 5.802 triệu đồng), trong đó một số nội dung chủ yếu như:

a) Số đã phân bổ và dự kiến phân bổ cho các cơ quan, đơn vị, địa phương để khắc phục thiệt hại thiên tai năm 2022 và phòng, chống lụt bão năm 2023 là 17.535 triệu đồng;

b) Số đã phân bổ cho các quận để thực hiện diễn tập khu vực phòng thủ là 18.346,4 triệu đồng;

c) Số đã phân bổ chi một số chính sách an sinh xã hội (bao gồm hỗ trợ ngư dân theo Quyết định số 48/2010/QĐ-TTg) là 59.104,2 triệu đồng.

d) Số đã phân bổ để vận hành trạm xử lý nước thải Hòa Xuân (giai đoạn 2) và Liên Chiểu năm 2023 là 7.822 triệu đồng.

Nguồn dự phòng ngân sách thành phố còn lại đến nay là 181.414 triệu đồng.

(Chi tiết theo Phụ lục I đính kèm) 

6. Chi chuyển nguồn sang năm sau: chuyển nguồn tăng thu, tiết kiệm chi năm trước để bố trí chi năm 2024 là 2.277.730 triệu đồng, gồm:

a) Nguồn tăng thu, tiết kiệm chi tiền sử dụng đất và xổ số kiến thiết còn lại đến hết năm 2022 và nguồn tăng thu ngân sách thành phố năm 2022 hỗ trợ các quận chuyển sang để bố trí chi đầu tư XDCB là 1.589.271 triệu đồng.

b) Nguồn kinh phí thực hiện cải cách tiền lương các năm trước chuyển sang để đảm bảo nhu cầu tăng lương cơ sở từ 1,49 triệu đồng/tháng lên 1,8 triệu đồng/tháng cho các đơn vị dự toán ngân sách thành phố, số tiền 401.781 triệu đồng.

c) Nguồn tiết kiệm chi ngân sách năm 2023 chuyển nguồn để bố trí một số nhiệm vụ chi an sinh xã hội năm 2024 là 286.678 triệu đồng⁷.

IV. TÌNH HÌNH VAY VÀ TRẢ NỢ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

1. Tổng dư nợ vay đầu năm 2023 (ngày 01/01/2023) là 1.137.871 triệu đồng vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước thực hiện dự án Phát triển bền vững và Cải thiện hạ tầng giao thông, bằng 19,6% hạn mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương theo quy định⁸.

2. Trong năm địa phương không thực hiện vay mới chỉ thực hiện trả nợ gốc số tiền 23.884 triệu đồng vay lại Chính phủ vay ngoài nước để thực hiện dự án Phát triển bền vững; chi trả lãi, phí khoản vay Chính phủ vay lại nước ngoài số tiền 38.682 triệu đồng⁹.

3. Dư nợ vay đến cuối năm 2023 dự kiến là 1.113.987 triệu đồng, bằng 19,2% hạn mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (chi tiết các nguồn vốn vay theo biểu số 18 đính kèm).

V. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC GIẢI PHÁP TÀI CHÍNH - NGÂN SÁCH NĂM 2023

Năm 2023, thành phố đã bám sát các chủ trương về tài chính – ngân sách theo Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 06/01/2023 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, dự toán ngân sách nhà nước và cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2023; Nghị quyết số 67/NQ-HĐND ngày 15/12/2022 của Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2023.

1. Về nhiệm vụ thu ngân sách nhà nước

⁷ Gồm: số tiết kiệm chi hỗ trợ lãi suất cho các doanh nghiệp năm 2023 dự kiến 90.000 triệu đồng; tiết kiệm chi nguồn dự phòng NSTP là 145.520 triệu đồng; số điều chỉnh giảm dự toán năm 2023 để thực hiện kiến nghị kiểm toán của các đơn vị dự toán cấp thành phố (bao gồm các quận) là 51.158 triệu đồng.

⁸ Hạn mức dư nợ vay tối đa của NSDP được xác định bằng 40% số thu NSDP được hưởng theo phân cấp theo quy định tại Nghị định số 144/2016/NĐ-CP ngày 01/11/2016 của Chính phủ (số thu NSDP được hưởng để tính hạn mức dư nợ không bao gồm thu kết dư NSDP theo quy định tại Điểm d Khoản 6 Điều 4 Nghị định số 163/2016/NĐ-CP).

⁹ Từ năm 2023, các khoản vay lại Chính phủ vay nước ngoài tài trợ dự án Phát triển bền vững và Cải thiện hạ tầng giao thông đã kết thúc thời hạn giải ngân vốn vay, do đó, chi phí lãi vay phát sinh sau khi kết thúc dự án do ngân sách chi trả và không còn được quyết toán vào chi phí của dự án. 

UBND thành phố đã chỉ đạo các cơ quan chủ động phối hợp với nhau triển khai quyết liệt các giải pháp quản lý thu, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp trong việc thực hiện các thủ tục kê khai, nộp thuế song song với việc chống thất thu thuế, phân đấu hoàn thành vượt kế hoạch thu được giao; tăng cường tuyên truyền đến người nộp thuế về các chính sách thuế mới, chính sách hỗ trợ người nộp thuế do trung ương ban hành; tăng cường công tác quản lý thuế, kiểm tra, giám sát việc xuất hóa đơn, kê khai, nộp thuế, đảm bảo sát đúng với thực tế hoạt động kinh doanh và đúng quy định của pháp luật; tập trung đôn đốc thu theo kết luận của Kiểm toán Nhà nước, Thanh tra Chính phủ, Thanh tra Bộ Tài chính,...¹⁰.

Tuy nhiên, do chịu ảnh hưởng từ những biến động phức tạp của tình hình kinh tế thế giới năm 2023, nền kinh tế thành phố phải đối mặt với những thách thức lớn, tình hình sản xuất gặp khó khăn do chuỗi giá trị tiếp tục bị đứt gãy, số lượng đơn hàng mới giảm; thu nhập người dân giảm tác động nhiều đến các lĩnh vực dịch vụ, tiêu dùng; thị trường bất động sản trầm lắng, sản xuất công nghiệp, suy giảm do mặt bằng lãi suất cao và tổng cầu sụt giảm. Bên cạnh đó, việc tiếp tục thực hiện các chính sách miễn, giảm, gia hạn thuế, phí để hỗ trợ người dân, doanh nghiệp do trung ương ban hành tiếp tục tác động làm giảm thu ngân sách.

2. Về nhiệm vụ chi ngân sách

Thực hiện Nghị quyết của HĐND thành phố, UBND thành phố đã chỉ đạo điều hành chi NSNN chặt chẽ, tiết kiệm, hiệu quả, sát với tình hình thực hiện dự toán thu NSNN; đảm bảo bố trí đủ kinh phí thực hiện chính sách, chế độ đã ban hành, những nhiệm vụ quan trọng theo quy định của pháp luật, những nhiệm vụ đã được cấp có thẩm quyền quyết định, nhất là các chính sách về an sinh xã hội, phòng chống thiên tai, hỗ trợ người dân và doanh nghiệp.

Trong năm, thành phố đã sử dụng linh hoạt các nguồn ngân sách địa phương, đã kịp thời điều chỉnh dự toán ngân sách đối với các nhiệm vụ không triển khai được cho các nhiệm vụ khác theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước, qua đó, đảm bảo nguồn lực thực hiện nhiệm vụ đột xuất phát sinh, nhất là các nhiệm vụ đảm bảo an ninh quốc phòng, an sinh xã hội và phòng chống lụt bão... Tuy nhiên, giải ngân vốn đầu tư công còn chậm do nhiều nguyên nhân như: vướng mắc trong thực hiện công tác chuẩn bị đầu tư, giải phóng mặt bằng; năng lực của một số chủ đầu tư còn hạn chế... Một số nhiệm vụ chi kiến thiết thị chính do chậm thực hiện các thủ tục đấu thầu lựa chọn nhà thầu nên không triển khai được phải điều chỉnh giảm dự toán.

(Báo cáo chi tiết các khoản điều chỉnh, bổ sung ngoài dự toán năm 2023 cho các cơ quan, đơn vị, địa phương tính đến thời điểm báo cáo theo Phụ lục II)

3. Phương án cân đối bù hụt thu năm 2023

a) Nguyên tắc cân đối

- Thực hiện điều chỉnh giảm dự toán một số khoản chi hoặc hủy dự toán do không có nhu cầu.

¹⁰ Quyết định số 01/QĐ-UBND ngày 03/01/2023 ban hành những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu chỉ đạo, điều hành thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước thành phố Đà Nẵng năm 2023.

- Chủ động sử dụng 50% nguồn dự phòng ngân sách (bao gồm cả 3 cấp thành phố, huyện, xã) để cắt giảm bù hụt thu.

- Trường hợp không đảm bảo cân đối theo tiến độ giải ngân thì tiếp tục xem xét sử dụng các nguồn tăng thu, tiết kiệm chi các năm trước để quyết toán nguồn chi đầu tư XDCB bị hụt.

b) Cân đối hụt thu ngân sách cấp thành phố (hụt 584.143 triệu đồng, trong đó: thu được hưởng từ thuế, phí hụt 69.143 triệu đồng, thu tiền sử dụng đất hụt 570.000 triệu đồng và thu xổ số kiến thiết vượt 55.000 triệu đồng).

Trong trường hợp chi xây dựng cơ bản có nhu cầu giải ngân thì sử dụng nguồn tiền sử dụng đất và xổ số kiến thiết còn lại các năm trước để bù đắp, trong trường hợp tỷ lệ giải ngân không đạt thì hủy dự toán chi đầu tư và quyết toán tương ứng số thu.

c) Cân đối hụt thu ngân sách huyện (hụt 63.095 triệu đồng, trong đó: hụt thu được hưởng từ thuế, phí 33.095 triệu đồng và hụt thu tiền sử dụng đất 30.000 triệu đồng)

UBND huyện Hòa Vang chủ động rà soát, cắt giảm, giãn các nhiệm vụ chi và sử dụng các nguồn lực tài chính của địa phương để đảm bảo cân đối theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn (bao gồm số đã điều chỉnh giảm dự toán chi thường xuyên năm 2023 để thực hiện kiến nghị kiểm toán 7,016 tỷ đồng¹¹; các nhiệm vụ chi thường xuyên theo phân cấp không sử dụng hết phải điều chỉnh giảm dự toán đã báo cáo ở trên; cắt giảm dự toán dự phòng ngân sách huyện và điều chỉnh giảm kế hoạch vốn hoặc sử dụng nguồn tăng thu, tiết kiệm chi các năm trước của ngân sách huyện để bù đắp tương ứng với tiến độ giải ngân chi XDCB thực tế và tiến độ thu tiền sử dụng đất¹²).

¹¹ Theo quyết định số 1246/QĐ-UBND ngày 15/6/2023 của UBND thành phố.

¹² Đến 30/11/2023, số giải ngân chi XDCB từ nguồn thu tiền sử dụng đất phân cấp cho ngân sách huyện Hòa Vang là 77,2 tỷ đồng, mới đạt 59,4% kế hoạch vốn được giao đầu năm (130 tỷ đồng).



Phần II

DỰ TOÁN THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN, THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ PHÂN BỐ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024

I. MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ, CĂN CỨ VÀ CÁC NGUYÊN TẮC XÂY DỰNG DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2024

1. Tình hình thế giới năm 2024 dự báo tiếp tục diễn biến phức tạp, khó lường; tăng trưởng kinh tế, thương mại, đầu tư toàn cầu tiếp tục xu hướng chậm lại. Ở trong nước, mặc dù có những thuận lợi rất cơ bản, nhưng nền kinh tế tiếp tục chịu "tác động tiêu cực kép" từ những yếu tố bất lợi bên ngoài và những hạn chế, bất cập bên trong; thời cơ, thuận lợi và khó khăn, thách thức đan xen nhưng khó khăn, thách thức nhiều hơn. Trong bối cảnh đó, Chính phủ tiếp tục ưu tiên, thúc đẩy mạnh mẽ tăng trưởng gắn với củng cố, giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, bảo đảm các cân đối lớn của nền kinh tế. Đẩy mạnh, tạo chuyển biến tích cực hơn trong thực hiện các đột phá chiến lược, cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh và năng lực nội sinh của nền kinh tế¹³.

Đối với kinh tế thành phố, năm 2024 được xác định là năm cần tạo ra bứt phá để tiến tới hoàn thành kế hoạch 5 năm 2021-2025. Dự báo tình hình sản xuất kinh doanh tiếp tục phục hồi và tăng trưởng, tuy nhiên tốc độ phục hồi chậm, do nhiều doanh nghiệp bị thu hẹp về năng lực sản xuất, khó khăn về tài chính, năng lực cạnh tranh thấp,...; những vướng mắc, khó khăn kéo dài, chưa được tháo gỡ trong quá trình thực hiện các kết luận thanh tra, kiểm tra cùng với thiên tai, biến đổi khí hậu... sẽ tiếp tục ảnh hưởng đến phát triển kinh tế - xã hội của thành phố trong thời gian đến.

2. Việc xây dựng dự toán thu, chi NSNN năm 2024 căn cứ vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh và chương trình, kế hoạch hàng năm của thành phố; kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2025, kế hoạch tài chính – ngân sách 05 năm giai đoạn 2021-2025, kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025; tình hình thực hiện dự toán thu, chi NSNN năm 2023 và dự toán thu, chi ngân sách nhà nước trung ương giao năm 2024; đồng thời, tiếp tục thực hiện chủ trương cơ cấu lại thu, chi ngân sách và quản lý nợ công của trung ương, triển khai các chính sách miễn, giảm, gia hạn thuế, phí để hỗ trợ người dân, doanh nghiệp do trung ương ban hành.

3. Tiếp tục thực hiện mô hình chính quyền đô thị theo quy định của Nghị quyết số 119/2020/QH14 của Quốc hội và Nghị định số 34/2023/NĐ-CP của Chính phủ, UBND quận, phường là đơn vị dự toán được ngân sách thành phố bố trí dự toán để thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước về kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn theo phân cấp. Đối với huyện đảo Hoàng Sa, ngân sách thành phố đảm bảo để thực hiện các nhiệm vụ chỉ được cấp có thẩm quyền giao theo quy định.

¹³ Báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch phát triển KT-XH năm 2023 và kế hoạch phát triển KT-XH năm 2024 của Chính phủ trình Quốc hội, kỳ họp thứ 6, Quốc hội khóa XV. 

4. Dự toán năm 2024 được xây dựng căn cứ vào Nghị quyết số 52/2021/NQ-HĐND ngày 17/12/2021 của HĐND thành phố quy định về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi của các cấp ngân sách; nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên năm 2023 và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia giữa các cấp chính quyền của thành phố, được sửa đổi, bổ sung tại Nghị quyết số 66/2022/NQ-HĐND ngày 15/12/2022 và dự thảo Nghị quyết sửa đổi, bổ sung trình HĐND thành phố tại kỳ họp này.

5. Việc xây dựng dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước phải theo thứ tự ưu tiên, rà soát cắt, giảm, giãn các nhiệm vụ chi, các chương trình, đề án chưa thật sự cấp thiết để đảm bảo cân đối ngân sách trong bối cảnh dự kiến thu ngân sách gặp nhiều khó khăn; ưu tiên bố trí dự toán kinh phí để đảm bảo thực hiện các nhiệm vụ chi quan trọng của lĩnh vực giáo dục, y tế, chi cho con người, an sinh xã hội, kinh phí thực hiện các nhiệm vụ kiến thiết thị chính, bảo vệ môi trường và các nhiệm vụ cấp thiết khác khi có cơ sở giải trình đầy đủ.

6. Đối với chi đầu tư phát triển của huyện Hòa Vang thực hiện phân bổ theo kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025; Nghị quyết số 71/2021/NQ-HĐND ngày 17/12/2021 của HĐND thành phố về nguyên tắc và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển ngân sách thành phố cho ngân sách huyện Hòa Vang giai đoạn 2021-2025 và số thu tiền sử dụng đất phân cấp cho ngân sách huyện được hưởng.

7. Dự toán thu được hưởng theo phân cấp (không kể thu viện trợ) năm 2024 dự kiến giao bằng dự toán trung ương giao là 13.055.220 triệu đồng; thực hiện phân bổ nguồn ngân sách trung ương bổ sung để đảm bảo mặt bằng chi thường xuyên năm 2023 là 2.053.888 triệu đồng, phân bổ thu chuyển nguồn thực hiện CCTL là 401.781 triệu đồng để đảm bảo mức lương cơ sở 1.800 triệu đồng/tháng và chuyển nguồn tiết kiệm chi năm 2023 để thực hiện một số nhiệm vụ chi an sinh xã hội năm 2024.

II. DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN

Dự toán thu ngân sách địa phương được xây dựng trên cơ sở bám sát các văn bản hướng dẫn của ngành Thuế, Hải quan, phù hợp với thực tế phát sinh và tính toán đầy đủ tác động của các chính sách thu mới ban hành, trên cơ sở đánh giá sát khả năng thực hiện thu ngân sách nhà nước năm 2023, dự báo tình hình đầu tư, phát triển sản xuất - kinh doanh, hoạt động thương mại, xuất nhập khẩu; tổng hợp đầy đủ các khoản thu phí, lệ phí theo danh mục quy định tại Luật Phí và lệ phí.

Năm 2024 các chính sách miễn, giảm, gia hạn nộp thuế, phí, lệ phí và tiền thuê đất tiếp tục được thực hiện để hỗ trợ người dân, doanh nghiệp khắc phục khó khăn, phục hồi sản xuất kinh doanh sẽ tác động làm giảm thu nội địa trên địa bàn. Trong đó, áp dụng giảm 50% thuế bảo vệ môi trường đối với xăng, dầu, mỡ nhờn như Nghị quyết số 30/2022/UBTVQH15; tiếp tục giảm 2% thuế GTGT đối với hàng hóa dịch vụ trong 6 tháng đầu năm 2024; giảm 30% tiền thuê đất phải nộp năm 2023 theo Quyết định số 25/2023/QĐ-TTg (có hiệu lực từ ngày 20/11/2023) ảnh hưởng làm giảm trừ số thu tiền thuê đất trong năm 2024. 

Dự toán tổng thu NSNN trên địa bàn là 19.322.433 triệu đồng (nếu loại trừ thu viện trợ thì thu NSNN trên địa bàn là 19.290.000 triệu đồng) bằng 93,8% so với ước thực hiện (UTH) năm 2023 và bằng dự toán trung ương giao, cụ thể như sau:

1. Thu nội địa: 15.790.000 triệu đồng, bằng 90,2% so với ước thực hiện năm 2023 và bằng dự toán trung ương giao, nếu loại trừ các khoản giảm thu do chính sách và đột biến thì bằng 100,4% ước thực hiện năm 2023¹⁴, bao gồm:

a) Thu nội địa không kể thu tiền sử dụng đất và thu từ hoạt động xổ số kiến thiết là 13.650.000 triệu đồng, bằng 86% so với ước thực hiện năm 2023 và bằng dự toán trung ương giao, trong đó:

- Khối thành phố: 13.295.000 triệu đồng, chiếm 97,4% tổng thu nội địa không kể thu tiền sử dụng đất và thu từ hoạt động xổ số kiến thiết.

- Huyện Hòa Vang: 355.000 triệu đồng, chiếm 2,6% tổng thu nội địa không kể thu tiền sử dụng đất và thu từ hoạt động xổ số kiến thiết và bằng 103,3% ước thực hiện thu năm 2023.

b) Thu tiền sử dụng đất: 1.900.000 triệu đồng, bằng 135,7% so với ước thực hiện năm 2023, trong đó phân cấp thu cho huyện Hòa Vang là 100.000 triệu đồng và bổ sung có mục tiêu cho huyện Hòa Vang 100.000 triệu đồng.

c) Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết: 240.000 triệu đồng, bằng 104,3% so với ước thực hiện năm 2023.

2. Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu: 3.500.000 triệu đồng, bằng 114,5% so với ước thực hiện năm 2023 và bằng dự toán trung ương giao.

3. Thu viện trợ: 32.433 triệu đồng.

III. THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

Trên cơ sở số thu NSNN trên địa bàn nêu trên và thu từ nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu, thu chuyển nguồn thì dự kiến thu ngân sách địa phương là 18.656.430 triệu đồng, bao gồm:

1. Thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp là 13.087.653 triệu đồng, trong đó: thu ngân sách địa phương hưởng 100% là 3.930.200 triệu đồng, thu ngân sách địa phương được hưởng từ các khoản thu phân chia là 9.125.020 triệu đồng¹⁵ và thu viện trợ là 32.433 triệu đồng. Theo đó, phân chia các khoản thu được hưởng giữa các cấp ngân sách như sau:

¹⁴ - Ước các khoản giảm thu năm 2024 là 600 tỷ đồng, gồm: 400 tỷ đồng thuế GTGT do thực hiện chính sách giảm thuế GTGT 2% 6 tháng đầu năm 2024; 200 tỷ đồng tiền thuê đất được giảm 30% năm 2023 bù trừ với số phải nộp năm 2024.

- Các khoản thu đột biến phát sinh năm 2023, dự kiến năm 2024 không phát sinh là 1.182 tỷ đồng, gồm: 766 tỷ đồng tiền thuê đất nộp 01 lần (Công ty TNHH bất động sản SIH nộp 510 tỷ đồng, Trường Quốc Tế Á Châu nộp 178 tỷ đồng, Công ty TNHH phát triển giáo dục APU nộp 78 tỷ đồng); 356 tỷ đồng tiền liên quan đến hoạt động chuyển nhượng BĐS (Công ty TNHH Kreves Halla Land nộp 118 tỷ đồng, Tập đoàn Sun Group nộp 100 tỷ đồng tiền thuế nợ, Công ty CP đô thị FPT Đà Nẵng nộp 80 tỷ đồng, Công ty CP Biệt thự khách sạn biển Phương Đông nộp 45 tỷ đồng, Công ty CP Logistics Portserco nộp 13 tỷ đồng); 60 tỷ đồng tiền thuế TNCN từ chuyển nhượng BĐS lớn.

¹⁵ Tỷ lệ điều tiết các khoản thu phân chia giữa NSTW và NSDP giai đoạn 2023-2025 của thành phố Đà Nẵng đã được Quốc hội thông qua là 83%.

a) Ngân sách thành phố: 12.694.573 triệu đồng, chiếm tỷ trọng 97% thu ngân sách địa phương được hưởng.

b) Ngân sách huyện Hòa Vang: 393.080 triệu đồng, chiếm tỷ trọng 3% thu ngân sách địa phương được hưởng.

Theo đó, thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp năm 2024 (trừ thu tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết và thu viện trợ) dự kiến là 10.915.220 triệu đồng, bằng 84,2% dự toán HĐND giao năm 2023.

2. Dự kiến ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu số tiền 3.291.047 triệu đồng, trong đó: bổ sung vốn đầu tư từ nguồn vốn trong nước là 1.040.000 triệu đồng, bổ sung vốn sự nghiệp từ nguồn trong nước là 2.251.047 triệu đồng¹⁶.

3. Thu chuyển nguồn năm trước chuyển sang (nguồn tăng thu, tiết kiệm chi, kinh phí thực hiện cải cách tiền lương) để bố trí chi năm 2024 là 2.277.730 triệu đồng¹⁷.

IV. CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

Căn cứ tổng thu ngân sách địa phương được hưởng nêu trên (kể cả thu từ nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu), tổng chi ngân sách địa phương (loại trừ chi chuyển giao) là 18.597.230 triệu đồng. Dự kiến phương án phân bổ chi ngân sách địa phương như sau:

1. Chi đầu tư phát triển

Ngoài việc xây dựng dự toán chi đầu tư phát triển ngân sách địa phương bằng dự toán Trung ương giao; phân bổ một phần nguồn tập trung trong nước để thực hiện chi ủy thác vốn cho Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay các đối tượng chính sách, cấp vốn cho các quỹ tài chính ngoài ngân sách và hỗ trợ lãi suất cho doanh nghiệp theo quy định của HĐND thành phố¹⁸.

Dự toán chi đầu tư phát triển là 8.881.203 triệu đồng¹⁹ (kể cả nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu 1.040.000 triệu đồng), bằng 111,8% dự toán năm 2023 (nếu loại trừ nguồn Trung ương bổ sung mục tiêu thì bằng 106,2% dự toán HĐND giao năm 2023). Trong đó: chi đầu tư XD CB vốn tập trung trong nước là 3.811.932 triệu đồng, chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất là 1.900.000 triệu đồng, cụ thể:

a) Ngân sách thành phố: 8.610.878 triệu đồng, bằng 111,4% dự toán năm 2023, cụ thể như sau:

- Chi đầu tư cho các dự án: dự kiến 8.310.878 triệu đồng, bao gồm:

¹⁶ Gồm: bổ sung kinh phí thực hiện chính sách an sinh xã hội 129.295 triệu đồng, bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo ATGT là 11.994 triệu đồng, kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ là 55.870 triệu đồng và hỗ trợ để đảm bảo mặt bằng dự toán chi NSDP là 2.053.888 triệu đồng).

¹⁷ Xem trang 6.

¹⁸ Doanh nghiệp vay vốn đầu tư dự án phát triển kinh tế - xã hội quan trọng, doanh nghiệp vay vốn tại Quỹ Đầu tư phát triển và doanh nghiệp thực hiện ngầm hóa hạ tầng kỹ thuật tại các tuyến đường nội thị.

¹⁹ Địa phương giao cao hơn dự toán trung ương giao là 2.629.271 triệu đồng, gồm: phân bổ nguồn TW bổ sung có mục tiêu là 1.040.000 triệu đồng và bố trí từ nguồn năm trước chuyển sang của ngân sách thành phố là 1.589.271 triệu đồng.

- + Chi đầu tư XD CB vốn tập trung trong nước: 3.741.607 triệu đồng;
- + Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất: 1.700.000 triệu đồng²⁰;
- + Chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết: 240.000 triệu đồng²¹;
- + Chi từ nguồn trung ương bổ sung có mục tiêu 1.040.000 triệu đồng để thực hiện đầu tư xây dựng các dự án;
- + Chi từ nguồn năm trước chuyển sang: 1.589.271 triệu đồng.
- Chi ủy thác vốn cho Ngân hàng chính sách xã hội dự kiến 250.000 triệu đồng để cho vay hộ nghèo giải quyết việc làm và các đối tượng chính sách khác theo chủ trương của thành phố từ nguồn vốn tập trung trong nước²²;
- Chi cấp vốn điều lệ cho các quỹ tài chính ngoài ngân sách 6.000 triệu đồng (Quỹ Hỗ trợ nông dân 2.000 triệu đồng và Quỹ Hỗ trợ phụ nữ phát triển 4.000 triệu đồng) từ nguồn vốn tập trung trong nước;
- Chi đầu tư phát triển khác (hỗ trợ lãi suất cho các doanh nghiệp theo các chính sách của thành phố) từ nguồn vốn tập trung trong nước: 44.000 triệu đồng.

b) Ngân sách huyện Hòa Vang: 270.325 triệu đồng, bao gồm:

- Chi đầu tư XD CB vốn tập trung trong nước 70.325 triệu đồng.
- Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất 200.000 triệu đồng để thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu. Trong đó: từ nguồn thu tiền sử dụng đất phát sinh trên địa bàn huyện đã phân cấp theo Nghị quyết số 52/2021/NQ-HĐND là 100.000 triệu đồng và từ nguồn tiền sử dụng đất ngân sách thành phố bổ sung có mục tiêu là 100.000 triệu đồng.

2. Chi thường xuyên (bao gồm cả số phân bổ từ nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu)

Dự toán chi thường xuyên năm 2024 được xây dựng trên cơ sở nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ theo Nghị quyết số 52/2021/NQ-HĐND ngày 17/12/2021 của HĐND thành phố được sửa đổi, bổ sung tại Nghị quyết số 66/2022/NQ-HĐND ngày 15/12/2022 và dự thảo Nghị quyết sửa đổi, bổ sung trình HĐND thành phố tại kỳ họp này.

Do nguồn thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp năm 2024 giảm lớn (nếu kể cả số trung ương bổ sung để đảm bảo mặt bằng chi thường xuyên thì cũng chưa bằng dự toán thu được hưởng trung ương giao năm 2018) và dự toán chi thường xuyên trung ương giao năm 2024 chỉ bằng với dự toán năm 2023 nên việc cân đối chi thường xuyên năm 2024 là rất khó khăn.

²⁰ Dự toán thu tiền sử dụng đất năm 2024 là 1.900.000 triệu đồng, trong đó phân cấp cho huyện Hòa Vang thực hiện thu và được hưởng 100.000 triệu đồng và NSTP bổ sung có mục tiêu cho huyện 100.000 triệu đồng để tiếp tục đầu tư thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu; số còn lại bố trí chi đầu tư phát triển ngân sách thành phố.

²¹ Dự toán thu xổ số kiến thiết năm 2024 là 240.000 triệu đồng.

²² Kể cả dự kiến chương trình cho vay đối với cán bộ công chức quận, huyện, phường xã và công nhân, người lao động theo chủ trương của Thành ủy Đà Nẵng.

Theo đó, việc phân bổ dự toán chi thường xuyên cho các nhiệm vụ chi phải thực hiện theo thứ tự ưu tiên, rà soát cắt, giảm, giãn các nhiệm vụ chi, các chương trình, đề án chưa thật sự cấp thiết; giảm kinh phí hội nghị, công tác trong và ngoài nước, tiết kiệm các khoản chi thường xuyên khác; ưu tiên bố trí dự toán kinh phí cho sự nghiệp giáo dục, y tế, thực hiện chi cho con người, an sinh xã hội, các nhiệm vụ cấp thiết khác khi có cơ sở giải trình đầy đủ.

Thực hiện chuyển nguồn một số khoản tiết kiệm chi năm 2023, số tiền 286.678 triệu đồng để bố trí một phần kinh phí thực hiện một số chính sách an sinh xã hội gồm: kinh phí thực hiện chính sách bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP tại các quận (222.981 triệu đồng); kinh phí thực hiện hỗ trợ mua thẻ BHYT cho học sinh sinh viên bố trí cho Bảo hiểm xã hội thành phố (65.168 triệu đồng).

Đối với chi sự nghiệp giáo dục, đảm bảo chi tiền lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương theo biên chế được giao (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn, học bổng cho học sinh dân tộc nội trú) và chi thường xuyên cho hoạt động giảng dạy và học tập phân bổ theo tiêu chí học sinh, đã bao gồm khoản chi tiền lương, tiền công và chi hoạt động cho các đối tượng lao động làm công việc hỗ trợ, phục vụ theo quy định. Đối với hợp đồng lao động làm chuyên môn, nghiệp vụ, ngân sách đảm bảo tiền lương và chi khác (ngoài kinh phí giao tự chủ của đơn vị) theo quy định tại Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ.

Đảm bảo bố trí trong dự toán đủ quỹ tiền lương cho các đơn vị dự toán cấp thành phố theo lương cơ sở 1.800.000 đồng/tháng, trong đó ngân sách thành phố chuyển nguồn thực hiện CCTL tập trung các năm trước 401.781 triệu đồng để bổ sung kinh phí đảm bảo nhu cầu tăng lương cơ sở từ 1.490.000 đồng/tháng lên 1.800.000 đồng/tháng (sau khi đã đảm bảo từ nguồn CCTL tại đơn vị dự toán). Ngân sách huyện Hòa Vang chủ động sử dụng nguồn cải cách tiền lương của ngân sách huyện để đảm bảo nhu cầu tăng lương cơ sở.

Đối với nguồn 10% tiết kiệm chi thường xuyên tạo nguồn cải cách tiền lương, căn cứ số tiết kiệm Bộ Tài chính giao, khi giao dự toán chi cho các đơn vị dự toán thì tạm xác định số tiết kiệm và quản lý tập trung tại ngân sách, khi quyết toán năm 2024 sẽ xác định số thực tế và chuyển nguồn sang năm sau sử dụng theo đúng quy định.

Dự toán năm 2024 đối với các sự nghiệp kinh tế, môi trường, chi khác ngân sách của các quận, huyện có mức phân bổ theo tỷ lệ % trên tổng chi thường xuyên các lĩnh vực²³ bố trí bằng với dự toán năm 2023 (không tính tỷ lệ tăng thêm đối với kinh phí do tăng lương cơ sở, tăng chi các chính sách an sinh xã hội theo và các chế độ chính sách khác mới phát sinh) để đảm bảo khả năng cân đối ngân sách.

Đối với ngân sách huyện Hòa Vang, do thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp năm 2024 (trừ tiền sử dụng đất) giảm so với dự toán năm 2023, do đó xem xét tăng số bổ sung cân đối từ ngân sách thành phố cho ngân sách

²³ Theo quy định tại Nghị quyết số 52/2021/NQ-HĐND và Nghị quyết số 66/2022/NQ-HĐND

huyện theo quy định pháp luật về NSNN để huyện có thêm nguồn lực thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng – an ninh theo phân cấp.

Đối với các Hội đặc thù; tổ chức chính trị xã hội – nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội – nghề nghiệp được thực hiện theo nguyên tắc tự bảo đảm kinh phí hoạt động; ngân sách nhà nước chỉ hỗ trợ cho các nhiệm vụ Nhà nước giao theo quy định trên cơ sở khoán kinh phí theo số lượng người đã được cấp có thẩm quyền giao cho đến khi Chính phủ ban hành quy định mới.

Việc phân bổ chi thường xuyên các lĩnh vực sự nghiệp được thực hiện theo nguyên tắc NSNN giảm cấp chi thường xuyên cho các đơn vị sự nghiệp công đối với các khoản chi đã được kết cấu vào phí, thu khác và giá dịch vụ theo lộ trình điều chỉnh giá dịch vụ của từng lĩnh vực sự nghiệp công.

Đối với đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo một phần chi thường xuyên (nhóm 3): dự toán chi NSNN năm 2024 của các đơn vị sự nghiệp công lập nhóm 3 giảm tối thiểu 3% chi hỗ trợ trực tiếp từ NSNN so với dự toán chi năm 2023 để đảm bảo tỷ lệ giảm theo quy định tại Nghị quyết số 52/2021/NQ-HĐND của HĐND thành phố.

Bố trí kinh phí hỗ trợ cho một số cơ quan trung ương đóng trên địa bàn kết hợp thực hiện nhiệm vụ của địa phương.

Đối với chi hỗ trợ tết cho các đối tượng bố trí theo mức bằng mức chi năm 2023 (tức là đã tăng tối đa 15% (có làm tròn số) so với mức chi đã được HĐND thành phố thông qua tại Nghị quyết số 238/2019/NQ-HĐND ngày 11/7/2019 theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị quyết số 238/2019/NQ-HĐND)²⁴.

Đối với kinh phí mua sắm tài sản công, thực hiện theo quy định hiện hành về tiêu chuẩn, định mức mua sắm tài sản theo quy định của Luật Quản lý sử dụng tài sản công và pháp luật chuyên ngành có liên quan.

Đối với kinh phí sự nghiệp trung ương hỗ trợ có tiêu để đảm bảo mặt bằng dự toán chi ngân sách địa phương năm 2024 bằng năm 2023, trung ương không chi tiết mục tiêu cụ thể (2.053.888 triệu đồng), do đó, thực hiện cân đối chung vào dự toán chi thường xuyên để phân bổ các nhiệm vụ chi theo phân cấp, không chi tiết theo từng nhiệm vụ chi, lĩnh vực chi và đơn vị chi.

Với các nguyên tắc nêu trên và khả năng cân đối ngân sách, dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2024 là 9.373.325 triệu đồng²⁵, chiếm tỷ trọng 50,4% tổng chi ngân sách địa phương và bằng 107,6% so với dự toán năm 2023. Chi tiết chi thường xuyên ngân sách địa phương như sau:

²⁴ Riêng đối tượng hưu trí được phân bổ cho Bảo hiểm xã hội thành phố để thực hiện chi trả.

²⁵ Dự toán chi thường xuyên NSDP giao cao hơn số trung ương giao (6.513.205 triệu đồng) là 2.860.120 triệu đồng, gồm: 2.251.047 triệu đồng bố trí từ nguồn TW bổ sung có mục tiêu vốn sự nghiệp từ nguồn vốn trong nước, 32.433 triệu đồng từ nguồn viện trợ, 286.678 triệu đồng bố trí từ nguồn tiết kiệm chi dự toán năm 2023 chuyển sang năm 2024 để chi an sinh xã hội và 289.962 triệu đồng bố trí từ nguồn chuyển nguồn CCTL tập trung tăng thêm để bố trí nhu cầu tăng lương cơ sở (dự toán TW giao số chuyển nguồn CCTL là 111.819 triệu đồng, địa phương giao 401.781 triệu đồng).

a) Chi thường xuyên ngân sách thành phố: 8.587.575 triệu đồng, bằng 108,3% dự toán năm 2023, tăng chủ yếu do đảm bảo nhu cầu tăng lương cơ sở, bố trí tăng chi cho các nhiệm vụ đảm bảo vệ sinh môi trường, kiến thiết thị chính và một số chế độ, chính sách mới phát sinh, cụ thể từng lĩnh vực như sau:

- Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề: 2.443.370 triệu đồng, bằng 116,1% dự toán năm 2023 tăng chủ yếu do tăng lương cơ sở; bố trí kinh phí chi lương hợp đồng giáo viên theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP, cụ thể:

+ Chi sự nghiệp giáo dục: 2.367.190 triệu đồng²⁶, trong đó: Đảm bảo chi lương và phụ cấp theo mức lương 1.800.000 đồng/tháng, chi hoạt động giảng dạy và học tập cho sự nghiệp giáo dục theo đầu học sinh bao gồm các nhiệm vụ chi do không thu học phí; kinh phí thực hiện các Chương trình, Đề án ngành giáo dục 79.007 triệu đồng, trong đó: đầu tư hệ thống nước sạch cho các trường mầm non, phổ thông 10.134 triệu đồng và kinh phí đề án thí điểm đầu tư hệ thống phòng học bộ môn ứng dụng STEM cấp THCS và THPT 62.338 triệu đồng; bố trí kinh phí thực hiện các chế độ, nhiệm vụ như: miễn học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP là 39.065 triệu đồng²⁷, kinh phí hỗ trợ cho giáo viên dạy học sinh khuyết tật là 30.805 triệu đồng²⁸, kinh phí chi lương và các khoản chi khác cho hợp đồng giáo viên theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP là 59.046 triệu đồng²⁹, kinh phí hỗ trợ học phí đối với các trường ngoài công lập 25.000 triệu đồng...

+ Chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề: 76.180 triệu đồng, trong đó bố trí kinh phí đào tạo nhân lực chất lượng cao (sau đại học và lớp đào tạo ngắn hạn) 9.670 triệu đồng, kinh phí mở các lớp đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức 4.500 triệu đồng, kinh phí bố trí cho Trường chính trị thành phố là 9.536 triệu đồng; kinh phí đào tạo dạy nghề bố trí cho Sở Lao động – Thương binh và Xã hội là 8.000 triệu đồng.

- Chi sự nghiệp khoa học công nghệ: 64.609 triệu đồng (dự toán trung ương giao 47.748 triệu đồng) bằng 97,1% dự toán năm 2023, trong đó: kinh phí thực hiện các đề tài khoa học 25.000 triệu đồng (bằng dự toán năm 2023), chi các hoạt động, đề án đặc thù của ngành 18.000 triệu đồng.

- Chi quốc phòng: 255.963 triệu đồng, bằng 111,5% so với dự toán năm 2023, tăng chủ yếu do bố trí tăng kinh phí cho lực lượng dân quân thường trực và thực hiện Luật dân quân tự vệ tại các phường, trong đó: bổ sung kinh phí đặc thù ngoài chỉ tiêu dân số cho các quận, phường 94.754 triệu đồng để đáp ứng yêu cầu thực hiện nhiệm vụ; kinh phí chi nghiệp vụ của Bộ Chỉ huy Biên phòng là 21.415 triệu đồng; kinh phí chi nghiệp vụ của Bộ Chỉ huy Quân sự là 22.337 triệu đồng.

- Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội: 149.741 triệu đồng, bằng 106,4% so với dự toán năm 2023, tăng chủ yếu do bổ sung kinh phí thực hiện một số nhiệm vụ phát sinh cho Công an thành phố như: kinh phí mua sắm thiết bị phòng cháy

²⁶ Gồm: các quận, phường là 1.779.780 triệu đồng và các đơn vị thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo là 587.410 triệu đồng.

²⁷ Gồm: các quận phường là 36.023 triệu đồng và các đơn vị thuộc khối thành phố là 3.042 triệu đồng.

²⁸ Gồm: các quận, phường là 24.353 triệu đồng và các đơn vị thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo là 6.452 triệu đồng.

²⁹ Gồm: các quận, phường là 52.771 triệu đồng và các đơn vị thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo là 6.275 triệu đồng.

chữa cháy; kinh phí hỗ trợ hoạt động tuần tra của lực lượng 911, kinh phí thực hiện công tác thi hành án hình sự về tái hòa nhập cộng đồng...

- Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình: 719.858 triệu đồng, bằng 98,6% so với dự toán năm 2023, giảm chủ yếu do giảm kinh phí hỗ trợ nhân viên y tế (chính sách thực hiện 01 lần) trong đó: kinh phí mua sắm trang thiết bị y tế 50.000 triệu đồng; kinh phí thực hiện chương trình mục tiêu y tế, dân số 20.607 triệu đồng; kinh phí hỗ trợ mua thẻ bảo hiểm y tế học sinh, sinh viên 65.168 triệu đồng; kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế cho các đối tượng ở các quận (bao gồm các đối tượng bảo trợ xã hội) là 135.340 triệu đồng.

- Chi sự nghiệp văn hóa thông tin: 182.710 triệu đồng, bằng 99,4% dự toán năm 2023, trong đó đã bố trí kinh phí bổ sung để tổ chức lễ hội và quản lý các di tích trên địa bàn quận; kinh phí tổ chức các hoạt động văn hóa và lễ hội của Sở Văn hóa và Thể thao là 21.500 triệu đồng; kinh phí hỗ trợ tổ chức các lễ hội, sự kiện văn hóa và quản lý, bảo vệ các di tích trên địa bàn các quận là 21.450 triệu đồng.

- Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình: 42.350 triệu đồng bằng 121,2% dự toán năm 2023, bố trí tăng kinh phí đặt hàng phát thanh truyền hình của Sở TT&TT là 5.056 triệu đồng, tăng kinh phí truyền dẫn phát sóng của Đài Phát thanh truyền hình là 2.360 triệu đồng.

- Chi sự nghiệp thể dục - thể thao: 193.123 triệu đồng, bằng 113,6% dự toán năm 2023, trong đó: tiền dinh dưỡng vận động viên, huấn luyện viên: 50.000 triệu đồng; tiền công vận động viên, huấn luyện viên 25.000 triệu đồng; các chế độ khác cho vận động viên 20.976 triệu đồng (tăng 3.431 triệu đồng so với dự toán năm 2023); kinh phí mua sắm trang thiết bị phục vụ Đại hội thể dục thể thao năm 2026 là 12.000 triệu đồng (tăng 10.000 triệu đồng so với dự toán năm 2023); kinh phí thuê chuyên gia, huấn luyện viên, vận động viên và tập huấn trong và ngoài nước 12.000 triệu đồng (tăng 2.000 triệu đồng so với dự toán 2023).

- Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường: 505.763 triệu đồng, bằng 118,4% dự toán năm 2023, tăng chủ yếu do bố trí tăng kinh phí vận hành một số công trình xử lý ô nhiễm môi trường và dịch vụ đặt hàng, cụ thể: bố trí kinh phí vận hành công trình nâng cấp hệ thống xử lý nước rỉ rác tại bãi rác Khánh Sơn giai đoạn 2 là 28.961 triệu đồng (công trình mới đưa vào vận hành năm 2023); kinh phí thoát nước và xử lý nước thải (bố trí cho Sở Xây dựng) 106.000 triệu đồng (tăng 10.000 triệu đồng so với dự toán năm 2023); kinh phí xử lý rác và giám sát xử lý rác 26.161 triệu đồng; kinh phí vận hành các Trạm xử lý nước thải 74.499 triệu đồng; kinh phí thực hiện dịch vụ công ích vệ sinh môi trường phân cấp cho các quận 109.078 triệu đồng; kinh phí đại tu các máy bơm chống ngập và cải tạo cống thoát nước 10.904 triệu đồng.

- Chi các hoạt động kinh tế: 1.506.322 triệu đồng, bằng 104,9% dự toán năm 2023, tăng chủ yếu do bố trí tăng một số khoản chi kiến thiết thị chính do tăng lương cơ sở dẫn đến tăng chi phí nhân công như: dịch vụ quản lý, bảo trì cầu, đường bộ và đường thủy nội địa 86.694 triệu đồng (tăng 10.203 triệu đồng so với dự toán năm 2023); duy tu, bảo dưỡng cầu đường thường xuyên 35.000 triệu đồng;

dịch vụ duy trì cây xanh đô thị cấp thành phố 156.000 triệu đồng (tương đương dự toán năm 2023) và cấp quận (kể cả công viên, vườn dạo) là 98.502 triệu đồng (tăng 18.282 triệu đồng so với dự toán năm 2023); kinh phí dịch vụ quản lý vận hành và duy trì hệ thống điện chiếu sáng công cộng 85.000 triệu đồng (tăng 13.000 triệu đồng so với dự toán năm 2023); kinh phí đầu tư và vận hành các tuyến xe buýt công cộng 65.588 triệu đồng; bố trí kinh phí thực hiện khu phố chuyên doanh và phát triển kinh tế đêm tại quận Ngũ Hành Sơn 17.500 triệu đồng.

- Chi quản lý hành chính: 1.472.740 triệu đồng, bằng 110,3% dự toán năm 2023, tăng chủ yếu do bố trí kinh phí thực hiện mức lương cơ sở 1.800.000 đồng/tháng.

- Chi sự nghiệp bảo đảm xã hội: 528.588 triệu đồng, bằng 99,1% dự toán năm 2023, trong đó: chi nhiệm vụ đảm bảo xã hội theo chế độ chính sách của Sở Lao động – Thương binh và Xã hội 35.870 triệu đồng, kinh phí đặt hàng dịch vụ công trợ giúp xã hội 54.532 triệu đồng, kinh phí thực hiện các chế độ chính sách an sinh xã hội tại các quận là 335.957 triệu đồng (đã bao gồm kinh phí thực hiện các chính sách đặc thù của địa phương).

- Chi thường xuyên khác: 522.438 triệu đồng, bằng 96,7% so với dự toán năm 2023 (giảm chủ yếu do giảm chi thường xuyên khác quản lý tập trung ngân sách thành phố để dành nguồn bố trí các lĩnh vực khác), trong đó: bố trí chi thường xuyên khác của các quận bằng mức bố trí năm 2023 để đáp ứng cho các nhiệm vụ đột xuất phát sinh; bố trí kinh phí mua sắm tài sản cho các quận, phường là 30.000 triệu đồng; kinh phí thực hiện chương trình hợp tác với tỉnh Quảng Nam 10.000 triệu đồng; phân bổ kinh phí trung ương bổ sung có mục tiêu thực hiện chính sách an sinh xã hội để hỗ trợ trực tiếp cho ngư dân theo Quyết định số 48/2010/QĐ-TTg và Quyết định số 38/2013/QĐ-TTg là 129.295 triệu đồng³⁰; trợ cấp Tết Nguyên đán cho các đối tượng hưu trí (phân bổ cho Bảo hiểm xã hội thành phố) 78.213 triệu đồng; hỗ trợ cho một số cơ quan trung ương để thực hiện nhiệm vụ thành phố yêu cầu và bố trí một khoản kinh phí chưa phân bổ để chủ động cân đối thực hiện các nhiệm vụ khác phát sinh trong năm theo chủ trương của thành phố.

b) Chi thường xuyên ngân sách huyện Hòa Vang: 785.750 triệu đồng, bằng 100,3% dự toán năm 2023, trong đó:

- Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề 339.345 triệu đồng, bằng 104,7% dự toán năm 2023, tăng chủ yếu do bố trí kinh phí chi lương và chi khác giáo dục cho hợp đồng giáo viên theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP.

- Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ 200 triệu đồng.

3. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính: 1.820 triệu đồng bằng dự toán trung ương giao.

4. Dự phòng ngân sách: 302.882 triệu đồng, bằng dự toán trung ương giao tương ứng 2% tổng chi cân đối ngân sách địa phương (không kể chi từ nguồn trung

³⁰ Tổng nhu cầu kinh phí dự kiến là 218.043 triệu đồng, đối với nhu cầu kinh phí hỗ trợ còn tùy theo tình hình giải ngân thực tế trong năm sẽ bổ sung từ nguồn ngân sách thành phố. 

ương bổ sung có mục tiêu, nhiệm vụ cụ thể³¹ và chi từ nguồn năm trước chuyển sang), trong đó dự phòng ngân sách thành phố 286.801 triệu đồng và dự phòng ngân sách huyện Hòa Vang 16.081 triệu đồng.

5. Chi trả lãi vay: 38.000 triệu đồng bằng dự toán trung ương giao trong chi cân đối NSDP.

V. BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ CHO NGÂN SÁCH HUYỆN HÒA VANG

Ngân sách thành phố bổ sung cho ngân sách huyện Hòa Vang số tiền 679.076 triệu đồng, bao gồm:

- Bổ sung cân đối 410.959 triệu đồng, tăng 23.136 triệu đồng so với dự toán năm 2023 để đảm bảo cân đối do thu ngân sách được hưởng theo phân cấp (trừ tiền sử dụng đất) năm 2024 giảm so với dự toán năm 2023.

- Bổ sung có mục tiêu vốn đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất của ngân sách thành phố (ngoài nguồn thu phát sinh trên địa bàn huyện) để thực hiện Chương trình nông thôn mới là 100.000 triệu đồng.

- Bổ sung có mục tiêu vốn sự nghiệp để thực hiện các chính sách, chế độ, chương trình, đề án và một số nhiệm vụ theo phân cấp, kể cả các chính sách, chế độ mới chưa tính trong dự toán của năm đầu thời kỳ ổn định là 168.117 triệu đồng (tăng 8.157 triệu đồng so với dự toán giao đầu năm 2023³²), đã bao gồm kinh phí hỗ trợ cho huyện để thực hiện các chế độ, chính sách phát sinh như: kinh phí thực hiện các chính sách an sinh xã hội, các chính sách giáo dục...

VI. CHI TỪ NGUỒN TRUNG ƯƠNG BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU

1. Dự toán ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu cho ngân sách thành phố Đà Nẵng là 3.291.047 triệu đồng, trong đó:

a) Bổ sung vốn chi đầu tư phát triển: 1.040.000 triệu đồng từ nguồn vốn trong nước.

b) Bổ sung vốn sự nghiệp từ nguồn vốn trong nước 2.251.047 triệu đồng, gồm: bổ sung thực hiện các chính sách an sinh xã hội là 129.295 triệu đồng, bổ sung nhiệm vụ đảm bảo ATGT là 11.994 triệu đồng, bổ sung kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ là 55.870 triệu đồng và hỗ trợ để đảm bảo mặt bằng dự toán chi NSDP là 2.053.888 triệu đồng.

2. Thực hiện phân bổ dự toán chi từ nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu từ nguồn vốn trong nước bằng nguồn kinh phí trung ương giao, trong đó: đối với kinh phí thực hiện chính sách an sinh xã hội thì phân bổ chi hỗ trợ ngư dân theo Quyết định số 48/2010/QĐ-TTg và kinh phí bổ sung đảm bảo mặt bằng chi thường

³¹ Chỉ loại trừ chi từ nguồn trung ương bổ sung mục tiêu để chi đầu tư, thực hiện chính sách an sinh xã hội, đảm bảo trật tự ATGT và bảo trì đường bộ, có tính trên số trung ương bổ sung để đảm bảo mặt bằng chi thường xuyên bằng năm 2023.

³² Trong năm 2023, HĐND thành phố thống nhất tăng số bổ sung có mục tiêu cho ngân sách huyện để bố trí chi XDCB là 23.247 triệu đồng.

xuân bằng năm 2023 thì tổng hợp cân đối chung để bố trí chi thường xuyên NSDP (chi tiết theo Phụ lục III đính kèm).

VII. BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ TÌNH HÌNH VAY, TRẢ NỢ

Trong năm 2024, trả nợ gốc vốn vay thực hiện dự án Phát triển bền vững và dự án Cải thiện hạ tầng giao thông 59.200 triệu đồng từ nguồn bội thu ngân sách địa phương, bằng dự toán trung ương giao.

Chi trả lãi vay lại Chính phủ vay nước ngoài số tiền 38.000 triệu đồng bố trí trong chi cân đối ngân sách địa phương từ nguồn thu được hưởng năm 2024, bằng dự toán trung ương giao.

Do dự toán chi trả nợ gốc và lãi được trung ương tính toán và quy đổi theo tỷ giá hạch toán tháng 6/2023 nên trường hợp trong năm 2024, do biến động tỷ giá ngoại tệ dẫn đến số phải thanh toán vượt dự toán được giao thì UBND thành phố sẽ chủ động sử dụng nguồn kết dư ngân sách thành phố bổ sung để đảm bảo thanh toán đầy đủ, kịp thời nghĩa vụ nợ đến hạn.

(Chi tiết theo biểu số 18 đính kèm).

VIII. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CÁC QUỸ TÀI CHÍNH NGOÀI NGÂN SÁCH

Đến thời điểm báo cáo, thành phố có 11 quỹ ngoài ngân sách, trong đó có 05 quỹ có hoạt động cho vay, 06 quỹ không có hoạt động cho vay và chỉ mang tính hỗ trợ. Tính đến thời điểm 31/12/2022, số dư của quỹ hoạt động cho vay là 633.712 triệu đồng. Dự kiến đến 31/12/2023 số dư của quỹ hoạt động cho vay là 574.492 triệu đồng, trong đó lớn nhất là Quỹ đầu tư phát triển thành phố với 559.470 triệu đồng. Về cơ bản các quỹ hoạt động theo đúng quy chế, điều lệ quy định của pháp luật.

Đối với kế hoạch năm 2024 của quỹ hoạt động cho vay, dự kiến tổng nguồn vốn phát sinh trong năm là 295.337 triệu đồng.

Dự kiến số dư nguồn vốn đến 31/12/2024 của các quỹ hoạt động cho vay là 515.117 triệu đồng, của các quỹ không cho vay là 48.399 triệu đồng.

(Chi tiết theo Biểu mẫu số 28+45 đính kèm).

IX. MỘT SỐ BIỆN PHÁP ĐIỀU HÀNH NGÂN SÁCH

1. Tăng cường các biện pháp quản lý thu; chống thất thu, có giải pháp chỉ đạo, tiếp tục thực hiện tốt các giải pháp hỗ trợ người nộp thuế, phấn đấu đạt và vượt dự toán thu năm 2024. Quản lý chặt chẽ và khai thác có kế hoạch và hiệu quả, bền vững nguồn lực tài chính từ đất đai để tập trung vốn đầu tư cho những dự án cấp bách, trọng điểm, có tính kết nối, lan toả cao.

2. Tiếp tục triển khai có hiệu quả các chủ trương, giải pháp hỗ trợ nền kinh tế, đảm bảo an sinh xã hội, phục hồi phát triển kinh tế: miễn, giảm, gia hạn các khoản thuế, phí, lệ phí, tiền thuê đất theo các văn bản của trung ương và chủ trương của thành phố; đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công, tháo gỡ khó khăn cho sản xuất -

kinh doanh, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế; chủ động nguồn lực cho công tác phòng, chống thiên tai, dịch bệnh và thực hiện các chính sách an sinh – xã hội.

3. Siết chặt kỷ luật, kỷ cương, tăng cường trách nhiệm người đứng đầu trong quản lý, sử dụng tài chính, ngân sách; điều hành chi ngân sách nhà nước chặt chẽ, tiết kiệm, hiệu quả; cắt giảm các khoản chi chưa thực sự cần thiết, tiết kiệm triệt để chi thường xuyên; chỉ ban hành chính sách làm tăng chi ngân sách khi thực sự cần thiết và có nguồn bảo đảm; phân bổ và giao dự toán đúng thời hạn theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước; nâng cao chất lượng công tác chuẩn bị đầu tư, khắc phục hạn chế trong chậm triển khai thực hiện dự án đầu tư công, chậm giải ngân vốn đầu tư công; kiên quyết điều chuyển vốn của các dự án chậm tiến độ sang các dự án có khả năng giải ngân nhưng thiếu vốn, hạn chế tối đa việc chuyển nguồn; xem xét trách nhiệm trong xây dựng dự toán không sát thực tế, tổ chức thực hiện thiếu hiệu quả dẫn đến giải ngân vốn đầu tư công thấp.

4. Tiếp tục chỉ đạo các cơ quan, đơn vị, địa phương thực hiện tinh giản biên chế, sắp xếp tổ chức bộ máy hành chính tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả; đổi mới cơ chế quản lý, cơ chế tài chính, tổ chức lại hệ thống các đơn vị sự nghiệp công lập, giảm hỗ trợ trực tiếp từ ngân sách nhà nước cho các đơn vị sự nghiệp công lập.

5. Xử lý kịp thời, đầy đủ những sai phạm được phát hiện qua công tác kiểm tra, thanh tra, kiểm toán; kiên quyết xử lý trách nhiệm đối với tổ chức, cá nhân khi để xảy ra thất thoát, lãng phí, sử dụng ngân sách sai chế độ, chính sách. Đẩy mạnh cải cách hành chính, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; thực hiện công khai, minh bạch ngân sách theo đúng quy định của pháp luật.

Phần III

KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH - NSNN 3 NĂM ĐỊA PHƯƠNG 2024-2026

Căn cứ mục tiêu, định hướng phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn thành phố Đà Nẵng giai đoạn 2021-2025 theo Nghị quyết Đại hội Đảng bộ thành phố Đà Nẵng lần thứ XXII, nhiệm kỳ 2021 – 2025; Nghị quyết của Hội đồng nhân dân thành phố về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025; Chương trình hành động của Thành ủy Đà Nẵng thực hiện Nghị quyết Đại hội lần thứ XXII Đảng bộ thành phố; các chủ trương về cơ cấu lại NSNN, quản lý nợ công và một số định hướng ban đầu về kế hoạch thu, chi ngân sách năm 2026.

Thực hiện Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 và Nghị định số 45/2017/NĐ-CP ngày 21/4/2017 của Chính phủ, Thông tư số 69/2017/TT-BTC ngày 07/7/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn lập kế hoạch tài chính 05 năm và kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm, trên cơ sở số liệu dự toán thu NSNN trên địa bàn năm 2024, UBND thành phố Đà Nẵng xây dựng kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm địa phương giai đoạn 2024-2026 như sau:

I. KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH - NSNN 03 NĂM 2024-2026

1. Dự báo tình hình kinh tế thế giới giai đoạn 2024-2026 tiếp tục diễn biến phức tạp; khó khăn, thách thức tiếp tục nhiều hơn thời cơ, thuận lợi nhất là do ảnh hưởng của xung đột vũ trang tại một số khu vực, căng thẳng địa chính trị leo thang

Kinh tế thế giới tiếp tục xu hướng tăng trưởng chậm lại, lạm phát có chững lại nhưng neo ở mức cao, phục hồi chậm, cả tổng cung và tổng cầu khó khăn, nhiều thị trường lớn của Việt Nam đều gặp khó khăn về tăng trưởng. Các vấn đề toàn cầu khác như nguồn cung dầu thô thu hẹp, biến đổi khí hậu, an ninh lương thực tiếp tục tác động đến kinh tế nước ta...

Trong nước, nền kinh tế chịu “tác động kép” từ các yếu tố bất lợi bên ngoài (nhất là thị trường xuất nhập khẩu, chuỗi cung ứng, đầu tư, tiền tệ, tài chính...) và các hạn chế, tồn tại kéo dài nhiều năm bộc lộ rõ hơn trong bối cảnh khó khăn.

Đối với thành phố Đà Nẵng, trong điều kiện tình hình kinh tế vĩ mô ổn định, các thị trường khách du lịch quốc tế quan trọng sớm phục hồi hoàn toàn trở lại thì dự kiến mục tiêu tốc độ tăng tổng sản phẩm của thành phố năm 2024 tăng trưởng 6,5-7% so với ước thực hiện năm 2023 và duy trì tốc độ tăng này trong giai đoạn 2024-2026.

Tuy tình hình kinh tế dự kiến tiếp tục phục hồi và tăng trưởng, nhưng các chính sách hỗ trợ về thuế, phí vẫn tiếp tục (ít nhất là trong năm 2024), dù vậy, dự kiến tốc độ tăng bình quân thu nội địa (không kể tiền sử dụng đất và xổ số kiến thiết) và thu xuất nhập khẩu trong giai đoạn 2025-2026 là từ 5-6%/năm phù hợp với hướng dẫn của Bộ Tài chính tại Thông tư số 51/2023/TT-BTC. Theo đó, tổng thu NSNN trên địa bàn giai đoạn 2024-2026 là 61.154.799 triệu đồng, trong đó tỉ trọng thu nội địa bình quân trên 80%. Tốc độ tăng thu NSNN trên địa bàn thành phố giai đoạn 2024-2026 dự kiến bình quân đạt 1,4%/năm (so với năm gốc là năm 2023), phân đầu giai đoạn 2021-2025, thu ngân sách NSNN trên địa bàn tăng bình quân từ 2-3%/năm³³.

2. Về thu ngân sách địa phương được hưởng, đối với năm 2025, tỷ lệ phần trăm các khoản thu phân chia giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương là 83% (ổn định trong giai đoạn 2023-2025). Đối với năm 2026, mặc dù hiện nay chưa xác định được tỷ lệ điều tiết cụ thể, tuy nhiên giả định duy trì như giai đoạn 2023-2025 (do thực tế thu nội địa của thành phố chưa phục hồi về như giai đoạn trước dịch Covid-19 nên việc duy trì tỷ lệ điều tiết là cần thiết để đảm bảo nhu cầu chi).

3. Căn cứ tổng thu ngân sách địa phương được hưởng, dự kiến chi ngân sách địa phương giai đoạn 2024-2026 phù hợp với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội thành phố, kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 và định hướng ban đầu về năm 2026, trong đó, bố trí chi đầu tư từ nguồn tập trung ngân sách tối thiểu bằng năm 2024, chi thường xuyên đảm bảo bố trí đủ các khoản chi con người và hoạt động bộ máy, các chế độ, chính sách, đã ban hành; chi thực hiện chính sách an sinh xã hội, đảm bảo nguồn vay, trả nợ ngân sách địa phương.

4. Trong giai đoạn 2024-2026, dự kiến trả nợ gốc nguồn vốn vay lại Chính phủ vay nước ngoài số tiền 270.125 triệu đồng từ nguồn thu được hưởng hoặc kết

³³ Mục tiêu giai đoạn 5 năm 2021-2025 theo Nghị quyết đại hội Đảng bộ thành phố là 7-10%/năm (năm gốc là năm 2020), ước đạt là 2-3%/năm, trong khi tốc độ tăng thu NSNN trên địa bàn giai đoạn 2016-2020 bình quân đạt 9,8%/năm. 

đư ngân sách. Chi trả lãi, phí vay lại Chính phủ vay nước ngoài 03 năm là 110.822 triệu đồng.

III. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN KẾ HOẠCH

1. Tiếp tục tăng cường kỷ luật tài chính - ngân sách; tổ chức thực hiện các giải pháp nhằm phấn đấu đạt và vượt dự toán thu ngân sách nhà nước hằng năm, thực hiện các giải pháp chống thất thu, trốn thuế, nợ đọng thuế, gian lận chuyển giá, vi phạm pháp luật thuế, phí, lệ phí, thực hiện cải cách hành chính trong lĩnh vực thuế, hải quan. Tăng cường thực hiện các biện pháp hiện đại hóa ngành thuế, hải quan, các giải pháp hỗ trợ người nộp thuế theo chỉ đạo của trung ương. Khẩn trương thực hiện các thủ tục để đấu giá đất theo kế hoạch được duyệt để huy động kịp thời nguồn lực tài chính từ đất đai vào ngân sách nhà nước.

2. Điều hành chi ngân sách linh hoạt, phù hợp với tiến độ thu; thẩm định chặt chẽ các dự án, nâng cao hiệu quả phân bổ và đẩy nhanh tốc độ giải ngân vốn đầu tư. Triệt để tiết kiệm chi ngân sách nhất là các khoản chi chưa thực sự cấp thiết; ưu tiên tập trung nguồn lực để thực hiện các chính sách an sinh xã hội, chi phòng chống thiên tai dịch bệnh, chi các nhiệm vụ kiến thiết thị chính, bảo vệ môi trường; phòng, chống biến đổi khí hậu. Tiếp tục thực hiện chủ trương cơ cấu lại ngân sách, cải cách chế độ tiền lương trong khu vực công gắn với chủ trương tinh giản biên chế, tổ chức bộ máy tinh gọn, hiệu quả. Ưu tiên dành nguồn để bố trí trả nợ vay chính quyền địa phương khi đến hạn.

3. Đẩy nhanh việc thực hiện đổi mới cơ chế quản lý tài chính, thực hiện sắp xếp bộ máy, tinh giản biên chế và tổ chức, sắp xếp lại hệ thống các đơn vị sự nghiệp công lập. Tiếp tục triển khai thực hiện cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp gắn với lộ trình tính giá dịch vụ sự nghiệp công. Đẩy mạnh việc chuyển phương thức hỗ trợ trực tiếp đối với các đơn vị sự nghiệp công lập sang cơ chế đặt hàng, đấu thầu. Chuyển đổi các đơn vị sự nghiệp công lập tự chủ toàn bộ sang công ty cổ phần theo phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ.

4. Chỉ đạo các cơ quan, đơn vị, địa phương tăng cường kỷ luật, kỷ cương tài chính, đẩy mạnh cải cách hành chính, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; thực hiện công khai, minh bạch ngân sách theo đúng quy định của pháp luật.

UBND thành phố kính báo cáo HĐND thành phố Đà Nẵng khóa X, nhiệm kỳ 2021 – 2026, kỳ họp thứ 15 xem xét, quyết định./. *W*

Nơi nhận:

- Như trên; *u*
- TT Thành ủy (để b/cáo);
- TT HĐND TP;
- Các Ban của HĐND TP;
- Đại biểu HĐND TP;
- Kiểm toán Nhà nước KV III;
- CT & các PCT UBND TP;
- Các Sở: Tài chính, KH&ĐT;
- Cục Thuế, Cục Hải quan;
- VP UBND TP: các phòng KT, TH;
- Lưu: VT.

20/11/2020

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN



KT CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Hồ Kỳ Minh

ĐÁNH GIÁ CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023 VÀ DỰ TOÁN NĂM 2024
(Kèm theo Báo cáo số 409 /BC-UBND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của UBND thành phố Đà Nẵng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Ước thực hiện năm 2023	Dự toán năm 2024	So sánh UTH 2023/DT 2023		So sánh DT 2024/UTH 2023		So sánh DT 2024/DT 2023	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)	Tuyệt đối	Tương đối (%)	Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4=2-1	5=2/1	6=3-2	7=3/2	8=3-1	9=3/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	17.014.585	34.329.049	18.656.430	17.314.464	201,8	-15.672.619	54,3	1.641.845	109,6
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	15.168.049	14.528.818	13.087.653	-639.231	95,8	-1.441.165	90,1	-2.080.396	86,3
1	Thu NSDP hưởng 100%	4.126.200	4.614.060	3.930.200	487.860	111,8	-683.860	85,2	-196.000	95,2
2	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	11.017.908	9.882.810	9.125.020	-1.135.098	89,7	-757.790	92,3	-1.892.888	82,8
3	Thu viện trợ	23.941	31.948	32.433	8.007	133,4	485	101,5	8.492	135,5
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	628.536	631.209	3.291.047	2.673	100,4	2.659.838	521,4	2.662.511	523,6
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	0	0	0	0	0,0	0	0,0	0	0,0
2	Thu bổ sung có mục tiêu	628.536	631.209	3.291.047	2.673	100,4	2.659.838	521,4	2.662.511	523,6
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	0	0	0	0	0,0	0	0,0	0	0,0
IV	Thu kết dư	0	354.027	0	354.027	0,0	-354.027	0,0	0	0,0
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	1.218.000	18.814.995	2.277.730	17.596.995	1.544,7	-16.537.265	12,1	1.059.730	187,0
B	TỔNG CHI NSDP	17.014.585	18.677.407	18.597.230	1.662.822	109,8	-80.177	99,6	1.582.645	109,3
I	Tổng chi cân đối NSDP	17.013.805	16.399.677	18.597.230	-614.128	96,4	2.197.553	113,4	1.583.425	109,3
1	Chi đầu tư phát triển	7.947.132	7.474.385	8.881.203	-472.747	94,1	1.406.818	118,8	934.071	111,8
2	Chi thường xuyên	8.715.132	8.884.790	9.373.325	169.658	101,9	488.535	105,5	658.193	107,6
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	42.000	38.682	38.000	-3.318	92,1	-682	98,2	-4.000	90,5
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.820	1.820	1.820	0	100,0	0	100,0	0	100,0
5	Dự phòng ngân sách	307.721	0	302.882	-307.721	0,0	302.882	0,0	-4.839	98,4
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	0	0	0	0	0,0	0	0,0	0	0,0
II	Chi các chương trình mục tiêu	780	0	0	-780	0,0	0	0,0	-780	0,0
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia				0	0,0	0	0,0	0	0,0
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	780		0	-780	0,0	0	0,0	-780	0,0
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		2.277.730		2.277.730	0,0	-2.277.730	0,0	0	0,0
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP	0		59.200	0	0,0	59.200	0,0	59.200	0,0
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	27.069	23.884	59.200	-3.185	88,2	35.316	247,9	32.131	218,7
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc				0	0,0	0	0,0	0	0,0
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	27.069	23.884	59.200	-3.185	88,2	35.316	247,9	32.131	218,7
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	0	0	0	0	0,0	0	0,0	0	0,0
I	Vay để bù đắp bội chi	0	0	0	0	0,0	0	0,0	0	0,0
II	Vay để trả nợ gốc				0	0,0	0	0,0	0	0,0

Th

Biểu mẫu số 13 + 16

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023 VÀ DỰ TOÁN THU NĂM 2024
(Kèm theo Báo cáo số 409 /BC-UBND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của UBND thành phố Đà Nẵng)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023 (HĐND giao)		Ước thực hiện năm 2023		Dự toán năm 2024		So sánh (%)			
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	UTH 2023/DT 2023		DT 2024/UTH 2023	
								Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5	6	7=3/1	8=4/2	9=5/3	10=6/4
	TỔNG (A-E)	23.454.941	17.014.585	20.597.971	34.329.049	19.322.433	18.656.430				
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I-III)	23.454.941	15.168.049	20.597.971	14.528.818	19.322.433	13.087.653				
I	THU NỘI ĐỊA	18.431.000	15.144.108	17.510.000	14.496.870	15.790.000	13.055.220	87,8	95,8	93,8	90,1
	<i>Trong đó: thu nội địa không kể tiền sử dụng đất, XSKT</i>	16.256.000	12.969.108	15.880.000	12.866.870	13.650.000	10.915.220	95,0	95,7	90,2	90,1
1	Thu DNNN trung ương	1.320.000	1.100.376	1.166.000	967.950	1.100.000	913.170	88,3	88,0	94,3	94,3
	- Thuế TNDN	380.000	316.583	290.000	240.700	254.000	210.820	76,3	76,0	87,6	87,6
	- Thuế Tài nguyên	4.000	4.000	1.000	1.000	1.000	1.000	25,0	25,0	100,0	100,0
	- Thuế GTGT	656.000	546.522	530.000	439.900	590.000	489.700	80,8	80,5	111,3	111,3
	- Thuế TTĐB	280.000	233.271	345.000	286.350	255.000	211.650	123,2	122,8	73,9	73,9
2	Thu DNNN địa phương	165.000	137.964	174.500	145.940	160.000	133.480	105,8	105,8	91,7	91,5
	- Thuế TNDN	56.000	46.654	43.000	35.690	40.000	33.200	76,8	76,5	93,0	93,0
	- Thuế Tài nguyên	3.000	3.000	6.500	6.500	4.000	4.000	216,7	216,7	61,5	61,5
	- Thuế GTGT	106.000	88.310	125.000	103.750	116.000	96.280	117,9	117,5	92,8	92,8
	- Thuế TTĐB	0	0	0	0	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0
3	Thu từ khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài	3.620.000	3.016.200	3.450.500	2.864.000	2.710.000	2.249.470	95,3	95,0	78,5	78,5
	- Thuế TNDN	535.000	445.715	630.000	522.900	530.000	439.900	117,8	117,3	84,1	84,1
	- Thuế Tài nguyên	2.000	2.000	500	500	1.000	1.000	25,0	25,0	200,0	200,0
	- Thuế GTGT	423.000	352.406	520.000	431.600	545.000	452.350	122,9	122,5	104,8	104,8
	- Thuế TTĐB	2.660.000	2.216.078	2.300.000	1.909.000	1.634.000	1.356.220	86,5	86,1	71,0	71,0
	- Tiền thuê mặt đất, mặt nước		0		0	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	4.861.000	4.054.765	4.119.000	3.425.060	4.150.000	3.449.130	84,7	84,5	100,8	100,7
	- Thuế TNDN	1.790.000	1.491.271	1.267.000	1.051.610	1.060.000	879.800	70,8	70,5	83,7	83,7
	- Thuế Tài nguyên	30.000	30.000	37.000	37.000	37.000	37.000	123,3	123,3	100,0	100,0
	- Thuế GTGT	3.019.000	2.515.166	2.745.000	2.278.350	2.998.000	2.488.340	90,9	90,6	109,2	109,2
	- Thuế TTĐB	22.000	18.328	70.000	58.100	55.000	43.990	318,2	317,0	78,6	75,7
5	Lệ phí trước bạ	900.000	900.000	710.000	710.000	745.000	745.000	78,9	78,9	104,9	104,9
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	0	0		0	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	250.000	250.000	280.000	280.000	250.000	250.000	112,0	112,0	89,3	89,3
8	Thuế thu nhập cá nhân	2.200.000	1.832.847	2.350.000	1.950.500	2.280.000	1.892.400	106,8	106,4	97,0	97,0
9	Thuế bảo vệ môi trường	1.830.000	914.757	1.140.000	574.360	1.065.000	530.370	62,3	62,8	93,4	92,3
	- Thu từ hàng hóa nhập khẩu	732.000	0	448.000	0	426.000		61,2	0,0	95,1	0,0
	- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	1.098.000	914.757	692.000	574.360	639.000	530.370	63,0	62,8	92,3	92,3
10	Phí, lệ phí	300.000	125.000	510.000	217.000	474.000	219.000	170,0	173,6	92,9	100,9
	- Cơ quan nhà nước trung ương thu	175.000	0	293.000	0	255.000		167,4	0,0	87,0	0,0

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023 (HĐND giao)		Ước thực hiện năm 2023		Dự toán năm 2024		So sánh (%)			
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	UTH 2023/DT 2023		DT 2024/UTH 2023	
								Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
A	B	1	2	3	4	5	6	7=3/1	8=4/2	9=5/3	10=6/4
	- Cơ quan nhà nước địa phương thu	125.000	125.000	217.000	217.000	219.000	219.000	173,6	173,6	100,9	100,9
11	Tiền sử dụng đất	2.000.000	2.000.000	1.400.000	1.400.000	1.900.000	1.900.000	70,0	70,0	135,7	135,7
	- Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc TW quản lý		0					0,0	0,0	0,0	0,0
	- Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc ĐP quản lý	2.000.000	2.000.000	1.400.000	1.400.000	1.900.000	1.900.000	70,0	70,0	135,7	135,7
12	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước	400.000	400.000	1.270.000	1.270.000	400.000	400.000	317,5	317,5	31,5	31,5
13	Thu tiền cho thuê và bán nhà thuộc SHNN	3.000	3.000	4.000	4.000	3.000	3.000	133,3	133,3	75,0	75,0
14	Thu khác ngân sách	350.000	180.000	609.600	364.600	230.000	50.000	174,2	202,6	37,7	13,7
	- Thu khác ngân sách trung ương	170.000	0	245.000	0	180.000		144,1	0,0	73,5	0,0
	- Thu khác ngân sách địa phương	180.000	180.000	364.600	364.600	50.000	50.000	202,6	202,6	13,7	13,7
15	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước	10.000	7.200	14.500	11.560	12.000	9.200	145,0	160,6	82,8	79,6
	- Giấy phép do TW cấp	4.000	1.200	4.200	1.260	4.000	1.200	105,0	105,0	95,2	95,2
	- Giấy phép cho địa phương cấp	6.000	6.000	10.300	10.300	8.000	8.000	171,7	171,7	77,7	77,7
16	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	1.000	1.000	800	800	1.000	1.000	80,0	80,0	125,0	125,0
17	Thu cổ tức, lợi nhuận được chia và lợi nhuận sau thuế	46.000	46.000	81.100	81.100	70.000	70.000	176,3	176,3	86,3	86,3
	- Thu từ DN do TW quản lý				0			0,0	0,0	0,0	0,0
	- Thu từ DN do ĐP quản lý	46.000	46.000	81.100	81.100	70.000	70.000	176,3	176,3	86,3	86,3
18	Thu từ hoạt động XSKT	175.000	175.000	230.000	230.000	240.000	240.000	131,4	131,4	104,3	104,3
II	THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT, NHẬP KHẨU	5.000.000	0	3.056.023	0	3.500.000	0	61,1	0,0	114,5	0,0
1	Thuế xuất khẩu	102.000	0	82.300	0	90.000	0	80,7	0,0	109,4	0,0
2	Thuế nhập khẩu	1.581.400	0	830.100	0	850.000	0	52,5	0,0	102,4	0,0
3	Thuế TTĐB hàng nhập khẩu	761.000	0	54.700	0	70.000	0	7,2	0,0	128,0	0,0
4	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	2.551.000	0	2.060.400	0	2.480.000	0	80,8	0,0	120,4	0,0
5	Thuế BVMT hàng nhập khẩu	4.000	0	2.100	0	2.000	0	52,5	0,0	95,2	0,0
6	Thu khác	600	0	26.423	0	8.000	0	4.403,8	0,0	30,3	0,0
III	THU VIỆN TRỢ	23.941	23.941	31.948	31.948	32.433	32.433	133,4	133,4	101,5	101,5
B	THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH				0		0	0,0	0,0	0,0	0,0
C	THU CHUYÊN NGUỒN		1.218.000		18.814.995		2.277.730	0,0	1.544,7	0,0	12,1
D	THU KẾT DƯ				354.027			0,0	0,0	0,0	0,0
E	THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG		628.536		631.209	0	3.291.047	0,0	100,4	0,0	521,4
1	Bổ sung cân đối						0	0,0	0,0	0,0	0,0
2	Bổ sung có mục tiêu		628.536		631.209	0	3.291.047	0,0	100,4	0,0	521,4
	Trong đó: - Từ nguồn trong nước		628.536		631.209		3.291.047	0,0	100,4	0,0	521,4
	- Từ nguồn ngoài nước				0			0,0	0,0	0,0	0,0

**ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2023
VÀ DỰ TOÁN CHI NĂM 2024**

(Kèm theo Báo cáo số 409 /BC-UBND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của UBND thành phố Đà Nẵng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Ước thực hiện năm 2023	Dự toán năm 2024		So sánh UTH 2023 /DT 2023		So sánh DT 2024 /UTH 2023		So sánh DT 2024 /DT 2023	
				Trung ương giao	HĐND giao	Tuyệt đối	Tương đối (%)	Tuyệt đối	Tương đối (%)	Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3a	3b	4=2-1	5=2/1	6=3-2	7=3/2	8=3-1	9=3/1
	TỔNG CHI NSDP	17.014.585	18.677.407	16.398.886	18.597.230	1.662.822	109,77	-80.177	99,57	1.582.645	109,30
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	17.013.805	16.399.677	13.107.839	18.597.230	-614.128	96,39	2.197.553	113,40	1.583.425	109,31
I	Chi đầu tư phát triển	7.947.132	7.474.385	6.251.932	8.881.203	-472.747	94,05	1.406.818	118,82	934.071	111,75
1	Chi đầu tư cho các dự án	7.647.132	7.264.385	6.251.932	8.581.203	-382.747	94,99	1.316.818	118,13	934.071	112,21
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn										
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	2.000.000	1.400.000	1.900.000	1.900.000	-600.000	70,00	500.000	135,71	-100.000	95,00
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	175.000	230.000	240.000	240.000	55.000	131,43	10.000	104,35	65.000	137,14
2	Chi đầu tư, hỗ trợ vốn cho các DN cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của PL	206.000	206.000		256.000	0	100,00	50.000	124,27	50.000	124,27
3	Chi đầu tư phát triển khác	94.000	4.000		44.000	-90.000	4,26	40.000	1.100,00	-50.000	46,81
II	Chi thường xuyên	8.715.132	8.884.790	6.513.205	9.373.325	169.658	101,95	488.535	105,50	658.193	107,55
	Trong đó:										
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.428.552	2.540.147	2.245.597	2.782.715	111.595	104,60	242.568	109,55	354.163	114,58
2	Chi khoa học và công nghệ	66.765	61.040	47.748	64.809	-5.725	91,43	3.769	106,17	-1.956	97,07
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	42.000	38.682	38.000	38.000	-3.318	92,10	-682	98,24	-4.000	90,48
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.820	1.820	1.820	1.820	0	100,00	0	100,00	0	100,00
V	Dự phòng ngân sách	307.721	0	302.882	302.882	-307.721	0,00	302.882	0,00	-4.839	98,43
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	0	0	0	0	0	0,00	0	0,00	0	0,00
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	780	0	3.291.047	0	-780	0,00	0	0,00	-780	0,00
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia					0	0,00	0	0,00	0	0,00
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	780	0	3.291.047	0	-780	0,00	0	0,00	-780	0,00
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	0	2.277.730			2.277.730	0,00	-2.277.730	0,00	0	0,00

[Chữ ký]

BỘI CHI VÀ PHƯƠNG ÁN VAY - TRẢ NỢ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024

(Kèm theo Báo cáo số 409 /BC-UBND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của UBND thành phố Đà Nẵng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2023	Dự toán năm 2024	So sánh
A	B	1	2	3=2-1
A	THU NSDP	14.528.818	15.365.383	836.565
B	CHI CÂN ĐỐI NSDP (*)	16.399.677	15.306.183	-1.093.494
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP		59.200	59.200
D	HẠN MỨC DƯ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NSDP THEO QUY ĐỊNH	5.811.527	5.235.061	-576.466
E	KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ GỐC			
I	Tổng dư nợ đầu năm	1.137.871	1.113.987	-23.884
	Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)	19,6%	21,3%	1,70%
1	Trái phiếu chính quyền địa phương	0	0	0
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	1.137.871	1.113.987	-23.884
+	Dự án Phát triển bền vững (gốc_vay lại 15%)	280.773	256.889	-23.884
+	Dự án Phát triển bền vững (bổ sung_vay lại 50%)	284.618	284.618	0
+	Dự án cải thiện hạ tầng giao thông (dự kiến vay lại 100%)	572.481	572.481	0
3	Vay trong nước khác	0	0	0
II	Trả nợ gốc vay trong năm			0
1	Theo nguồn vốn vay (**)	23.884	59.200	35.316
-	Trái phiếu chính quyền địa phương	0		0
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	23.884	59.200	35.316
+	Dự án Phát triển bền vững (gốc)	23.884	23.720	-164
+	Dự án Phát triển bền vững (bổ sung_vay lại 50%)			
+	Dự án cải thiện hạ tầng giao thông		35.480	
2	Theo nguồn trả nợ	23.884	59.200	35.316
-	Từ nguồn vay để trả nợ gốc			0
-	Bội thu NSDP (***)		59.200	59.200
-	Tăng thu, tiết kiệm chi			0
-	Kết dư ngân sách cấp tỉnh	23.884	0	-23.884
III	Tổng mức vay trong năm			0
1	Theo mục đích vay	0	0	0
-	Vay để bù đắp bội chi	0	0	0
-	Vay để trả nợ gốc			0
2	Theo nguồn vay	0	0	0
-	Trái phiếu chính quyền địa phương			0
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	0	0	0
+	Dự án Phát triển bền vững (gốc_vay lại 15%)	0	0	0
+	Dự án Phát triển bền vững (bổ sung_vay lại 50%)	0	0	0
+	Dự án cải thiện hạ tầng giao thông (dự kiến vay lại 100%)	0	0	0
IV	Tổng dư nợ cuối năm	1.113.987	1.054.787	-59.200
	Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)	19,2%	20,1%	0,98%
1	Trái phiếu chính quyền địa phương	0	0	0
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	1.113.987	1.054.787	-59.200
+	Dự án Phát triển bền vững (gốc_vay lại 15%)	256.889	233.169	-23.720
+	Dự án Phát triển bền vững (bổ sung_vay lại 50%)	284.618	284.618	0
+	Dự án cải thiện hạ tầng giao thông (dự kiến vay lại 100%)	572.481	537.001	-35.480
3	Vay trong nước khác	0	0	0
G	TRẢ NỢ LÃI, PHÍ (**)	38.682	38.000	-682

Ghi chú: (*) Chi NSTP không kể chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới và chi từ nguồn TWBS có mục tiêu

(**) Trung ương giao dự toán chi trả nợ gốc là 59.200 triệu đồng từ nguồn bội thu NSDP, xác định theo tỷ giá hạch toán tháng 6/2023 là 23.660 đồng/USD (tại thời điểm xây dựng dự toán báo cáo BTC).

th

**ĐÁNH GIÁ CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN
NĂM 2023 VÀ DỰ TOÁN NĂM 2024**

(Kèm theo Báo cáo số **409**/BC-UBND ngày **08** tháng **12** năm 2023 của UBND thành phố Đà Nẵng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Ước thực hiện năm 2023	Dự toán năm 2024	So sánh UTH 2023 /DT 2023		So sánh DT 2024 /UTH 2023		So sánh DT 2024 /DT 2023	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)	Tuyệt đối	Tương đối (%)	Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4=2-1	5=2/1	6=3-2	7=3/2	8=3-1	9=3/1
A	NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ									
I	Nguồn thu ngân sách	16.568.369	33.528.536	18.263.350	16.960.167	202,4	-15.265.186	54,5	1.694.981	110,2
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	14.721.833	14.145.697	12.694.573	-576.136	96,1	-1.451.124	89,7	-2.027.260	86,2
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	628.536	631.209	3.291.047	2.673	100,4	2.659.838	521,4	2.662.511	523,6
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách				0	0,0	0	0,0	0	0,0
-	Thu bổ sung có mục tiêu	628.536	631.209	3.291.047	2.673	100,4	2.659.838	521,4	2.662.511	523,6
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	0	0	0	0	0,0	0	0,0	0	0,0
4	Thu kết dư	0	333.192	0	333.192	0,0	-333.192	0,0	0	0,0
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	1.218.000	18.418.438	2.277.730	17.200.438	1.512,2	-16.140.708	12,4	1.059.730	187,0
II	Chi ngân sách	16.568.369	18.241.095	18.204.150	1.672.726	110,1	-36.945	99,8	1.635.781	109,9
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách thành phố	15.997.339	15.401.006	17.525.074	-596.333	96,3	2.124.068	113,8	1.527.735	109,5
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	571.030	562.359	679.076	-8.671	98,5	116.717	120,8	108.046	118,9
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	387.823	387.823	410.959	0	100,0	23.136	106,0	23.136	106,0
-	Chi bổ sung có mục tiêu	183.207	174.536	268.117	-8.671	95,3	93.581	153,6	84.910	146,3
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau		2.277.730		2.277.730	0,0	-2.277.730	0,0	0	0,0
III	Bội chi NSDP/Bội thu NSDP	0		59.200	0	0,0	59.200	0,0	59.200	0,0
B	NGÂN SÁCH HUYỆN									
I	Nguồn thu ngân sách	1.017.246	1.362.872	1.072.156	345.626	134,0	-290.716	78,7	54.910	105,4
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	446.216	383.121	393.080	-63.095	85,9	9.959	102,6	-53.136	88,1
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	571.030	562.359	679.076	-8.671	98,5	116.717	120,8	108.046	118,9
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	387.823	387.823	410.959	0	100,0	23.136	106,0	23.136	106,0
-	Thu bổ sung có mục tiêu	183.207	174.536	268.117	-8.671	95,3	93.581	153,6	84.910	146,3
3	Thu kết dư		20.835	0	20.835	0,0	-20.835	0,0	0	0,0
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		396.557	0	396.557	0,0	-396.557	0,0	0	0,0
II	Chi ngân sách	1.017.246	998.671	1.072.156	-18.575	98,2	73.485	107,4	54.910	105,4
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách quận huyện	1.017.246	998.671	1.072.156	-18.575	98,2	73.485	107,4	54.910	105,4
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới				0	0,0	0	0,0	0	0,0
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách				0	0,0	0	0,0	0	0,0
-	Chi bổ sung có mục tiêu				0	0,0	0	0,0	0	0,0
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau				0	0,0	0	0,0	0	0,0

th

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN NĂM 2023 VÀ DỰ TOÁN THU HUYỆN HÒA VANG NĂM 2024

(Kèm theo Báo cáo số 409 /BC-UBND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của UBND thành phố Đà Nẵng)

Đơn vị: Triệu đồng

Đơn vị: triệu đồng

STT	Tên quận, huyện	Dự toán năm 2023				Ước thực hiện năm 2023				Dự toán năm 2024				So sánh UTH 2023/ DT 2023 (%)				So sánh DT 2024/ UTH 2023 (%)			
		Tổng số	Bao gồm			Tổng số	Bao gồm			Tổng số	Bao gồm			Tổng số	Bao gồm			Tổng số	Bao gồm		
			Thu nội địa	Thu từ dầu thô	Thu từ hoạt động XNK		Thu nội địa	Thu từ dầu thô	Thu từ hoạt động XNK		Thu nội địa (*)	Thu từ dầu thô	Thu từ hoạt động XNK		Thu nội địa	Thu từ dầu thô	Thu từ hoạt động XNK				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=5/1	14=6/2	15=7/3	16=8/4	17=9/5	18=10/6	19=11/7	20=12/8
	TỔNG SỐ	507.759	507.759	0	0	443.823	443.823	0	0	455.000	455.000	0	0	87,4%	87,4%			102,5%	102,5%		
1	Huyện Hòa Vang	507.759	507.759			443.823	443.823			455.000	455.000			87,4%	87,4%			102,5%	102,5%		

th

**ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2023 VÀ DỰ
TOÁN THU THEO LĨNH VỰC HUYỆN HÒA VANG NĂM 2024**

(Kèm theo Báo cáo số 409 /BC-UBND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của UBND thành phố Đà Nẵng)

ĐVT: triệu đồng

STT	Tên quận, huyện	ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2023						DỰ TOÁN NĂM 2024					
		Tổng thu NSNN trên địa bàn	I- Thu nội địa	Bao gồm		II- Thu từ dầu thô	III- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	Tổng thu NSNN trên địa bàn	I- Thu nội địa	Bao gồm		II- Thu từ dầu thô	III- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu
				1. Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	2. Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý					1. Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	2. Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý		
A	B	1	2	3	4	6	7	8=9+12+13	9	10	11	12	13
	TỔNG SỐ	443.823	443.823	0	0	0	0	455.000	455.000	0	0	0	0
1	Huyện Hòa Vang	443.823	443.823					455.000	455.000				

Ghi chú: Thực hiện mô hình chính quyền đô thị từ ngày 01/7/2021, dự toán thu cấp huyện chỉ còn dự toán thu của huyện Hòa Vang.

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ VÀ CHI NGÂN SÁCH QUẬN, HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2023 VÀ DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024
(Kèm theo Báo cáo số **409** /BC-UBND ngày **08** tháng **12** năm 2023 của UBND thành phố Đà Nẵng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán ngân sách địa phương năm 2023	Bao gồm		Ước thực hiện năm 2023	Bao gồm		Dự toán ngân sách địa phương năm 2024	Bao gồm		So sánh UTH 2023 với DT 2023 (%)			So sánh DT 2024 với UTH 2023 (%)			So sánh DT 2024 với DT 2023 (%)		
			Ngân sách thành phố	Ngân sách quận, huyện		Ngân sách thành phố	Ngân sách quận, huyện		Ngân sách thành phố	Ngân sách huyện Hòa Vang	Ngân sách địa phương	Ngân sách thành phố	Ngân sách quận, huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách thành phố	Ngân sách quận, huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách thành phố	Ngân sách quận, huyện
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7	8	9	10=4/1	11=5/2	12=6/3	13=7/4	14=8/5	15=9/6	16=7/1	17=8/2	18=9/3
	TỔNG CHI NSDP	17.014.585	15.997.339	1.017.246	18.677.407	17.678.736	998.671	18.597.230	17.525.074	1.072.156	109,8	110,5	98,2	99,6	99,1	107,4	109,3	109,5	105,4
A	CHI CÁN ĐỐI NSDP	17.013.805	15.996.559	1.017.246	16.399.677	15.401.006	998.671	18.597.230	17.525.074	1.072.156	96,4	96,3	98,2	113,4	113,8	107,4	109,3	109,6	105,4
I	Chi đầu tư phát triển	7.947.132	7.729.953	217.179	7.474.385	7.268.065	206.320	8.881.203	8.610.878	270.325	94,1	94,0	95,0	118,8	118,5	131,0	111,8	111,4	124,5
1	Chi đầu tư cho các dự án	7.647.132	7.429.953	217.179	7.264.385	7.058.065	206.320	8.581.203	8.310.878	270.325	95,0	95,0	95,0	118,1	117,8	131,0	112,2	111,9	124,5
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>										0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
-	Chi XDDB từ vốn tập trung trong nước	3.909.132	3.821.953	87.179	3.540.260	3.457.440	82.820	3.811.932	3.741.607	70.325	90,6	90,5	95,0	107,7	108,2	84,9	97,5	97,9	80,7
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	2.000.000	1.870.000	130.000	1.400.000	1.300.000	100.000	1.900.000	1.700.000	200.000	70,0	69,5	76,9	135,7	130,8	200,0	95,0	90,9	153,8
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	175.000	175.000		230.000	230.000		240.000	240.000		131,4	131,4	0,0	104,3	104,3	0,0	137,1	137,1	0,0
-	Chi từ nguồn bội chi NSDP	0	0		0	0		0	0		0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
-	Chi từ nguồn trung ương bổ sung có mục tiêu	563.000	563.000		563.000	563.000		1.040.000	1.040.000		100,0	100,0	0,0	184,7	184,7	0,0	184,7	184,7	0,0
-	Chi từ nguồn năm trước chuyển sang	1.000.000	1.000.000		1.531.125	1.507.625	23.500	1.589.271	1.589.271										
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	206.000	206.000		206.000	206.000		256.000	256.000		100,0	100,0	0,0	124,3	124,3	0,0	124,3	124,3	0,0
3	Chi đầu tư phát triển khác	94.000	94.000		4.000	4.000		44.000	44.000		4,3	4,3	0,0	1.100,0	1.100,0	0,0	46,8	46,8	0,0
II	Chi thường xuyên	8.715.132	7.931.746	783.386	8.884.790	8.092.439	792.351	9.373.325	8.587.575	785.750	101,9	102,0	101,1	105,5	106,1	99,2	107,6	108,3	100,3
	<i>Trong đó:</i>				0			0			0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.428.552	2.104.470	324.082	2.540.147	2.197.022	343.125	2.782.715	2.443.370	339.345	104,6	104,4	105,9	109,5	111,2	98,9	114,6	116,1	104,7
2	Chi khoa học và công nghệ	66.765	66.565	200	61.040	60.890	150	64.809	64.609	200	91,4	91,5	75,0	106,2	106,1	133,3	97,1	97,1	100,0
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	42.000	42.000		38.682	38.682		38.000	38.000		92,1	92,1	0,0	98,2	98,2	0,0	90,5	90,5	0,0
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.820	1.820		1.820	1.820		1.820	1.820		100,0	100,0	0,0	100,0	100,0	0,0	100,0	100,0	0,0
V	Dự phòng ngân sách	307.721	291.040	16.681	0	0		302.882	286.801	16.081	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	98,4	98,5	96,4
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	0	0	0	0			0	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	780	780	0				0	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia										0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	780	780					0	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2	Kinh phí sự nghiệp từ nguồn vốn ngoài nước	780	780					0			0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				2.277.730	2.277.730					0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

Ghi chú: số chi từ nguồn dự phòng NSTP năm 2023 đã đưa vào các lĩnh vực chi thường xuyên

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ THEO LĨNH VỰC NĂM 2023 VÀ DỰ TOÁN CHI NĂM 2024(Kèm theo Báo cáo số **409**/BC-UBND ngày **08** tháng **12** năm 2023 của UBND thành phố Đà Nẵng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Ước thực hiện năm 2023	Dự toán năm 2024	So sánh UTH 2023 /DT 2023		So sánh DT 2024 /UTH 2023		So sánh DT 2024 /DT 2023	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)	Tuyệt đối	Tương đối (%)	Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4=2-1	5=2/1	6=3-2	7=3/2	8=3-1	9=3/1
	TỔNG CHI NSDP	16.568.369	18.241.095	18.204.150	1.672.727	110,1	-36.945	99,8	1.635.782	109,9
A	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	571.030	562.359	679.076	-8.671	98,5	116.717	120,8	108.046	118,9
I	Chi bổ sung cân đối	387.823	387.823	410.959	0	100,0	23.136	106,0	23.136	106,0
II	Chi bổ sung có mục tiêu	183.207	174.536	268.117	-8.671	95,3	93.581	153,6	84.910	146,3
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (HUYỆN, XÃ) THEO LĨNH VỰC	15.997.339	15.401.006	17.525.074	-596.332	96,3	2.124.068	113,8	1.527.736	109,5
I	Chi đầu tư phát triển	7.729.953	7.268.065	8.610.878	-461.887	94,0	1.342.813	118,5	880.925	111,4
1	Chi đầu tư cho các dự án	7.429.953	7.058.065	8.310.878	-371.887	95,0	1.252.813	117,8	880.925	111,9
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	206.000	206.000	256.000	0	100,0	50.000	124,3	50.000	124,3
-	Ủy thác vốn cho Ngân hàng CSXH để cho vay các đối tượng	200.000	200.000	250.000	0	100,0	50.000	125,0	50.000	125,0
-	Ủy thác vốn cho các quỹ tài chính ngoài ngân sách	6.000	6.000	6.000					0	100,0
3	Chi đầu tư phát triển khác (hỗ trợ lãi suất cho các doanh nghiệp theo các Nghị quyết của HĐND thành phố)	94.000	4.000	44.000	-90.000	4,3	40.000	1.100,0	-50.000	46,8
II	Chi thường xuyên	7.931.746	8.092.439	8.587.575	160.693	102,0	495.136	106,1	655.829	108,3
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.104.470	2.197.022	2.443.370	92.552	104,4	246.348	111,2	338.900	116,1
-	Chi khoa học và công nghệ	66.565	60.890	64.609	-5.675	91,5	3.719	106,1	-1.956	97,1
-	Chi quốc phòng	229.639	285.351	255.963	55.712	124,3	-29.388	89,7	26.324	111,5
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	140.709	159.851	149.741	19.142	113,6	-10.110	93,7	9.032	106,4
-	Chi y tế, dân số và gia đình	730.155	792.611	719.858	62.456	108,6	-72.753	90,8	-10.297	98,6
-	Chi văn hóa thông tin	183.741	188.319	182.710	4.578	102,5	-5.609	97,0	-1.031	99,4
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	34.933	36.533	42.350	1.600	104,6	5.817	115,9	7.417	121,2
-	Chi thể dục thể thao	170.002	165.733	193.123	-4.269	97,5	27.390	116,5	23.121	113,6

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Ước thực hiện năm 2023	Dự toán năm 2024	So sánh UTH 2023 /DT 2023		So sánh DT 2024 /UTH 2023		So sánh DT 2024 /DT 2023	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)	Tuyệt đối	Tương đối (%)	Tuyệt đối	Tương đối (%)
-	Chi bảo vệ môi trường	427.154	459.599	505.763	32.445	107,6	46.164	110,0	78.609	118,4
-	Chi các hoạt động kinh tế	1.435.848	1.333.036	1.506.322	-102.812	92,8	173.286	113,0	70.474	104,9
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	1.334.653	1.465.125	1.472.740	130.472	109,8	7.615	100,5	138.087	110,3
-	Chi bảo đảm xã hội	533.494	538.054	528.588	4.560	100,9	-9.466	98,2	-4.906	99,1
-	Chi thường xuyên khác	540.383	410.316	522.438	-130.067	75,9	112.122	127,3	-17.945	96,7
III	Chi trả nợ lãi, phí các khoản do chính quyền địa phương vay	42.000	38.682	38.000	-3.318	92,1	-682	98	-4.000	90,5
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.820	1.820	1.820	0	100,0	0	100,0	0	100,0
V	Dự phòng ngân sách	291.040	0	286.801	-291.040	0,0	286.801	0,0	-4.239	98,5
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	0			0	0,0	0	0,0	0	0,0
VII	Chi CTMT, nhiệm vụ (vốn sự nghiệp ngoài nước)	780			-780	0,0				
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		2.277.730							

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ TỪNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Kèm theo Báo cáo số **409** /BC-UBND ngày **08** tháng **12** năm 2023 của UBND thành phố Đà Nẵng)

DVT: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG SỐ	18.241.095	7.291.312	8.631.551	38.682	1.820	0	0	0	2.277.730
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	15.360.504	7.268.065	8.092.439	0	0	0	0	0	0
1	Các sở ban, ngành	8.743.228	5.436.544	3.306.683	0	0	0	0	0	0
-	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND TP	29.502	0	29.502						
-	Văn phòng UBND TP	96.442		96.442						
-	Sở Công thương	31.228	5.349	25.879						
-	Sở Du lịch	96.629	2.140	94.489						
-	Sở Giáo dục và Đào tạo	552.324	6.141	546.183						
-	Sở Giao thông Vận tải	495.709	212.271	283.438						
-	Sở Kế hoạch và Đầu tư	21.714	555	21.159						
-	Sở Khoa học và Công nghệ	63.970	5.268	58.702						
-	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	164.346	299	164.047						
-	Sở Ngoại vụ	60.967	1.283	59.684						
-	Sở Nội vụ	53.571	0	53.571						
-	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	139.817	27.724	112.093						
-	Sở Tài chính	16.120	180	15.940						
-	Sở Tài nguyên và Môi trường	104.484	9.343	95.141						
-	Sở Thông tin và Truyền thông	131.037	61.201	69.836						
-	Sở Tư pháp	14.029	646	13.383						
-	Sở Văn hóa và Thể thao	469.309	236.542	232.767						
-	Sở Xây dựng	553.876	29.432	524.443						
-	Sở Y tế	643.974	22.497	621.476						
-	Thanh tra thành phố	8.015	0	8.015						
-	Đài Phát thanh truyền hình	6.278	95	6.183						
-	Viện Nghiên cứu phát triển kinh tế xã hội	9.146	0	9.146						

(Chữ ký)

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
-	Trường Cao Đẳng nghề Đà Nẵng	28.389	0	28.389						
-	Trường Cao đẳng Văn hoá nghệ thuật	13.039	0	13.039						
-	Ban quản lý An toàn thực phẩm thành phố	12.291	0	12.291						
-	Ban quản lý khu công nghệ cao và các khu công nghiệp	63.318	25.610	37.708						
-	Ban Xúc tiến và hỗ trợ đầu tư	7.267	0	7.267						
-	Ban QLDA đầu tư cơ sở hạ tầng ưu tiên	1.581.729	1.573.861	7.868						
-	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông	563.535	560.929	2.606						
-	Ban QLDA ĐTXD hạ tầng và phát triển đô thị	1.493.081	1.437.216	55.865						
-	Ban QLDA ĐTXD Nông nghiệp và phát triển nông thôn	340.356	340.321	35						
-	Ban QLDA ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp	653.204	653.128	75						
-	Ban Quản lý các dự án hạ tầng khu công nghiệp và công nghệ cao	218.093	218.073	21						
-	Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi	5.881	5.881	0						
-	Lữ đoàn 74/TCII	559	559	0						
2	Các tổ chức chính trị - xã hội	56.186	0	56.186	0	0	0	0	0	0
-	Ủy ban mặt trận tổ quốc VN thành phố	15.905	0	15.905						
-	Hội Cựu chiến binh	5.078	0	5.078						
-	Hội Liên hiệp phụ nữ	11.597	0	11.597						
-	Hội Nông dân	5.953	0	5.953						
-	Thành Đoàn Đà Nẵng	17.653	0	17.653						
3	Các tổ chức xã hội, xã hội nghề nghiệp và tổ chức khác	43.944	0	43.944						
-	Ban đại diện Hội Người cao tuổi	7.163	0	7.163						
-	CLB Cán bộ trẻ	290	0	290						
-	CLB Thái Phiên	1.138	0	1.138						
-	Hội Bảo trợ người khuyết tật và trẻ mồ côi	445	0	445						
-	Hội Bảo trợ phụ nữ và trẻ em nghèo bất hạnh	972	0	972						
-	Hội Chữ thập đỏ	4.084	0	4.084						
-	Hội cựu giáo chức	278	0	278						

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
-	Hội Đông y	820	0	820						
-	Hội Khuyến học	1.344	0	1.344						
-	Hội làm vườn	222	0	222						
-	Hội Luật gia	484	0	484						
-	Hội Nạn nhân chất độc màu da cam	1.766	0	1.766						
-	Hội Người khuyết tật	453	0	453						
-	Hội Người mù	1.665	0	1.665						
-	Hội Nhà báo	1.670	0	1.670						
-	Hội Từ thiện và bảo vệ quyền trẻ em	3.121	0	3.121						
-	Hội Từ yêu nước	786	0	786						
-	Liên hiệp các hội Khoa học và Kỹ thuật	5.844	0	5.844						
-	Liên hiệp các hội Văn học nghệ thuật	5.082	0	5.082						
-	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	3.433	0	3.433						
-	Liên minh Hợp tác xã	2.677	0	2.677						
-	Trung tâm Bảo trợ trẻ em đường phố	207	0	207						
4	Các cơ quan khối Đảng	118.065	48	118.017						
5	Các đơn vị quốc phòng, an ninh	431.163	246.329	184.834	0	0	0	0	0	0
-	Bộ Chỉ huy Quân sự	257.176	168.184	88.992						
-	Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng	52.177	22.867	29.310						
-	Công an thành phố Đà Nẵng	121.811	55.279	66.532						
6	Các quận, huyện	5.363.122	1.375.144	3.987.978						
-	UBND quận Hải Châu	1.102.190	172.701	929.489						
-	UBND quận Thanh Khê	952.275	174.475	777.800						
-	UBND quận Sơn Trà	838.992	196.746	642.246						
-	UBND quận Ngũ Hành Sơn	634.074	163.777	470.297						
-	UBND quận Liên Chiểu	852.238	253.065	599.173						
-	UBND quận Cẩm Lệ	787.050	223.117	563.933						
-	UBND huyện Hòa Vang	191.230	191.230	0						
-	UBND huyện Hoàng Sa	5.073	33	5.040						
7	Các cơ quan trung ương đóng trên địa bàn	18.990	0	18.990						

26

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
-	Liên đoàn Lao động thành phố	5.865	0	5.865						
-	Viện kiểm sát nhân dân thành phố	1.460	0	1.460						
-	Tòa án nhân dân thành phố	1.485	0	1.485						
-	Cục Thống kê thành phố	300	0	300						
-	Cục Thuế thành phố	7.000	0	7.000						
-	Kho bạc Nhà nước Đà Nẵng	2.100	0	2.100						
-	Cục Thi hành án dân sự (Ban chỉ đạo thi hành án dân sự TP)	275		275						
-	Cục Quản lý thị trường (Ban chỉ đạo 389)	305		305						
-	Cục điệp báo chiến dịch 796	200		200						
8	Chi các nhiệm vụ khác	585.808	210.000	375.808						
II	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	38.682			38.682					
III	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	1.820				1.820				
IV	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	562.359	23.247	539.112						
V	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	2.277.730								2.277.730



ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2023

(Kèm theo Báo cáo số **409** /BC-UBND ngày **08** tháng **12** năm 2023 của UBND thành phố Đà Nẵng)

ĐVT: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó:		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG SỐ	7.268.065	807.414	220.248	191.657	55.279	984.964	506.388	1.544	69.077	757.359	3.339.872	1.624.127	128.730	120.333	3.932	210.000
I	Chi đầu tư các dự án	7.058.065	807.414	220.248	191.657	55.279	984.964	506.388	1.544	69.077	757.359	3.339.872	1.624.127	128.730	120.333	3.932	0
1	Ban QLDA ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp	653.128	16.226	6.889	0	0	11.780	108.395	0	57.333	0	436.013	81.967	9.500	15.627	866	0
2	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông	560.929	0	0	0	0	0	190	0	0	361	560.378	356.320	6.877	0	0	0
3	Ban QLDA ĐTXD hạ tầng và phát triển đô thị	1.437.216	180.460	0	48	0	950.776	10.702	0	0	72.698	222.533	15.099	143	0	0	0
4	Ban QLDA ĐTXD Nông nghiệp và phát triển nông thôn	340.321	133	0	0	0	0	13.386	0	0	0	326.793	133.306	83.202	10	0	0
6	Ban QLDA đầu tư cơ sở hạ tầng ưu tiên	1.573.861	0	0	0	0	0	0	0	0	625.575	948.286	843.923	0	0	0	0
7	Ban Quản lý các dự án hạ tầng khu công nghiệp và công nghệ cao	218.073	789	120.703	0	0	0	57	0	10	57.190	39.277	1.894	0	48	0	0
8	Ban quản lý khu công nghệ cao và các khu công nghiệp	25.610	0	23.750	0	0	0	0	0	0	0	1.860	0	0	0	0	0
9	Bộ chỉ huy bộ đội biên phòng	22.867	0	0	22.867	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
10	Bộ chỉ huy quân sự	168.184	0	0	168.184	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
11	Công an thành phố Đà Nẵng	55.279	0	0	0	55.279	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
12	Công ty TNHH MTV khai thác thủy lợi	5.881	0	0	0	0	0	0	0	0	0	5.881	0	143	0	0	0
13	Đài Phát thanh truyền hình	95	0	0	0	0	0	0	95	0	0	0	0	0	0	0	0
14	Lữ đoàn 74/TCII	559	0	0	559	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
15	Sở Công Thương	5.349	0	0	0	0	0	0	0	0	0	5.349	143	0	0	0	0
16	Sở Du lịch	2.140	0	0	0	0	0	32	0	0	0	2.108	0	0	0	0	0
17	Sở Giáo dục và Đào tạo	6.141	6.141	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
18	Sở Giao thông vận tải	212.271	0	0	0	0	0	0	0	0	0	212.271	261	0	0	0	0
19	Sở Kế hoạch và đầu tư	555	0	0	0	0	0	0	0	0	0	475	0	0	80	0	0
20	Sở Khoa học và công nghệ	5.268	0	5.225	0	0	0	0	0	0	0	43	0	0	0	0	0
21	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	299	0	0	0	0	0	0	0	0	0	42	0	0	0	257	0
22	Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn	27.724	0	0	0	0	0	0	0	0	0	27.088	0	19.061	636	0	0
23	Sở Tài chính	180	0	0	0	0	0	0	0	0	0	180	0	0	0	0	0
24	Sở Tài nguyên và môi trường	9.343	0	95	0	0	0	0	926	0	1.516	6.806	0	1.289	0	0	0
25	Sở Thông tin và truyền thông	61.201	0	59.443	0	0	0	0	523	0	0	1.235	0	0	0	0	0
26	Sở Tư pháp	646	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	646	0	0
27	Sở Văn hóa và thể thao	236.542	0	0	0	0	0	235.024	0	1.312	0	206	0	0	0	0	0
28	Sở Xây dựng	29.432	0	238	0	0	0	0	0	475	0	27.974	733	0	665	81	0
29	Sở Y tế	22.497	0	0	0	0	22.408	0	0	0	0	42	0	0	48	0	0
30	Sở Ngoại vụ	1.283	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.283	0	0	0	0	0
32	UBND huyện Hòa Vang	191.230	69.692	0	0	0	0	6.353	0	105	0	75.061	53.153	0	39.926	95	0
33	UBND huyện Hoàng Sa	33	0	0	0	0	0	0	0	0	0	33	0	0	0	0	0

th

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó:		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
34	UBND quận Cẩm Lệ	223.117	74.908	0	0	0	0	9.712	0	2.443	0	123.718	48.415	48	10.548	1.789	0
35	UBND quận Hải Châu	172.701	124.186	0	0	0	0	9.729	0	0	0	37.378	9.308	0	1.408	0	0
36	UBND quận Liên Chiểu	253.065	92.642	3.810	0	0	0	28.157	0	10	0	124.530	12.123	4.194	3.917	0	0
37	UBND quận Ngũ Hành Sơn	163.777	48.317	48	0	0	0	43.350	0	7.325	0	60.137	16.380	0	3.785	816	0
38	UBND quận Sơn Trà	196.746	98.820	48	0	0	0	28.614	0	57	0	45.629	24.085	0	23.551	29	0
39	UBND quận Thanh Khê	174.475	95.101	0	0	0	0	12.687	0	10	19	47.264	27.016	4.275	19.394	0	0
40	Văn phòng Thành ủy	48	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	48	0	0
II	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật và chi đầu tư phát triển khác	210.000															210.000



ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ CHO TỪNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Kèm theo Báo cáo số **409** /BC-UBND ngày **08** tháng **12** năm 2023 của UBND thành phố Đà Nẵng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG CỘNG	8.092.439	2.197.022	60.890	285.351	159.851	792.611	188.319	36.533	165.733	459.599	1.333.036	1.465.125	538.054	410.316
I	CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ	7.716.632	2.197.022	60.890	285.351	159.851	742.139	188.319	36.533	165.733	459.287	1.333.036	1.465.125	531.876	91.471
1	Các Sở, ban, ngành	3.306.683	592.438	58.000	0	0	617.666	84.420	36.533	147.346	283.325	962.662	376.735	147.558	0
-	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND TP	29.502											29.502		
-	Văn phòng UBND TP	96.442										61.996	34.446		
-	Sở Công thương	25.879									500	11.817	13.562		
-	Sở Du lịch	94.489	150								9.100	78.603	6.636		
-	Sở Giáo dục và Đào tạo	546.183	533.114										13.069		
-	Sở Giao thông Vận tải	283.438										263.217	20.221		
-	Sở Kế hoạch và Đầu tư	21.159	2.214									3.551	15.394		
-	Sở Khoa học và Công nghệ	58.702	502	51.144							600		6.456		
-	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	164.047	6.750									350	12.012	144.935	
-	Sở Ngoại vụ	59.684	100									21.144	38.440		
-	Sở Nội vụ	53.571	11.301									5.769	36.501		
-	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	112.093									5.058	68.599	38.436		
-	Sở Tài chính	15.940										50	15.890		
-	Sở Tài nguyên và Môi trường	95.141	35								47.493	35.700	11.913		
-	Sở Thông tin và Truyền thông	69.836	200					500	30.350		508	25.209	13.069		
-	Sở Tư pháp	13.383	112									5.724	7.547		
-	Sở Văn hóa và Thể thao	232.767	270					77.355		147.346			7.796		
-	Sở Xây dựng	524.443	244								152.623	348.799	20.154	2.623	
-	Sở Y tế	621.476	83				611.667					1.300	8.426		
-	Thanh tra thành phố	8.015	210										7.805		
-	Đài Phát thanh truyền hình	6.183							6.183						
-	Viện Nghiên cứu phát triển kinh tế xã hội	9.146		6.856				2.290							
-	Trường cao Đẳng nghề Đà Nẵng	28.389	28.389												
-	Trường Cao đẳng Văn hoá nghệ thuật	13.039	8.764					4.275							
-	Ban quản lý An toàn thực phẩm thành phố	12.291					5.999					448	5.844		
-	Ban quản lý khu công nghệ cao và các khu công nghiệp	37.708									1.275	22.818	13.615		
-	Ban Xúc tiến và hỗ trợ đầu tư	7.267										7.267			
-	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông	2.606									2.548	58			
-	Ban QLDA ĐTXD hạ tầng và phát triển đô thị	55.865									55.798	67			
-	Ban QLDA ĐTXD Nông nghiệp và phát triển nông thôn	35										35			
-	Ban QLDA ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp	75										75			
-	Ban Quản lý các dự án hạ tầng khu công nghiệp và công nghệ cao	21										21			
-	Ban QLDA đầu tư cơ sở hạ tầng ưu tiên	7.868									7.822	46			
2	Các tổ chức chính trị - xã hội	56.186	4.754	400	0	0	0	0	0	0	700	0	50.332	0	0

th

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
-	Ủy ban mặt trận tổ quốc VN thành phố	15.905	345								300		15.260		
-	Hội Cựu chiến binh	5.078	57										5.021		
-	Hội Liên hiệp phụ nữ	11.597	463								400		10.734		
-	Hội Nông dân	5.953	284										5.669		
-	Thành Đoàn Đà Nẵng	17.653	3.605	400									13.648		
3	Các tổ chức XH, XH nghề nghiệp và tổ chức khác	43.944	0	2.490	0	0	0	797	0	0	232	0	38.013	2.412	0
-	Ban đại diện Hội Người cao tuổi	7.163									67		7.096		
-	CLB Cán bộ trẻ	290											290		
-	CLB Thái Phiên	1.138											1.138		
-	Hội Bảo trợ người khuyết tật và trẻ mồ côi	445											225	220	
-	Hội Bảo trợ phụ nữ và trẻ em nghèo bất hạnh	972											438	534	
-	Hội Chữ thập đỏ	4.084											2.618	1.466	
-	Hội cựu giáo chức	278											278		
-	Hội Đồng y	820											820		
-	Hội Khuyến học	1.344											1.344		
-	Hội làm vườn	222											222		
-	Hội Luật gia	484											484		
-	Hội Nạn nhân chất độc màu da cam	1.766											1.766		
-	Hội Người khuyết tật	453											453		
-	Hội Người mù	1.665											1.665		
-	Hội Nhà báo	1.670						200					1.470		
-	Hội Từ thiện và bảo vệ quyền trẻ em	3.121											2.929	192	
-	Hội Từ yêu nước	786											786		
-	Liên hiệp các hội Khoa học và Kỹ thuật	5.844		2.490							165		3.189		
-	Liên hiệp các hội Văn học nghệ thuật	5.082						597					4.485		
-	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	3.433											3.433		
-	Liên minh Hợp tác xã	2.677											2.677		
-	Trung tâm Bảo trợ trẻ em đường phố	207											207		
4	Các đơn vị khối Đảng (kể cả Trường Chính trị)	118.017	12.879	0	0	0	0	19.697	0	0	0	60	85.381	0	0
-	Văn phòng Thành ủy	109.783	4.645					19.697				60	85.381		
-	Trường Chính trị	8.234	8.234												
5	Các đơn vị khối An ninh-Quốc phòng	184.834	0	0	118.302	66.532	0	0	0	0	0	0	0	0	0
-	Bộ Chỉ huy Quân sự	88.992			88.992										
-	Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng	29.310			29.310										
-	Công an thành phố Đà Nẵng	66.532				66.532									
6	UBND các quận	3.987.978	1.586.951	0	167.049	93.319	124.473	83.404	0	18.387	174.830	370.314	914.664	381.906	72.681
-	UBND quận Hải Châu	929.489	386.088		34.874	20.501	26.403	17.272		3.309	46.960	86.059	206.268	86.770	14.985
-	UBND quận Thanh Khê	777.800	305.000		34.000	18.000	24.300	11.000		3.500	29.000	75.000	185.000	79.000	14.000
-	UBND quận Sơn Trà	642.246	257.794		34.138	16.107	24.144	14.235		3.392	29.894	44.965	159.876	57.701	0
-	UBND quận Ngũ Hành Sơn	470.297	161.685		18.057	10.608	11.537	18.289		2.322	17.890	56.477	127.762	45.670	0
-	UBND quận Liên Chiểu	599.173	252.440		27.363	15.420	20.251	9.974		3.576	23.578	49.843	117.137	63.290	16.301
-	UBND quận Cẩm Lệ	563.933	223.944		18.617	12.683	17.838	8.990		2.288	27.508	57.970	117.225	49.475	27.395

th

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
-	UBND huyện Hoàng Sa	5.040						3.644					1.396		
7	Các cơ quan trung ương đóng trên địa bàn (hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ TP giao)	18.990	0	0	0	0	0	0	0	0	200	0	0	0	18.790
-	Liên đoàn Lao động thành phố	5.865									200				5.665
-	Viện kiểm sát nhân dân thành phố	1.460													1.460
-	Tòa án nhân dân các cấp	1.485													1.485
-	Cục Thống kê thành phố	300													300
-	Cục Thuế thành phố	7.000													7.000
-	Kho bạc Nhà nước Đà Nẵng	2.100													2.100
-	Cục Thi hành án dân sự (Ban chỉ đạo thi hành án dân sự TP)	275													275
-	Cục Quản lý thị trường (Ban chỉ đạo 389)	305													305
-	Cục điệp báo chiến dịch 796	200													200
II	CHI CÁC NHIỆM VỤ KHÁC	375.808	0	0	0	0	50.472	0	0	0	312	0	0	6.178	318.846
1	Bảo hiểm xã hội TP	132.257	0	0	0	0	50.472	0	0	0	0	0	0	6.178	75.607
-	Kinh phí hỗ trợ BHYT học sinh sinh viên	50.472					50.472								
-	Kinh phí hỗ trợ đóng BHXH tự nguyện	6.178												6.178	
-	Kinh phí trợ cấp tết nguyên đán cho đối tượng hưu trí	75.607													75.607
2	Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản tổng hợp (kinh phí trợ giá xuất bản phẩm)	331													331
3	Công ty TNHH MTV Khai thác Thủy lợi Đà Nẵng (kinh phí các khoản hỗ trợ tài chính)	0													
4	Công ty CP Môi trường Đô thị Đà Nẵng (kinh phí trợ cấp tết cho người lao động làm việc trong dịp tết)	312									312				
5	Chi hỗ trợ tỉnh Quảng Nam theo chương trình hợp tác hàng năm	10.000													10.000
6	Hỗ trợ trực tiếp cho ngư dân theo Quyết định số 48/2010/QĐ-TTg và Quyết định số 38/2013/QĐ-TTg	216.794													216.794
7	Chi hoàn trả các khoản thu và kinh phí thực hiện các nhiệm vụ khác theo chủ trương của thành phố (*)	16.114													16.114

Ghi chú: (*) Không kể các khoản chi đã quyết toán lên các lĩnh vực không phải chi khác



ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2023
(Kèm theo Báo cáo số **409** /BC-UBND ngày **02** tháng **12** năm 2023 của UBND thành phố Đà Nẵng)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Dự toán chi NSDP năm 2023								Ước thực hiện chi NSDP năm 2023								So sánh UTH/DT (%)									
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên	Trong đó		Tổng số	Chi đầu tư phát triển				Chi thường xuyên	Trong đó		Tổng số	Chi đầu tư phát triển				Chi thường xuyên	Trong đó				
			Tổng số	Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn thu XSKT (nếu có)		Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề		Chi khoa học và công nghệ	Tổng số	Tổng số	Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước		Chi đầu tư từ nguồn thu XSKT (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất		Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Tổng số	Tổng số		Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn thu XSKT (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ
A	B	1	2	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19=11/1	20=12/2	21=13/5	22=14/6	23=15/7	24=16/8	25=17/9	26=18/10		
	TỔNG SỐ	1.017.247	217.179	87.179	0	130.000	783.386	324.082	200	998.671	206.320	82.820	0	100.000	792.351	343.125	150	98,2	95,0	95,0		76,9	101,1	105,9	75,0		
1	Huyện Hòa Vang	1.017.246	217.179	87.179	0	130.000	783.386	324.082	200	998.671	206.320	82.820	0	100.000	792.351	343.125	150	98,2	95,0	95,0		76,9	101,1	105,9	75,0		

th

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ CHO TỪNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ THEO LĨNH VỰC NĂM 2024
(Kèm theo Báo cáo số **409** /BC-UBND ngày **08** tháng **12** năm 2023 của UBND thành phố Đà Nẵng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG SỐ	8.587.575	2.443.370	64.609	255.963	149.741	719.858	182.710	42.350	193.123	505.763	1.506.322	1.472.740	528.588	522.438
I	CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ, QUẬN	8.261.438	2.443.370	64.609	255.963	149.741	654.690	182.710	42.350	193.123	505.515	1.506.322	1.472.740	521.447	268.858
1	Các Sở, ban, ngành	3.508.430	641.082	62.109	0	0	516.851	83.491	42.350	173.606	331.012	1.100.060	398.465	159.404	0
-	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND TP	29.663										300	29.363		
-	Văn phòng UBND TP	99.627										65.274	34.353		
-	Sở Công thương	33.067										13.866	19.201		
-	Sở Du lịch	109.857									11.112	91.192	7.553		
-	Sở Giáo dục và Đào tạo	598.269	587.410									90	10.769		
-	Sở Giao thông Vận tải	335.941										313.547	22.394		
-	Sở Kế hoạch và Đầu tư	15.670										2.872	12.798		
-	Sở Khoa học và Công nghệ	62.447		55.026								70	7.351		
-	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	177.426	8.000										12.822	156.604	
-	Sở Ngoại vụ	71.478										31.040	40.438		
-	Sở Nội vụ	61.325	15.913									7.782	37.630		
-	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	146.875									6.030	99.578	41.267		
-	Sở Tài chính	19.251										150	19.101		
-	Sở Tài nguyên và Môi trường	135.236									86.844	33.578	14.814		
-	Sở Thông tin và Truyền thông	97.415						1.100	33.806			46.871	15.638		
-	Sở Tư pháp	16.324										8.089	8.235		
-	Sở Văn hóa và Thể thao	256.375						74.658		173.606			8.111		
-	Sở Xây dựng	561.103									180.767	357.906	19.630	2.800	
-	Sở Y tế	519.355					509.994						9.361		
-	Thanh tra thành phố	8.584											8.584		
-	Đài Phát thanh truyền hình	8.544							8.544						
-	Viện Nghiên cứu phát triển kinh tế xã hội	10.316		7.083				2.733				500			
-	Trường cao Đẳng nghề Đà Nẵng	19.045	19.045												
-	Trường Cao đẳng Văn hoá nghệ thuật	15.714	10.714					5.000							
-	Ban quản lý An toàn thực phẩm thành phố	13.279					6.857						6.422		
-	Ban quản lý khu công nghệ cao và các khu công nghiệp	33.545									1.000	19.915	12.630		
-	Ban Xúc tiến và hỗ trợ đầu tư	7.115										7.115			
-	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông	65										65			
-	Ban QLDA ĐTXD hạ tầng và phát triển đô thị	32.608									32.534	74			
-	Ban QLDA ĐTXD Nông nghiệp và phát triển nông thôn	38										38			
-	Ban QLDA ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp	667									591	76			
-	Ban QLDA đầu tư cơ sở hạ tầng ưu tiên	12.183									12.134	49			
-	Ban Quản lý các dự án hạ tầng khu công nghiệp và công nghệ cao	23										23			
2	Các tổ chức chính trị - xã hội	52.628	3.560	0	0	0	0	0	0	0	0	1.200	47.868	0	0
-	Ủy ban mặt trận tổ quốc VN thành phố	13.278											13.278		
-	Hội Cựu chiến binh	4.324											4.324		
-	Hội Liên hiệp phụ nữ	12.261											12.261		

th

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
-	Hội Nông dân	5.162											5.162		
-	Thành Đoàn Đà Nẵng	17.603	3.560									1.200	12.843		
3	Các tổ chức XH, XH nghề nghiệp và tổ chức khác	42.467	0	2.500	0	0	0	0	0	0	0	250	37.520	2.197	0
-	Ban đại diện Hội Người cao tuổi	2.600											2.600		
-	CLB Cán bộ trẻ	330											330		
-	CLB Thái Phiên	1.100											1.100		
-	Hội Bảo trợ người khuyết tật và trẻ mồ côi	430											220	210	
-	Hội Bảo trợ phụ nữ và trẻ em nghèo bất hạnh	812											495	317	
-	Hội Chữ thập đỏ	4.374											2.912	1.462	
-	Hội cựu giáo chức	298											298		
-	Hội Đông y	817											817		
-	Hội Khuyến học	1.237											1.237		
-	Hội làm vườn	246											246		
-	Hội Luật gia	918											918		
-	Hội Nạn nhân chất độc màu da cam	1.620											1.620		
-	Hội Người khuyết tật	498											498		
-	Hội Người mù	1.715											1.715		
-	Hội Nhà báo	1.626											1.626		
-	Hội Từ thiện và bảo vệ quyền trẻ em	4.234											4.026	208	
-	Hội Từ yêu nước	624											624		
-	Liên hiệp các hội Khoa học và Kỹ thuật	6.156		2.500									3.656		
-	Liên hiệp các hội Văn học nghệ thuật	5.088										250	4.838		
-	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	4.249											4.249		
-	Liên minh Hợp tác xã	3.274											3.274		
-	Trung tâm Bảo trợ trẻ em đường phố	221											221		
4	Các cơ quan khối Đảng (kể cả Trường Chính trị)	135.322	12.649					22.106				5.100	95.467		
-	Văn phòng Thành ủy	125.786	3.113					22.106				5.100	95.467		
-	Trường Chính trị	9.536	9.536												
5	Các cơ quan quốc phòng, an ninh	168.218	0	0	108.712	59.506	0	0	0	0	0	0	0	0	0
-	Bộ chỉ huy Quân sự TP	77.297			77.297										
-	Bộ chỉ huy Bộ đội biên phòng TP	31.415			31.415										
-	Công an TP	59.506				59.506									
6	UBND các quận	4.334.878	1.786.079	0	147.251	90.235	137.839	77.113	0	19.517	174.503	399.712	893.420	359.846	249.363
-	UBND quận Hải Châu	998.352	412.056		33.174	21.229	25.069	17.115		3.733	50.332	83.109	216.176	78.549	57.810
-	UBND quận Thanh Khê	826.196	340.812		28.570	17.572	28.283	9.678		3.423	30.510	76.113	176.806	66.483	47.946
-	UBND quận Sơn Trà	673.231	271.152		25.779	14.178	24.014	10.543		2.953	27.778	53.180	146.044	58.097	39.513
-	UBND quận Ngũ Hành Sơn	506.881	176.338		16.621	10.855	15.444	18.181		2.580	18.793	64.302	105.339	48.518	29.910
-	UBND quận Liên Chiểu	683.811	314.813		22.045	13.281	24.971	9.503		3.730	24.907	54.156	118.969	59.792	37.644
-	UBND quận Cẩm Lệ	641.073	270.908		21.062	13.120	20.058	8.236		3.098	22.183	68.852	128.609	48.407	36.540
-	UBND huyện Hoàng Sa	5.334	0		0	0	0	3.857		0	0	0	1.477	0	0
7	Các cơ quan trung ương đóng trên địa bàn (hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ TP giao)	19.495	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	19.495
-	Liên đoàn Lao động thành phố	5.659													5.659
-	Viện kiểm sát nhân dân thành phố	1.335													1.335
-	Tòa án nhân dân thành phố và các quận	1.370													1.370
-	Cục Thống kê thành phố	451													451

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
-	Cục Thuế thành phố	7.000													7.000
-	Kho bạc Nhà nước Đà Nẵng	2.100													2.100
-	Cục Hải quan thành phố	1.000													1.000
-	Cục Quản lý thị trường TP (Ban chỉ đạo 389)	200													200
-	Ngân hàng Nhà nước - Chi nhánh TP Đà Nẵng	80													80
-	Cục Thi hành án dân sự TP (Ban chỉ đạo thi hành án dân sự)	100													100
-	Cục Điện báo chiến dịch 796	200													200
II	CHI CÁC NHIỆM VỤ KHÁC	326.137	0	0	0	0	65.168	0	0	0	248	0	0	7.141	253.580
1	Bảo hiểm xã hội thành phố	150.522	0	0	0	0	65.168	0	0	0	0	0	0	7.141	78.213
-	Kinh phí mua BHYT cho học sinh, sinh viên	65.168					65.168								
-	Kinh phí hỗ trợ đóng BHXH tự nguyện	7.141												7.141	
-	Kinh phí chi trả trợ cấp tết cho đối tượng lưu trí	78.213													78.213
2	Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản tổng hợp (kinh phí trợ giá xuất bản phẩm)	300													300
3	Công ty CP Môi trường Đô thị Đà Nẵng (kinh phí trợ cấp tết cho người lao động làm việc trong dịp tết)	248									248				
4	Chi hỗ trợ tỉnh Quảng Nam theo chương trình hợp tác hàng năm	10.000													10.000
5	Hỗ trợ trực tiếp cho ngư dân theo Quyết định số 48/2010/QĐ-TTg và Quyết định số 38/2013/QĐ-TTg (1)	129.295													129.295
6	Kinh phí chi hoàn trả các khoản thu và kinh phí thực hiện các nhiệm vụ khác theo chủ trương của thành phố	35.772													35.772
	Trong đó: bố trí kinh phí hỗ trợ Kiểm toán Nhà nước Khu vực III trong công tác phối hợp thực hiện nhiệm vụ tại địa phương (cấp thông qua Sở Tài chính)	300													300

Ghi chú: (1) Trong đó NSTW bổ sung 129.295 triệu đồng

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG HUYỆN HÒA VANG NĂM 2024
(Kèm theo Báo cáo số **409** /BC-UBND ngày **08** tháng **12** năm 2023 của UBND thành phố Đà Nẵng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương												Chi chương trình mục tiêu				Chi chuyển nguồn sang năm sau	
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển					Chi thường xuyên			Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia		
				Tổng số	Trong đó		Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn thu XSKT (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	Trong đó									
					Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ					Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề (*)									Chi khoa học và công nghệ
A	B	1=2+15 +19	2=3+9+12+13+14	3=6+7+8	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15=16+17+18	16	17	18	19
	TỔNG SỐ	1.072.156	804.039	170.325	0	0	70.325	0	100.000	617.633	311.297	200	0	16.081	0	268.117	100.000	168.117	0	0
1	Huyện Hòa Vang	1.072.156	804.039	170.325			70.325		100.000	617.633	311.297	200		16.081		268.117	100.000	168.117		
																				2



Biểu mẫu số 42

**DỰ TOÁN BỔ SUNG CỐ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ CHO NGÂN SÁCH HUYỆN
HÒA VANG NĂM 2024**

(Kèm theo Báo cáo số *409* /BC-UBND ngày *08* tháng *12* năm 2023 của UBND thành phố Đà Nẵng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1=2+3+4	2	3	4
	TỔNG SỐ	268.117	100.000	168.117	0
1	Huyện Hòa Vang	268.117	100.000	168.117	

th

DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU VỐN ĐẦU TƯ TỪ NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ CHO
NGÂN SÁCH HUYỆN ĐỂ THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU NĂM 2024

(Kèm theo Báo cáo số 409 /BC-UBND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của UBND thành phố Đà Nẵng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Tổng số	Gồm		Ghi chú
			Huyện Hòa Vang	Huyện Hoàng Sa	
A	B	1=2+...+9	8	9	10
	TỔNG SỐ	100.000	100.000	0	
I	Vốn trong nước	100.000	100.000	0	
1	Hỗ trợ thực hiện Chương trình nông thôn mới từ nguồn thu tiền sử dụng đất của ngân sách thành phố (ngoài số thu phát sinh trên địa bàn huyện) để hoàn thành Chương trình nông thôn mới kiểu mẫu	100.000	100.000		
II	Vốn ngoài nước				



**DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU VỐN SỰ NGHIỆP TỪ NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ CHO NGÂN SÁCH
HUYỆN HÒA VANG ĐỂ THỰC HIỆN CÁC CHẾ ĐỘ, NHIỆM VỤ VÀ CHÍNH SÁCH NĂM 2024**

(Kèm theo Báo cáo số 409 /BC-UBND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của UBND thành phố Đà Nẵng)

ĐVT: triệu đồng

STT	Nội dung	Số tiền
A	B	C
	TỔNG SỐ	168.117
1	Kinh phí tổ chức dạy bơi cho học sinh tiểu học	2.688
2	Kinh phí miễn học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP (Trường mầm non, phổ thông ngoài công lập và cơ sở GDNN, GD Đại học ngoài công lập)	4.003
3	Kinh phí thực hiện các chính sách giáo dục theo Nghị quyết số 202/2018/NQ-HĐND ngày 19/12/2018 của HĐND thành phố	5.374
4	KP hỗ trợ cho giáo viên dạy học sinh khuyết tật	7.502
5	KP thực hiện Đề án Phát triển hệ thống Thư viện công cộng giai đoạn 2021-2025 (không bao gồm chi con người do chưa bố trí thêm chỉ tiêu)	1.331
6	Kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng (bao gồm cả BHYT cho đối tượng NĐ 20)	28.245
7	Kinh phí thực hiện chính sách bảo trợ xã hội theo Nghị định 20/2021/NĐ-CP	55.415
8	Trợ cấp hàng tháng đối với người thuộc hộ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo và hộ đồng bào dân tộc thiểu số theo Nghị quyết số 244/2019/NQ-HĐND ngày 11/7/2019	7.767
9	Trợ cấp tết cho các đối tượng chính sách và bảo trợ XH	10.298
10	Thăm tặng quà 27/7 cho các đối tượng chính sách	2.943
11	Kinh phí chi trả cho các đối tượng theo Nghị quyết số 245/2019/NQ-HĐND ngày 11/7/2019 của HĐND TP	2.700
12	Kinh phí cai nghiện ma túy và quản lý sau cai nghiện theo Nghị quyết số 334/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020	2.810
13	Trợ cấp thường xuyên cho đối tượng chính sách mắc bệnh hiểm nghèo có hoàn cảnh khó khăn theo Nghị quyết 19/2016/NQ-HĐND	2.826
14	Kinh phí hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội	1.361
15	Kinh phí đại hội Ủy ban MTTQVN	810
16	Hỗ trợ kinh phí bảo vệ phát triển đất trồng lúa theo Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ	2.542
17	Hỗ trợ kinh phí duy trì các tiêu chí Nông thôn mới	5.000
18	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ quản lý hệ thống thoát nước theo phân cấp	1.921
19	Kinh phí duy trì thường xuyên cây xanh theo phân cấp	6.832
20	Kinh phí thực hiện dịch vụ công ích vệ sinh môi trường theo phân cấp	4.074
21	Kinh phí TWBS có mục tiêu thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự ATGT	514
22	Kinh phí tặng quà cho trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn nhân dịp Tết Trung thu năm 2023 (theo Nghị quyết số 42/2023/NQ-HĐND ngày 19/7/2023 của HĐND thành phố ĐN)	325
23	Kinh phí hỗ trợ khẩn cấp chi phí điều trị cho người bị bệnh hiểm nghèo thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ có mức sống trung bình của thành phố Đà Nẵng (theo Nghị quyết số 93/2022/NQ-HĐND ngày 15/12/2022 của HĐND thành phố ĐN)	200
24	Kinh phí thực hiện chính sách giáo dục mầm non ở địa bàn có Khu công nghiệp theo Nghị quyết 38/2021/NQ-HĐND	1.147
25	Kinh phí chi lương và chi khác hợp đồng giáo viên theo Nghị quyết 20/NQ-HĐND ngày 19/7/2023	6.879
26	Hỗ trợ kinh phí ngày Quân đội nhân dân Việt Nam 22/12	905
27	Kinh phí chương trình, dự án sự nghiệp công nghệ thông tin năm 2024	1.250
28	Kinh phí thực hiện nâng trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên MN, TH, THCS theo Kế hoạch số 160/KH-UBND ngày 14/8/2023 của UBND thành phố	455



TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NĂM 2023 VÀ KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH CÁC QUỸ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC NGOÀI NGÂN SÁCH DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ NĂM 2024
(Kèm theo Báo cáo số 409 /BC-UBND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của UBND thành phố Đà Nẵng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN QUỸ	SỐ DƯ NGUỒN ĐẾN NGÀY 31/12/2022	KẾ HOẠCH NĂM 2023				ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2023				SỐ DƯ NGUỒN ĐẾN NGÀY 31/12/2023	KẾ HOẠCH NĂM 2024				DỰ KIẾN DƯ NGUỒN ĐẾN 31/12/2024
			Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm	Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm (không kể bổ sung vốn điều lệ)	Chênh lệch nguồn trong năm		Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm (không kể bổ sung vốn điều lệ)	Chênh lệch nguồn trong năm	
			Tổng số	Tr.đó Hỗ trợ từ NSNN (nếu có)			Tổng số	Tr.đó Hỗ trợ từ NSNN (nếu có)				Tổng số	Tr.đó Hỗ trợ từ NSNN (nếu có)			
A	B	1	2	3	4	5=1+2-4	6	7	8	9=6-8	10=1+6-8	11	12	13	14=11-13	15=10+11-13
I	Liên quan đến cho vay	633.712	250.838	6.000	480.934	-230.096	280.926	6.000	340.146	-59.220	574.492	295.337	6.000	354.712	-59.375	515.117
1	Quỹ Hỗ trợ nông dân thành phố	2.404	21.476	2.000	21.300	176	19.000	2.000	21.000	-2.000	404	12.500	2.000	12.500	0	404
2	Quỹ Hỗ trợ phụ nữ phát triển	1.379	38.900	4.000	38.500	400	40.670	4.000	41.000	-330	1.049	42.732	4.000	42.500	232	1.281
3	Quỹ Hỗ trợ phát triển Hợp tác xã	749	4.050		4.000	50	2.500	0	3.249	-749	0	2.600	0	2.600	0	0
4	Quỹ Bảo vệ môi trường	12.500	2.000		1.500	500	2.500		1.431	1.069	13.569	2.000		1.250	750	14.319
5	Quỹ Đầu tư phát triển	616.680	184.412		415.634	-231.222	216.256	0	273.466	-57.210	559.470	235.505	0	295.862	-60.357	499.113
II	Không cho vay	64.619	26.140	0	36.385	-10.245	29.367	0	44.449	0	49.537	45.482	0	46.620	-1.138	48.399
1	Quỹ bảo vệ và phát triển rừng	47.153	16.816		25.371	-8.555	18.043	0	30.825	0	34.371	32.286	0	28.096	4.190	38.561
2	Quỹ phòng chống thiên tai	13.710	6.024		6.024	0	6.024		5.713		14.021	9.896		14.080	-4.183	9.838
3	Quỹ Phòng, chống tội phạm	2.325	0		1.000	-1.000	0	0	2.000	0	325	0	0	325	-325	0
4	Quỹ Đền ơn đáp nghĩa	1.390	3.300		3.990	-690	3.300		3.990		700	3.300		4.000	-700	0
5	Quỹ Hỗ trợ ngư dân	41	0		0	0	0		41		0	0		0	0	0
6	Quỹ Pháo hoa	0	0		0	0	2.000		1.880		120	0		120	-120	0
Tổng cộng		698.331	276.978	6.000	517.319	-240.341	310.293	6.000	384.595	-59.220	624.029	340.819	6.000	401.332	-60.513	563.516

78

**ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN THU DỊCH VỤ CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG NĂM 2024
VÀ KẾ HOẠCH THU DỊCH VỤ NĂM 2023 (KHÔNG BAO GỒM NGUỒN NSNN)**

(Kèm theo Báo cáo số 409 /BC-UBND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của UBND thành phố Đà Nẵng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch năm 2023	Ước thực hiện năm 2023	Kế hoạch năm 2024	So sánh (%)	
					UTH 2023/KH 2023	KH 2024/UTH 2023
A	B	1	2	3	4=2/1	5=3/2
	TỔNG SỐ	3.250.059	3.163.185	3.269.626	97,3	103,4
1	Sở Công Thương	46.300	47.748	47.650	103,1	99,8
-	Công ty Quản lý và phát triển các chợ Đà Nẵng	40.300	41.248	40.650	102,4	98,6
-	Trung tâm khuyến công và xúc tiến thương mại	6.000	6.500	7.000	108,3	107,7
2	Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	17.668	17.668	17.702	100,0	100,2
-	Trung tâm Dịch vụ Kỹ thuật nông nghiệp Đà Nẵng	1.670	1.670	1.678	100,0	100,5
-	Trung tâm khuyến ngư nông lâm	0	0	0	0,0	0,0
-	BQL Âu thuyền và Cảng cá Thọ Quang	15.998	15.998	16.024	100,0	100,2
3	Sở Du lịch	1.500	2.900	1.800	193,3	62,1
-	Trung tâm xúc tiến du lịch	1.500	2.900	1.800	193,3	62,1
4	Sở Giao thông vận tải	57.641	51.828	53.405	89,9	103,0
-	Trung tâm quản lý hạ tầng giao thông	8.103	8.103	8.603	100,0	106,2
-	Trung tâm Đăng kiểm xe cơ giới Đà Nẵng	16.320	15.924	16.460	97,6	103,4
-	Trung tâm Điều hành Đền THGT và VTCC	4.371	371	373	8,5	100,5
-	Trường Trung cấp nghề giao thông CC	28.847	27.430	27.969	95,1	102,0
5	Sở Thông tin và Truyền thông	35.340	35.340	38.784	100,0	109,7
-	Trung tâm PT hạ tầng CNTT	26.204	26.204	28.825	100,0	110,0
-	Trung tâm CNTT và TT	7.236	7.236	7.959	100,0	110,0
-	Trung tâm Thông tin và giám sát, điều hành thông minh Đà Nẵng	1.900	1.900	2.000	100,0	105,3
6	Sở Kế hoạch và Đầu tư	650	650	650	100,0	100,0
-	Trung tâm hỗ trợ doanh nghiệp	650	650	650	100,0	100,0
7	Sở Xây dựng	96.013	76.363	77.799	79,5	101,9
-	Trung tâm Tư vấn kỹ thuật xây dựng	8.820	9.450	9.450	107,1	100,0
-	Trung tâm Giám định chất lượng xây dựng	8.820	5.100	5.500	57,8	107,8
-	Viện quy hoạch xây dựng	56.230	41.000	42.000	72,9	102,4
-	Ban nghĩa trang	14.330	16.000	15.000	111,7	93,8
-	Công ty Công viên Cây xanh	1.813	1.813	1.849	100,0	102,0
-	Công ty Thoát nước và xử lý nước thải	6.000	3.000	4.000	50,0	133,3

th

STT	Nội dung	Kế hoạch năm 2023	Ước thực hiện năm 2023	Kế hoạch năm 2024	So sánh (%)	
					UTH 2023/KH 2023	KH 2024/UTH 2023
A	B	1	2	3	4=2/1	5=3/2
8	Sở Tài nguyên và Môi trường	49.020	49.020	51.471	100,0	105,0
-	Trung tâm Quan trắc TN&MT	6.770	6.770	7.109	100,0	105,0
-	Văn phòng Đăng ký sử dụng đất một cấp	36.740	36.740	38.577	100,0	105,0
-	Trung tâm kỹ thuật TN&MT	5.510	5.510	5.786	100,0	105,0
9	Sở Khoa học và Công nghệ	6.980	6.980	7.150	100,0	102,4
-	Trung tâm tiết kiệm năng lượng và TVCGCN	2.500	2.500	2.500	100,0	100,0
-	Trung tâm Hỗ trợ Khởi nghiệp Đổi mới sáng tạo	100	100	50	100,0	50,0
-	Trung tâm kỹ thuật TC đo lường chất lượng	4.300	4.300	4.500	100,0	104,7
-	Trung tâm công nghệ sinh học	80	80	100	100,0	125,0
10	Sở Văn hoá và Thể thao	4.145	8.898	7.203	214,7	81,0
-	Bảo tàng Điêu khắc Chăm	-	-	-		
-	Nhà hát Trưng Vương	2.167	4.147	4.600	191,4	110,9
-	Nhà hát tuồng Nguyễn Hiền Dĩnh	450	2.958	710	657,3	24,0
-	Trung tâm Văn hóa Điện ảnh	300	65	105	21,7	161,5
-	Trung tâm Huấn luyện và đào tạo vận động viên	600	600	660	100,0	110,0
-	Trung tâm Thể dục thể thao	628	1.128	1.128	179,6	100,0
11	Sở Y tế	2.822.777	2.745.737	2.839.928	97,3	103,4
-	Bệnh viện Đà Nẵng	1.309.978	1.310.000	1.375.500	100,0	105,0
-	Bệnh viện Sản nhi	459.989	432.196	453.805	94,0	105,0
-	Bệnh viện Da Liễu	50.000	59.000	55.000	118,0	93,2
-	Bệnh viện Tâm thần	22.850	23.000	23.500	100,7	102,2
-	Bệnh viện Mắt	136	136	133	99,7	98,1
-	Bệnh viện YHCT	31.012	32.010	33.610	103,2	105,0
-	Bệnh viện Ung bướu	557.976	500.237	500.237	89,7	100,0
-	Bệnh viện PHCN	30	30	330	100,0	1.100,0
-	Trung tâm Kiểm soát Bệnh tật	46.727	43.000	45.000	92,0	104,7
-	Trung tâm Cấp cứu	1.500	1.700	1.500	113,3	88,2
-	Bệnh viện Răng hàm mặt	9.000	10.000	12.000	111,1	120,0
-	Trung tâm Pháp y	380	380	370	100,0	97,4
-	Trung tâm kiểm nghiệm	180	190	50	105,6	26,3
-	Trung tâm Y tế Hòa Vang	30.229	30.229	33.252	100,0	110,0
-	Trung tâm Y tế Cẩm Lệ	45.696	45.696	46.200	100,0	101,1
-	Trung tâm Y tế Hải Châu	60.000	60.000	60.000	100,0	100,0
-	Trung tâm Y tế Liên Chiểu	56.303	56.303	56.304	100,0	100,0
-	Trung tâm Y tế Ngũ Hành Sơn	18.684	18.684	18.684	100,0	100,0
-	Trung tâm Y tế Sơn Trà	50.346	50.346	51.353	100,0	102,0
-	Trung tâm Y tế Thanh Khê	35.935	37.000	37.500	103,0	101,4
-	Bệnh viện Đa Khoa Nam Liên Chiểu	22.576	22.350	22.350	99,0	100,0
-	Bệnh viện Phổi	13.250	13.250	13.250	100,0	100,0
12	Sở Giáo dục và Đào tạo	17.521	18.000	18.000	102,7	100,0

Handwritten signature

STT	Nội dung	Kế hoạch năm 2023	Ước thực hiện năm 2023	Kế hoạch năm 2024	So sánh (%)	
					UTH 2023/KH 2023	KH 2024/UTH 2023
A	B	1	2	3	4=2/1	5=3/2
13	Sở Tư pháp	1.971	1.971	2.047	100,0	103,9
-	Trung tâm dịch vụ bán đấu giá tài sản	1.111	1.111	1.212	100,0	109,1
-	Phòng Công chứng số 1	240	240	240	100,0	100,0
-	Phòng Công chứng số 2	280	280	285	100,0	101,8
-	Phòng Công chứng số 3	340	340	310	100,0	91,2
14	Thành đoàn Đà Nẵng	3.400	5.000	5.000	147,1	100,0
-	Cung thiếu nhi (dịch vụ giáo dục)	3.400	5.000	5.000	147,1	100,0
15	Sở Ngoại vụ	897	897	897	100,0	100,0
-	Trung tâm phục vụ đối ngoại	897	897	897	100,0	100,0
16	Viện nghiên cứu PTKTXH	5.500	5.500	5.500	100,0	100,0
17	Trường Cao đẳng Văn hóa nghệ thuật	2.096	2.100	2.300	100,2	109,5
18	Ban Xúc tiến và Hỗ trợ đầu tư	100	100	120	100,0	120,0
19	Đài Phát thanh truyền hình	21.000	28.000	28.000	133,3	100,0
20	Trường Cao đẳng nghề	29.700	29.700	35.640	100,0	120,0
21	Sở Nội vụ	1.800	745	500	41,4	67,1
-	Trung tâm lưu trữ lịch sử	1.000	500	500	50,0	100,0
-	Trung tâm PTNNL CLC	800	245	-	30,6	0,0
22	Văn phòng UBND thành phố	25.040	25.040	25.080	100,0	100,2
-	Nhà khách UBND thành phố	25.000	25.000	25.000	100,0	100,0
-	Ban Quản lý Tòa nhà TTHC thành phố	40	40	80		
23	Sở Lao động-Thương binh và Xã hội	3.000	3.000	3.000	100,0	100,0
-	Trung tâm Dịch vụ việc làm (bao gồm TT Giáo dục nghề nghiệp đã sáp nhập)	3.000	3.000	3.000	100,0	100,0

Handwritten signature

Phụ lục II
TỔNG HỢP BỔ SUNG NGOÀI DỰ TOÁN CHO
CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ, ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023 (đến thời điểm báo cáo)
(Kèm theo Báo cáo số **409** /BC-UBND ngày **08** / **12** /2023 của UBND thành phố)

ĐVT: Triệu đồng

STT	QĐ		Đơn vị	NỘI DUNG	Kinh phí
	Số	Ngày			
1	2	3	4	5	6
*	TỔNG CỘNG SỐ BỔ SUNG				685.113
*	SỐ ĐIỀU CHỈNH GIẢM				-246.442
I	NGUỒN CHI THƯỜNG XUYỀN KHÁC NSTP				76.755
1	156/QĐ-UBND	19/01/2023	Hộ bà Trần Thị Lượng	Cấp hỗ trợ tiền sử dụng đất cho đối tượng chính sách	49
2	260/QĐ-UBND	15/02/2023	Hộ ông Hoàng Văn Bôn	Cấp hỗ trợ tiền sử dụng đất cho đối tượng chính sách	45
3	269/QĐ-UBND	16/02/2023	Hộ bà Lê Thị Trung	Cấp hỗ trợ tiền sử dụng đất cho đối tượng chính sách	32
4	365/QĐ-UBND	02/03/2023	Hộ ông Phan Thắng	Cấp hỗ trợ tiền sử dụng đất cho đối tượng chính sách	32
5	542/QĐ-UBND	24/03/2023	Hộ ông Lê Khê	Cấp hỗ trợ tiền sử dụng đất cho đối tượng chính sách	32
6	680/QĐ-UBND	07/04/2023	Hộ ông Huỳnh Đăng Dum	Cấp hỗ trợ tiền sử dụng đất cho đối tượng chính sách	32
7	805/QĐ-UBND	18/04/2023	UBND các quận	Hỗ trợ các Ban QL Chợ các quận để chi lương và các khoản đóng góp theo lương do ảnh hưởng của dịch Covid-19	2.343
8	984/QĐ-UBND	15/05/2023	Các cơ quan, đơn vị	BSDT kinh phí thực hiện các hoạt động phụ trợ phục vụ Tết nguyên đán Quý Mão	376
9	1163/QĐ-UBND	02/06/2023	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND thành phố	BSDT kinh phí giải quyết trợ cấp thôi việc theo Nghị định số 46/2010/NĐ-CP	46
10	1588/QĐ-UBND	29/07/2023	Cục Quản lý thị trường TP Đà Nẵng	Cấp kinh phí hỗ trợ hoạt động phụ trợ và đảm bảo an ninh trật tự, dịch vụ công cộng Lễ hội pháo hoa quốc tế Đà Nẵng năm 2023	105
11	1661/QĐ-UBND	09/08/2023	BLL truyền thống Biệt động thành Đà Nẵng	Cấp kinh phí mời cơm các đồng chí nguyên là Biệt động thành Đà Nẵng nhân dịp gặp mặt BLL truyền thống Biệt động thành Đà Nẵng vào dịp Lễ kỷ niệm 48 năm giải phóng TP	100
12	1662/QĐ-UBND	09/08/2023	Các cơ quan khối Đảng, ANQP	BSDT kinh phí 06 tháng đầu năm 2023 cho các cơ quan, đơn vị	8.777
13	1663/QĐ-UBND	09/08/2023	Ban chỉ đạo 389 thành phố	Cấp kinh phí hoạt động năm 2023 cho Ban chỉ đạo chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả thành phố Đà Nẵng	200
14	1664/QĐ-UBND	09/08/2023	Các Sở, ban, ngành và UBND quận Ngũ Hành Sơn	BSDT kinh phí tổ chức Lễ đón nhận công nhận Ma Nhai, Lễ hội Thi điêu khắc, Lễ hội Quán Thế Âm Ngũ Hành Sơn năm 2023	2.014
15	1665/QĐ-UBND	09/08/2023	Ngân sách tỉnh Thừa Thiên Huế	Chuyển đợt 2 kinh phí thực hiện Dự án bảo tồn, tu bổ, phục hồi và phát huy giá trị di tích Hải Vân Quan	6.500
16	1666/QĐ-UBND	09/08/2023	UBND các quận, huyện	BSDT kinh phí thực hiện nhiệm vụ 06 tháng đầu năm 2023	16.480
17	1771/QĐ-UBND	23/08/2023	Ban QLDA ĐTXD và phát triển hạ tầng đô thị	BSDT kinh phí vận hành tạm công trình Nâng cấp xử lý nước rỉ rác tại bãi rác Khánh Sơn (giai đoạn 2)	19.065

STT	QĐ		Đơn vị	NỘI DUNG	Kinh phí
	Số	Ngày			
1	2	3	4	5	6
18	1769/QĐ-UBND	23/08/2023	Hội Cựu Chiến binh thành phố	BSDT tổ chức 02 đoàn đi học tập kinh nghiệm tại các tỉnh phía Bắc và phía Nam	297
19	1770/QĐ-UBND	23/08/2023	Thành đoàn Đà Nẵng	BSDT để tổ chức Chương trình tình nguyện quốc tế tại tỉnh Salavan và Thủ đô Viêng Chăn nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào	410
20	1813/QĐ-UBND	28/08/2023	Ban Liên lạc VP Ban đại diện Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam - Việt Nam tại Đà Nẵng	Hỗ trợ kinh phí xây dựng cuốn sách lịch sử và kỷ yếu để lại cho thế hệ sau	20
21	1814/QĐ-UBND	28/08/2023	Chi nhánh NHCSXH thành phố	Cấp bù lãi suất cho Chi nhánh NHCSXH thành phố (đợt 1, từ tháng 12/2022 đến tháng 05/2023)	83
22	1904/QĐ-UBND	31/08/2023	Sở TTTT, VP UBND thành phố và Đài PTTH Đà Nẵng	BSDT kinh phí thực hiện các nhiệm vụ phát sinh năm 2023 (tổ chức hoạt động phụ trợ lễ hội pháo hoa và ngày báo chí)	1.160
23	2054/QĐ-UBND	21/09/2023	BCH Quân sự TP	BSDT KP bảo đảm kiểm tra công tác phòng không nhân dân năm 2023	125
24	2046/QĐ-UBND	20/09/2023	Các cơ quan tổ tụng	Hỗ trợ kinh phí mua sắm máy vi tính, máy scan để trao đổi thông tin án tích cho Sở Tư pháp	815
25	2055/QĐ-UBND	21/09/2023	BCH Biên phòng thành phố	BSDT hỗ trợ mua sắm thiết bị để ứng dụng công nghệ thông tin vào quản lý tàu cá xuất, nhập bến	365
26	2161/QĐ-UBND	04/10/2023	Sở Xây dựng và Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông Đà Nẵng	BSDT kinh phí quản lý vận hành các trạm xử lý nước thải Sơn Trà giai đoạn 1, Ngũ Hành Sơn	7.336
27	2199/QĐ-UBND	09/10/2023	Các Sở, ngành	BSDT kinh phí thực hiện một số nhiệm vụ (kinh phí đào tạo bồi dưỡng, kinh phí hỗ trợ thôi việc và ứng dụng CNTT)	2.205
28	2198/QĐ-UBND	09/10/2023	Bộ Chỉ huy quân sự thành phố	BSDT kinh phí cải tạo sửa chữa Nhà khách số 04 Lê Duẩn	2.500
29	2427/QĐ-UBND	03/11/2023	Công an TP	BSDT kinh phí phục vụ hội nghị sơ kết công tác Công an 6 tháng đầu năm 2023 của Bộ Công an tổ chức ở Đà Nẵng	518
30	2486/QĐ-UBND	13/11/2023	Quận Sơn Trà	BSDT thanh toán kinh phí lưu trú cách ly y tế cán bộ tham gia phòng, chống dịch COVID-19	34
31	915/QĐ-UBND	21/11/2023	BCH Quân sự TP	BSDT Kinh phí huấn luyện dự bị động viên do tăng mức lương cơ sở năm 2023	347
32	2545/QĐ-UBND	20/11/2023	BQL Khu CNC và các KCN	BSDT hỗ trợ giảm tiền sử dụng hạ tầng năm 2021 cho các doanh nghiệp tại KCN Hòa Cầm	216
33	2645/QĐ-UBND	04/12/2023	Các quận, huyện và VPTU	BSDT kinh phí thực hiện một số chế độ chính sách do tăng lương cơ sở từ ngày 01/7/2023	3.055
34	2599/QĐ-UBND	27/11/2023	Công ty CP Môi trường đô thị	Cấp kinh phí quyết toán dọn vệ sinh Lễ hội pháo hoa quốc tế năm 2023	317
35	2637/QĐ-UBND	02/12/2023	BQL Khu CNC và các KCN	BSDT kinh phí hỗ trợ công chức quản lý tự nguyện thôi việc	724
II	NGUỒN DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ (chi tiết theo PL II)				109.626
III	CÁC NGUỒN TIẾT KIEM CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM 2022				32.711
1. Nguồn tăng thu NSTP năm 2022 chuyển sang năm 2023 để chi xây mới, sửa chữa nhà ở cho người có công cách mạng					21.735

STT	QĐ		Đơn vị	NỘI DUNG	Kinh phí
	Số	Ngày			
1	2	3	4	5	6
-	1796/QĐ-UBND	25/08/2023	UBND các quận, huyện	BSDT kinh phí xây mới, sửa chữa nhà ở cho người có công với cách mạng trên địa bàn thành phố năm 2023	21.735
2. Nguồn tiết kiệm chi NSTP năm 2022 chuyển sang năm 2023 để thực hiện chính sách giáo dục mầm non năm 2023 theo Nghị quyết số 38/2021/NQ-HĐND					10.976
-	2580/QĐ-UBND	25/11/2023	UBND các quận, huyện	BSDT kinh phí thực hiện chính sách giáo dục mầm non năm 2023 theo NQ số 38/2021/NQ-HĐND	10.976
IV	CÁC NGUỒN TWBS MỤC TIÊU NGOÀI DỰ TOÁN ĐẦU NĂM				3.453
-	1932/QĐ-UBND	06/09/2023	Ngân sách thành phố	Sử dụng nguồn NSTW bổ sung có mục tiêu cho NSTP năm 2023 để hoàn trả lại nguồn cho NSTP đã chi hỗ trợ tiền thuê nhà cho người lao động trong năm ngân sách năm 2022	3.453
V	NGUỒN QUỸ NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ NĂM 2023 (dự kiến quyết toán nguồn kết dư ngân sách thành phố năm 2022 đưa vào thu năm 2023)				76.457
1	1858/QĐ-UBND	29/08/2023	Sở Xây dựng	BSDT kinh phí quản lý vận hành và khai thác Nhà máy nước Hòa Liên 7 tháng cuối năm 2023	12.924
2	1817/QĐ-UBND	28/08/2023	Ủy ban TW mặt trận Tổ quốc Việt Nam	Hỗ trợ kinh phí xây dựng 100 căn nhà cho hộ nghèo, hộ cận nghèo tỉnh Điện Biên và khu vực Tây Bắc	5.000
3	2129/QĐ-UBND	29/09/2023	Các đơn vị khối thành phố	BSDT kinh phí thực hiện nhiệm vụ 06 tháng đầu năm 2023	1.820
4	2195/QĐ-UBND	09/10/2023	Bộ Chỉ huy quân sự thành phố	BSDT kinh phí phục vụ Ủy ban QPAN khảo sát thẩm tra dự án Luật Công nghiệp QPAN và động viên công nghiệp và kinh phí mua xe ô tô phục vụ công tác tác phòng chống thiên tai, cứu hộ, cứu nạn cho Bộ Tư lệnh vùng 3 Hải quân	3.628
5	2329/QĐ-UBND	24/10/2023	Các đơn vị ANQP và UBND quận Hải Châu, Sơn Trà	BSDT kinh phí thực hiện các hoạt động phụ trợ và đảm bảo an ninh trật tự, dịch vụ công cộng cho Lễ hội pháo hoa quốc tế Đà Nẵng năm 2023	7.444
6	2426/QĐ-UBND	03/11/2023	Ban QLDA ĐTXD hạ tầng và phát triển đô thị Đà Nẵng	BSDT kinh phí lập hồ sơ đề xuất chủ trương đầu tư 02 dự án Nhà ở xã hội tại khu chung cư số 05 thuộc khu B - khu dân cư Nam cầu Cẩm Lệ	179
7	2459/QĐ-UBND	08/11/2023	Ủy ban TW mặt trận Tổ quốc Việt Nam	BSDT để tổ chức Ngày hội Đại đoàn kết dân tộc tại các khu dân cư trên địa bàn thành phố	6.070
8	895/QĐ-UBND	13/11/2023	Hỗ trợ ngư dân	Hỗ trợ ngư dân Quyết định số 48/2010/QĐ-TTg cho chủ tàu đợt 4 năm 2023 (phần còn thiếu của nguồn chi TX khác)	35.961
9	(Dự kiến)		Sở Xây dựng	BSDT kinh phí đặt hàng thoát nước do tăng lương cơ sở từ ngày 01/7/2023	3.430
VI	NGUỒN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG TẬP TRUNG NSTP				172.765
1	1666/QĐ-UBND	09/08/2023	UBND các quận, huyện	Bổ sung kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP	978
2	2233/QĐ-UBND	13/10/2023	UBND quận Hải Châu	BSDT kinh phí thực hiện chính sách nghỉ thôi việc ngay theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP	267
3	2580/QĐ-UBND	25/11/2023	Các quận và Liên đoàn Lao động TP	BSDT kinh phí thực hiện chính sách nghỉ hưu trước tuổi và tinh giản biên chế	2.047
4	2645/QĐ-UBND	04/12/2023	Các quận và khối Đảng	BSDT kinh phí thực hiện tăng lương cơ sở từ ngày 01/7/2023	110.535

STT	QĐ		Đơn vị	NỘI DUNG	Kinh phí
	Số	Ngày			
1	2	3	4	5	6
5	(Dự kiến)		Các đơn vị ngành y tế	BSDT kinh phí thực hiện phụ cấp ưu đãi nghề Nghị định số 05/2023/NĐ-CP	24.701
6	(Dự kiến)		Các đơn vị dự toán khối thành phố	BSDT kinh phí đảm bảo nhu cầu tăng lương cơ sở từ ngày 01/7/2023	34.237
VII	NGUỒN TÀI TRỢ (NGOÀI DỰ TOÁN)				46.080
1	984/QĐ-UBND	15/05/2023	BCH Quân sự TP	BSDT kinh phí mua và vận chuyển pháo hoa, mua sắm vật chất, dụng cụ kết nối pháo, dụng cụ lao động để bắn pháo hoa Tết nguyên đán 2023 từ nguồn tài trợ	1.880
2	2580/QĐ-UBND	25/11/2023	Sở Y tế	BSDT Kinh phí mua sắm trang thiết bị y tế của Bệnh viện Ung bướu Đà Nẵng từ nguồn tài trợ các năm trước chuyển sang	44.200
VIII	NGUỒN ĐIỀU CHỈNH GIẢM DỰ TOÁN GIAO ĐỂ BỔ SUNG NHIỆM VỤ PHÁT SINH				
-	Số bổ sung				167.266
-	Số điều chỉnh giảm				-246.442
1	1163/QĐ-UBND	02/06/2023	Các Sở, ngành khối thành phố	Giảm dự toán chi TX năm 2023 do giảm lao động	-1.793
				Tăng dự toán chi TX năm 2023 do tăng lao động	1.481
2	2129/QĐ-UBND	29/09/2023	Các Sở, ngành khối thành phố	Giảm dự toán chi TX năm 2023 đã phân bổ cho đơn vị	-26.424
				Bổ sung dự toán các nhiệm vụ 6 tháng đầu năm 2023	26.424
3	2199/QĐ-UBND	09/10/2023	Các Sở, ngành khối thành phố	Giảm dự toán chi TX năm 2023 đã phân bổ cho đơn vị	-2.340
				Bổ sung dự toán các nhiệm vụ đào tạo bồi dưỡng và CNTT	2.340
4	2580/QĐ-UBND	25/11/2023	Các quận, huyện và Báo Đà Nẵng	Giảm dự toán chi TX năm 2023 đã phân bổ cho đơn vị	-92.462
			Các cơ quan, đơn vị và các quận, huyện	Bổ sung dự toán thực hiện nhiệm vụ Quý III năm 2023	81.349
	2646/QĐ-UBND	04/12/2023	Các quận, huyện	BSDT kinh phí hợp đồng lao động giáo viên tăng thêm theo Nghị quyết số 20/NQ-HĐND (từ nguồn điều chỉnh giảm theo Quyết định số 2580/QĐ-UBND)	7.083
5	2643/QĐ-UBND	04/12/2023	Các Sở, ngành khối thành phố (đợt 1)	Giảm dự toán 6 tháng cuối năm 2023 (ko bao gồm nguồn CCTL)	-98.492
			Các Sở, ngành khối thành phố	Bổ sung dự toán 6 tháng cuối năm 2023 (ko bao gồm nguồn CCTL quản lý tập trung)	12.410
	(Dự kiến)		Sở Y tế	BSDT hoàn trả kinh phí phòng chống dịch từ năm 2021 đến tháng 8/2023	15.454
6	2644/QĐ-UBND	04/12/2023	Các cơ quan, đơn vị khối thành phố	Giảm dự toán các nhiệm vụ đã giao (đợt 2)	-24.932
			Các cơ quan, đơn vị khối Đảng và các quận	Bổ sung dự toán thực hiện nhiệm vụ (đợt 2)	20.725

Phụ lục I
THEO DÕI TÌNH HÌNH QUẢN LÝ SỬ DỤNG NGUỒN DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ 2023
(Kèm theo Báo cáo số 409 /BC-UBND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của UBND TP Đà Nẵng)

ĐVT: đồng

STT	Quyết định		Đơn vị	Nội dung	Số tiền thực tế	Dự kiến
	Số	Ngày				
A	TỔNG NGUỒN DỰ PHÒNG TRÍCH THEO DỰ TOÁN				291.040.000.000	
B	THỰC HIỆN VÀ DỰ KIẾN THỰC HIỆN ĐẾN NAY				103.823.358.000	5.802.149.600
-	263/QĐ-UBND	20/04/2023	Bộ Chỉ huy quân sự thành phố	BSDT để thực hiện xúc dọn đất đá sạt lở các tuyến đường Quốc phòng trên Bán đảo Sơn Trà, đường công vụ vào công trình St-01 xã Hòa Bắc, SH-02 xã Hòa Ninh, đường dây điện vào nhà bảo vệ công trình St01-ĐNa2000 xã Hòa Bắc do ảnh hưởng mưa lớn ngày 14/10/2022	2.870.000.000	
-	529/QĐ-UBND	07/07/2023	UBND các quận	(Nội dung mật)	18.346.386.000	
-	1666/QĐ-UBND	09/08/2023	UBND quận Cẩm Lệ	Kinh phí hỗ trợ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên trong các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục tiểu học ngoài công lập do ảnh hưởng Covid (Kế hoạch số 208/KH-UBND ngày 09/12/2022 của UBND TP)	1.041.300.000	
-	1859/QĐ-UBND	29/08/2023	Quỹ hỗ trợ phát triển nghề cá Khánh Hòa	Hỗ trợ phát triển nghề cá Khánh Hòa theo quy định tại Nghị định số 11/2023/NĐ-CP	500.000.000	
-	1933/QĐ-UBND	07/09/2023	Ban QLDA ĐT cơ sở hạ tầng ưu tiên TP Đà Nẵng	BSDT kinh phí vận hành trạm xử lý nước thải Hòa Xuân (giai đoạn 2) và trạm xử lý nước thải Liên Chiểu trong năm 2023	7.822.000.000	
-	710/QĐ-UBND	07/09/2023	UBND quận Sơn Trà	(Nội dung mật)	523.970.000	
-	787/QĐ-UBND	02/10/2023	Hỗ trợ ngư dân	Hỗ trợ ngư dân Quyết định số 48/2010/QĐ-TTg cho chủ tàu đợt 3 năm 2023 (phần còn thiếu của nguồn chi TX khác)	33.214.271.000	
-	2129/QĐ-UBND	29/09/2023	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	BSDT kinh phí sửa chữa, khắc phục thiệt hại do bão số 4 gây ra đối với Trung tâm phụng dưỡng người có công cách mạng và Cơ sở xã hội Bầu Bàng	2.125.000.000	
-	803/TB-VP	09/10/2023	Hỗ trợ ngư dân	Hỗ trợ ngư dân Quyết định số 48/2010/QĐ-TTg cho chủ tàu theo Quyết định số 296/QĐ-UBND ngày 14/5/2021 và Thông báo số 803/TB-VP ngày 09/10/2023 của VP UBND thành phố	4.059.932.000	
-	2257/QĐ-UBND	16/10/2023	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	BSDT kinh phí tu sửa, thay mới khăn cáp hệ thống phao neo, phao báo hiệu khu tránh trú bão Âu thuyền Thọ Quang	3.000.000.000	
-	2352/QĐ-UBND	28/10/2023	Tỉnh Sơn La	Cấp kinh phí hỗ trợ cho UBND tỉnh Sơn La để hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng khu vực nông thôn, vùng đồng bằng dân tộc thiểu số bị ảnh hưởng bởi thiên tai	500.000.000	
-	2487/QĐ-UBND	13/11/2023	Các quận, huyện	Kinh phí bổ sung thực hiện một số chính sách an sinh xã hội	20.788.668.000	
-			BCH Quân sự thành phố	BSDT KP phục vụ công tác phòng, chống thiên tai, cứu hộ, cứu nạn 2023	1.144.600.000	
-	894/QĐ-UBND	13/11/2023	BCH Quân sự thành phố	BSDT KP trang bị thiết bị phòng, chống khủng bố và rà phá bom mìn, vật liệu nổ	5.293.963.000	
-	2579/QĐ-UBND	25/11/2023	Sở Du lịch	BSDT kinh phí dọn vệ sinh sự cố môi trường sau bão số 4,5 và ngập lụt năm 2022	2.593.268.000	
-	(Dự kiến)		Huyện Hòa Vang	BSMT kinh phí khôi phục sản xuất nông nghiệp sau thiên tai năm 2022		5.802.149.600
C	NGUỒN CÒN LẠI				187.216.642.000	181.414.492.400
				Dự kiến chuyển nguồn tiết kiệm chi 50% dự phòng NSTP sang năm 2024		145.520.000.000

th

Phụ lục III
DỰ TOÁN CHI TỪ NGUỒN TRUNG ƯƠNG BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO
NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024

(Kèm theo Báo cáo số **409** /BC-UBND ngày **08** tháng **11** năm 2023 của UBND thành phố Đà Nẵng)

ĐTV: Triệu đồng

STT	Nội dung	Số TWBS có mục tiêu	Phân bổ dự toán	Ghi chú
	Tổng cộng	3.291.047	3.291.047	
1	Chi đầu tư	1.040.000	1.040.000	
a	Từ nguồn vốn ngoài nước		0	
b	Từ nguồn vốn trong nước	1.040.000	1.040.000	
2	Chi thường xuyên	2.251.047	2.251.047	
a	Vốn ngoài nước	0		Thực hiện phân bổ và ghi thu ghi chi theo hướng dẫn của Bộ Tài chính
b	Vốn trong nước	2.251.047	2.251.047	
-	Kinh phí thực hiện các chính sách ASXH	129.295	129.295	Phân bổ dự toán kinh phí chi hỗ trợ ngư dân theo Quyết định số 48/2010/QĐ-TTg
-	Hỗ trợ để đảm bảo mặt bằng dự toán chi NSDP	2.053.888	2.053.888	Phân bổ dự toán chi thường xuyên để đảm bảo mặt bằng dự toán trung ương giao năm 2023
-	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo an toàn giao thông	11.994	11.994	
+	Ban ATGT thành phố		8.396	
+	Ban ATGT quận, huyện		3.598	
-	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ	55.870	55.870	Phân bổ cho Sở Giao thông Vận tải



DỰ KIẾN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG GIAI ĐOẠN 03 NĂM 2024-2026
(Kèm theo Báo cáo số **409**/BC-UBND ngày **08** tháng **12** năm 2023 của UBND thành phố Đà Nẵng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Ước thực hiện năm 2023	So sánh		Dự toán ngân sách năm 2024	Dự kiến ngân sách năm 2025	Dự kiến ngân sách năm 2026
				Tuyệt đối	Tương đối (%)			
A	B	1	2	3= 2-1	4= 2/1	5	6	7
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	17.014.585	34.329.049	17.314.464	201,8	18.656.430	17.829.281	17.010.481
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	15.168.049	14.528.818	-639.231	95,8	13.087.653	14.178.940	14.884.970
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	628.536	631.209	2.673	100,4	3.291.047	2.998.560	1.453.730
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	0	0	0	0,0	0	0	0
2	Thu bổ sung có mục tiêu	628.536	631.209	2.673	100,4	3.291.047	2.998.560	1.453.730
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	0	0	0	0,0	0	0	0
IV	Thu kết dư	0	354.027	354.027	0,0	0	0	0
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	1.218.000	18.814.995	17.596.995	1.544,7	2.277.730	651.781	671.781
B	TỔNG CHI NSDP	17.014.585	18.677.407	-614.128	109,77	18.597.230	17.829.281	17.010.481
I	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương	17.013.805	16.399.677	-614.128	96,39	18.597.230	17.829.281	17.010.481
1	Chi đầu tư phát triển	7.947.132	7.474.385	-472.747	94,1	8.881.203	8.090.732	7.251.932
2	Chi thường xuyên	8.715.132	8.884.790	169.658	101,9	9.373.325	9.402.184	9.410.703
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	42.000	38.682	-3.318	92,1	38.000	37.931	34.891
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.820	1.820	0	100,0	1.820	1.820	1.820
5	Dự phòng ngân sách	307.721	0	-307.721	0,0	302.882	296.614	311.135
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	0	0	0	0,0	0	0	0
II	Chi các chương trình mục tiêu	780	0	0	0	0	0	0
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia							
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	780				0		
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		2.277.730					
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP	0				59.200	0	0
D	TỔNG MỨC VAY, TRẢ NỢ CỦA NSDP							
I	Hạn mức dư nợ vay tối đa của NSDP	7.544.258	5.811.527	-1.732.731	77,0	5.235.061	5.671.576	5.953.988
II	Mức dư nợ đầu kỳ (năm)	878.094	1.137.871	259.777	129,6	1.113.987	1.054.787	953.067
III	Trả nợ gốc vay của NSDP	23.900	23.884	-16	99,9	59.200	101.720	109.205
1	Từ nguồn vay để trả nợ gốc							
2	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	23.900	23.884	-16	99,9	59.200	101.720	109.205
IV	Tổng mức vay của NSDP	597.100	0	-597.100	0,0	0	0	0
1	Vay để bù đắp bội chi	597.100	0	-597.100	0,0	0	0	0
2	Vay để trả nợ gốc							
V	Mức dư nợ cuối kỳ (năm)	1.451.294	1.113.987	-337.307	76,8	1.054.787	953.067	843.862

DỰ KIẾN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC
GIẢI ĐOẠN 03 NĂM 2024-2026

*(Kèm theo Báo cáo số **H09**/BC-UBND ngày **08** tháng **12** năm **2023** của UBND thành phố Đà Nẵng)*

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2023	Dự toán ngân sách năm 2024	So sánh DT 2024/ UTH 2023	Dự kiến ngân sách năm 2025	Dự kiến ngân sách năm 2026
A	B	1	2	3=2/1	4	5
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (I+II+III)	20.597.971	19.322.433	93,8	20.343.333	21.489.033
	<i>Trong đó: Thu từ thuế, phí</i>	<i>17.200.523</i>	<i>16.686.000</i>	<i>97,0</i>	<i>17.586.900</i>	<i>18.582.600</i>
	<i>Tỷ lệ thu NSNN so với GRDP (%)</i>	<i>17,1%</i>	<i>14,5%</i>		<i>14,3%</i>	<i>14,1%</i>
	<i>Tỷ lệ thu từ thuế, phí so với GRDP (%)</i>	<i>14,2%</i>	<i>12,5%</i>		<i>12,4%</i>	<i>12,2%</i>
I	Thu nội địa	17.510.000	15.790.000	90,2	16.636.000	17.598.000
	<i>Tốc độ tăng thu (%)</i>		<i>-9,8</i>		<i>5,4</i>	<i>5,8</i>
	<i>Tỷ trọng trong tổng thu NSNN (%)</i>	<i>85,0</i>	<i>81,7</i>		<i>81,8</i>	<i>81,9</i>
	<i>Trong đó:</i>					
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do trung ương quản lý	1.166.000	1.100.000	94,3	1.156.000	1.218.000
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	174.500	160.000	91,7	168.000	173.000
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	3.450.500	2.710.000	78,5	2.889.000	3.081.000
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	4.119.000	4.150.000	100,8	4.417.000	4.700.000
5	Thuế thu nhập cá nhân	2.350.000	2.280.000	97,0	2.400.000	2.500.000
6	Thuế bảo vệ môi trường	1.140.000	1.065.000	93,4	1.100.000	1.160.000
7	Lệ phí trước bạ	710.000	745.000	104,9	780.000	860.000
8	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	0	0	0,0	0	0
9	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	280.000	250.000	89,3	250.000	250.000
10	Phí, lệ phí	510.000	474.000	92,9	500.000	530.000
11	Thu tiền sử dụng đất	1.400.000	1.900.000	135,7	1.900.000	1.900.000
12	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước	1.270.000	400.000	31,5	400.000	400.000
13	Thu tiền cho thuê và bán nhà thuộc SHNN	4.000	3.000	75,0	3.000	3.000
14	Thu khác ngân sách	609.600	230.000	37,7	350.000	500.000
15	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	14.500	12.000	82,8	12.000	12.000
16	Thu cố định tại xã	800	1.000	125,0	1.000	1.000
17	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	230.000	240.000	104,3	240.000	240.000
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi NHNN (5)	81.100	70.000	86,3	70.000	70.000
II	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	3.056.023	3.500.000	114,5	3.674.900	3.858.600
	<i>Tốc độ tăng thu (%)</i>		<i>14,5</i>		<i>5,0</i>	<i>5,0</i>
	<i>Tỷ trọng trong tổng thu NSNN (%)</i>	<i>14,8</i>	<i>18,1</i>		<i>18,1</i>	<i>18,0</i>
III	Thu viện trợ	31.948	32.433	101,5	32.433	32.433
	<i>Tốc độ tăng thu (%)</i>		<i>1,5</i>		<i>0,0</i>	<i>0,0</i>
	<i>Tỷ trọng trong tổng thu NSNN (%)</i>	<i>0,2</i>	<i>0,2</i>		<i>0,2</i>	<i>0,2</i>

th

**DỰ KIẾN CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH
HUYỆN GIAI ĐOẠN 03 NĂM 2024-2026**

(Kèm theo Báo cáo số **409** /BC-UBND ngày **08** tháng **12** năm 2023 của UBND thành phố Đà Nẵng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Ước thực hiện năm 2023	Dự toán ngân sách năm 2024	Dự toán ngân sách năm 2025	Dự toán ngân sách năm 2026
A	B	1	2	3	4	5
A	NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ					
I	Nguồn thu ngân sách	16.568.369	33.528.536	18.263.350	17.416.459	16.576.529
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	14.721.833	14.145.697	12.694.573	13.766.118	14.451.018
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	628.536	631.209	3.291.047	2.998.560	1.453.730
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách					
-	Thu bổ sung có mục tiêu	628.536	631.209	3.291.047	2.998.560	1.453.730
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính					
4	Thu kết dư	0	333.192			
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	1.218.000	18.418.438	2.277.730	651.781	671.781
II	Chi ngân sách	16.568.369	18.241.095	18.204.150	17.416.459	16.576.529
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	15.997.339	15.401.006	17.525.074	16.840.313	15.985.284
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	571.030	562.359	679.076	576.146	591.245
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	387.823	387.823	410.959	391.217	387.823
-	Chi bổ sung có mục tiêu	183.207	174.536	268.117	184.929	203.422
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau		2.277.730			
III	Bội chi NSDP/Bội thu NSDP	0		59.200	0	0
B	NGÂN SÁCH HUYỆN					
I	Nguồn thu ngân sách	1.017.246	1.362.872	1.072.156	988.968	1.025.197
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	446.216	383.121	393.080	412.822	433.952
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	571.030	562.359	679.076	576.146	591.245
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	387.823	387.823	410.959	391.217	387.823
-	Thu bổ sung có mục tiêu	183.207	174.536	268.117	184.929	203.422
3	Thu kết dư	0	20.835	0	0	0
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	0	396.557	0	0	0
II	Chi ngân sách	1.017.246	998.671	1.072.156	988.968	1.025.197
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách huyện	1.017.246	998.671	1.072.156	988.968	1.025.197
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	0	0	0	0	0
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách					
-	Chi bổ sung có mục tiêu					
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau					

th

DỰ KIẾN CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ THEO CƠ CẤU CHI
GIAI ĐOẠN 03 NĂM 2024-2026

(Kèm theo Báo cáo số 409/BC-UBND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của UBND thành phố Đà Nẵng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Dự toán ngân sách năm 2024	So sánh (%)	Dự kiến ngân sách năm 2025	Dự kiến ngân sách năm 2026
A	B	1	2	3=2/1	4	5
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ	16.568.369	18.204.150	109,9%	17.416.459	16.576.529
A	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH HUYỆN	571.030	679.076	118,9%	576.146	591.245
I	Chi bổ sung cân đối ngân sách	387.823	410.959	106,0%	391.217	387.823
II	Chi bổ sung có mục tiêu	183.207	268.117	146,3%	184.929	203.422
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ THEO LĨNH VỰC	15.996.559	17.525.074	109,6%	16.840.313	15.985.284
I	Chi đầu tư phát triển	7.729.953	8.610.878	111,4%	7.913.374	7.066.839
1	Chi đầu tư cho các dự án	7.429.953	8.310.878	111,9%	7.613.374	6.766.839
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật.	206.000	256.000	124,3%	250.000	250.000
3	Chi đầu tư phát triển khác	94.000	44.000	46,8%	50.000	50.000
II	Chi thường xuyên	7.931.746	8.587.575	108,3%	8.606.655	8.587.035
III	Dự phòng ngân sách	291.040	286.801	98,5%	280.534	294.700
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.820	1.820	100,0%	1.820	1.820
V	Chi trả nợ lãi các khoản do CQĐP vay	42.000	38.000		37.931	34.891
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	0	0		0	0
C	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	780	0			

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /NQ-HĐND

Đà Nẵng, ngày tháng năm 2023

DỰ THẢO

NGHỊ QUYẾT

Về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2024

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
KHÓA X, NHIỆM KỲ 2021-2026, KỲ HỌP THỨ 15**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 51/2023/TT-BTC ngày 17 tháng 7 năm 2023 của Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2024, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2024-2026;

Xét Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng về tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2023, dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ dự toán ngân sách địa phương năm 2024; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn và thu ngân sách địa phương năm 2024

1. Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn thành phố Đà Nẵng: 19.322.433 triệu đồng, gồm:

- a) Thu nội địa : 15.790.000 triệu đồng;
- b) Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu : 3.500.000 triệu đồng;
- c) Thu viện trợ : 32.433 triệu đồng.

2. Dự toán thu ngân sách địa phương (kể cả thu chuyển giao giữa các cấp ngân sách và thu chuyển nguồn): 19.335.506 triệu đồng, gồm:

- a) Ngân sách thành phố : 18.263.350 triệu đồng;
- b) Ngân sách huyện Hòa Vang và các xã : 1.072.156 triệu đồng.

Điều 2. Dự toán chi ngân sách địa phương năm 2023

1. Thông qua các nguyên tắc phân bổ chi ngân sách địa phương theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng năm 2023 của Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng, trong đó:

a) Năm 2024 thực hiện phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và định mức phân bổ chi thường xuyên theo Nghị quyết số 52/2021/NQ-HĐND ngày 17/12/2021 của HĐND thành phố được sửa đổi, bổ sung tại Nghị quyết số 66/2022/NQ-HĐND ngày 15/12/2022 và dự thảo Nghị quyết được HĐND thành phố khóa X, nhiệm kỳ 2021-2026 thông qua tại kỳ họp thứ 15 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 52/2021/NQ-HĐND.

b) Để đảm bảo cân đối ngân sách, việc phân bổ dự toán chi thường xuyên cho các nhiệm vụ chi thực hiện theo thứ tự ưu tiên, rà soát cắt, giảm, giãn các nhiệm vụ chi, các chương trình, đề án chưa thật sự cấp thiết; ưu tiên bố trí dự toán kinh phí để đảm bảo thực hiện chi cho con người, an sinh xã hội, các nhiệm vụ cấp thiết khác khi có cơ sở giải trình đầy đủ.

c) Đảm bảo phân bổ đủ quỹ tiền lương theo lương cơ sở 1.800.000 đồng/tháng đối với các đơn vị dự toán cấp thành phố; trong đó: ngân sách thành phố chuyển nguồn kinh phí thực hiện cải cách tiền lương tập trung các năm trước 401.781 triệu đồng để bố trí đảm bảo nhu cầu tăng lương cơ sở từ 1.490.000 đồng/tháng lên 1.800.000 đồng/tháng cho các đơn vị dự toán cấp thành phố (sau khi đã đảm bảo từ nguồn CCTL tại đơn vị dự toán). Huyện Hòa Vang chủ động sử dụng nguồn thực hiện cải cách tiền lương của ngân sách huyện để đảm bảo nhu cầu tăng lương cơ sở.

Đối với nguồn 10% tiết kiệm chi thường xuyên tạo nguồn cải cách tiền lương, căn cứ số tiết kiệm Bộ Tài chính giao, khi giao dự toán chi cho các đơn vị dự toán thì tạm xác định số tiết kiệm và quản lý tập trung tại ngân sách, khi quyết toán năm 2024 sẽ xác định số thực tế và chuyển nguồn sang năm sau sử dụng theo đúng quy định.

d) Thống nhất thực hiện cân đối chung vào dự toán chi thường xuyên để phân bổ các nhiệm vụ chi theo phân cấp, không chi tiết theo từng nhiệm vụ chi, lĩnh vực chi và đơn vị chi đối với kinh phí sự nghiệp trung ương hỗ trợ có mục tiêu để đảm bảo mặt bằng dự toán chi ngân sách địa phương năm 2024 bằng năm 2023 là 2.053.888 triệu đồng (do trung ương không chi tiết mục tiêu cụ thể).

đ) Thống nhất ~~phong~~ án chuyển nguồn tiết kiệm chi năm 2023, số tiền 286.678 triệu đồng để đảm bảo một số chính sách an sinh xã hội theo Báo cáo của UBND thành phố.

e) Thống nhất phân bổ một phần vốn chi đầu tư phát triển từ nguồn tập trung trong nước (300.000 triệu đồng) để thực hiện chi ủy thác vốn cho Ngân hàng Chính sách xã hội và các quỹ tài chính ngoài ngân sách để cho vay các đối tượng chính sách và hỗ trợ lãi suất cho doanh nghiệp theo chính sách của thành phố.

g) Thống nhất chuyển nguồn tăng thu, tiết kiệm chi tiền sử dụng đất và xổ số kiến thiết các năm ~~trước~~ còn lại đến hết năm 2022 để bố trí dự toán chi đầu tư năm 2024 số tiền 1.589.271 triệu đồng.

h) Do thu ngân sách địa ~~phương~~ ~~độc~~ hưởng theo phân cấp huyện Hòa Vang năm 2024 (trừ tiền sử dụng đất) giảm so với dự toán năm 2023, thống nhất việc ngân sách thành phố tăng số bổ sung cân đối cho ngân sách huyện theo quy định pháp luật về NSNN để huyện có thêm nguồn lực thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội theo phân cấp.

2. Thông qua ~~phong~~ án cân đối, phân bổ dự toán chi ngân sách địa ~~phương~~: 19.276.306 triệu đồng, gồm:

a) Chi ngân sách thành phố: 18.204.150 triệu đồng, gồm:

- Chi đầu tư phát triển : 8.610.878 triệu đồng.
- Chi thường xuyên : 8.587.575 triệu đồng.

(Trong đó: Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề 2.443.370 triệu đồng; chi sự nghiệp khoa học và công nghệ 64.609 triệu đồng).

- Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính : 1.820 triệu đồng.
- Dự phòng ngân sách : 286.801 triệu đồng.
- Chi trả lãi vay : 38.000 triệu đồng.
- Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới : 679.076 triệu đồng.

b) Chi ngân sách huyện Hòa Vang: 1.072.156 triệu đồng, gồm:

- Chi đầu tư phát triển theo phân cấp : 270.325 triệu đồng.
- Chi thường xuyên : 785.750 triệu đồng.

(Trong đó: Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề 339.345 triệu đồng và chi sự nghiệp khoa học và công nghệ 200 triệu đồng).

- Dự phòng ngân sách huyện Hòa Vang : 16.081 triệu đồng.

Điều 3. Về bội thu ngân sách địa phương và trả nợ vay đến hạn

1. Về bội thu ngân sách địa ~~phương~~: giao dự toán chi trả nợ gốc từ nguồn bội thu ngân sách địa ~~phương~~ là 59.200 triệu đồng (bằng số ~~trung~~ ~~ương~~ giao).

2. Trong năm 2024, ~~trường~~ hợp do biến động tỷ giá dẫn đến số phải trả cao hơn dự toán đã bố trí, giao UBND thành phố chủ động sử dụng nguồn kết dư ngân sách

sách thành phố để đảm bảo thanh toán đầy đủ, kịp thời nghĩa vụ nợ đến hạn (bao gồm nợ gốc và lãi).

Điều 4. Giao Ủy ban nhân dân thành phố

1. Căn cứ Nghị quyết này tiến hành giao dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương năm 2024 cho từng cơ quan, đơn vị, địa phương để tổ chức thực hiện theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn. Báo cáo Hội đồng nhân dân thành phố quyết định các nội dung theo thẩm quyền về tài chính – ngân sách và chỉ đạo các cơ quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận, phường tổ chức triển khai thực hiện dự toán phù hợp với mô hình chính quyền đô thị theo quy định.

2. Tăng cường các biện pháp quản lý thu; chống thất thu, có giải pháp chỉ đạo, điều hành thu ngân sách phù hợp, phấn đấu hoàn thành vượt dự toán thu ngân sách nhà nước. Quản lý chặt chẽ và khai thác có kế hoạch và hiệu quả, bền vững nguồn lực tài chính từ đất đai; khẩn trương thực hiện các thủ tục để đưa ra đấu giá các khu đất theo kế hoạch được duyệt để kịp thời huy động nguồn thu vào ngân sách nhà nước nhằm tập trung vốn đầu tư cho những dự án cấp bách, trọng điểm, của thành phố.

3. Tiếp tục triển khai có hiệu quả các chủ trương, giải pháp hỗ trợ nền kinh tế, đảm bảo an sinh xã hội, phục hồi phát triển kinh tế; thực hiện miễn, giảm, gia hạn các khoản thuế, phí, lệ phí, tiền thuê đất theo chủ trương của trung ương; đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công, tháo gỡ khó khăn cho sản xuất – kinh doanh, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

4. Siết chặt kỷ luật, kỷ cương, tăng cường trách nhiệm người đứng đầu trong quản lý, sử dụng tài chính, ngân sách; điều hành chi ngân sách nhà nước chặt chẽ, tiết kiệm, hiệu quả, phù hợp với tiến độ thu; cắt giảm các khoản chi chưa thực sự cần thiết, tiết kiệm triệt để chi thường xuyên; chỉ ban hành chính sách làm tăng chi ngân sách khi thực sự cần thiết và có nguồn bảo đảm; phân bổ và giao dự toán đúng thời hạn theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước. Nâng cao chất lượng công tác chuẩn bị đầu tư, khắc phục hạn chế trong chậm triển khai thực hiện dự án đầu tư công, chậm giải ngân vốn đầu tư công; kiên quyết điều chuyển vốn của các dự án chậm tiến độ sang các dự án có khả năng giải ngân nhưng thiếu vốn, hạn chế tối đa việc chuyển nguồn; xem xét trách nhiệm trong xây dựng dự toán không sát thực tế, tổ chức thực hiện thiếu hiệu quả dẫn đến giải ngân vốn đầu tư công thấp. Ưu tiên dành nguồn để bố trí trả nợ vay chính quyền địa phương khi đến hạn.

5. Tiếp tục chỉ đạo các cơ quan, đơn vị, địa phương thực hiện tinh giản biên chế, sắp xếp tổ chức bộ máy hành chính tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả; đổi mới cơ chế quản lý, cơ chế tài chính, tổ chức lại hệ thống các đơn vị sự nghiệp công lập, giảm hỗ trợ trực tiếp từ ngân sách nhà nước cho các đơn vị sự nghiệp công lập.

6. Xử lý kịp thời, đầy đủ những sai phạm được phát hiện qua công tác kiểm tra, thanh tra, kiểm toán; kiên quyết xử lý trách nhiệm đối với tổ chức, cá nhân khi để xảy ra thất thoát, lãng phí, sử dụng ngân sách sai chế độ, chính sách. Đẩy mạnh

cải cách hành chính, thực hiện công khai, minh bạch ngân sách theo đúng quy định của pháp luật. Triệt để thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; tăng cường thanh tra, kiểm tra, xử lý trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân trong việc chấp hành các quy định về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, bảo đảm hiệu quả sử dụng ngân sách nhà nước.

Điều 5. Thường trực Hội đồng nhân dân, Ban Kinh tế - Ngân sách, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố trong phạm vi, quyền hạn giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố Khốa X, kỳ họp thứ 15 thông qua ngày tháng 12 năm 2023.

Nơi nhận:

- UBTW Quốc hội, Chính phủ, VP Chủ tịch nước;
- Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp;
- TV Thành ủy, các Ban của Đảng;
- ĐB HĐND TP, Đoàn ĐBQH TP;
- UBND, UBMTTQ, các sở, ngành, đoàn thể TP;
- Quận, huyện ủy, UBND, UBMTTQ các Q,H;
- Thường trực HĐND các quận, huyện, phường, xã;
- Báo Đà Nẵng, Báo CATP ĐN, Đài PTTH ĐN, TT THVN tại Đà Nẵng;
- Cổng Thông tin điện tử thành phố;
- Lưu: VT, TTTH, CTHĐND.

CHỦ TỊCH

Đà Nẵng, ngày 08 tháng 12 năm 2023

PHIẾU TRÌNH < T. 10. 10. 1968
(Lưu hành nội bộ)

Kính trình: - Anh Hồ Kỳ Minh - Phó Chủ tịch thường trực UBND TP
- Anh Nguyễn Thành Trung - Phó Chánh Văn phòng

Trích yếu nội dung trình: HSCV 337/HĐND-KTNS của TT HĐND tp và 4221/STC-QLNS của Sở Tài chính

TÓM TẮT NỘI DUNG ĐỀ XUẤT

1. Đề xuất của Sở Tài chính:

Căn cứ quy định của Luật Ngân sách nhà nước năm 2015 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật; trên cơ sở quy định về việc báo cáo quyết toán ngân sách địa phương tại Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ và thực hiện quy định tại Nghị quyết số 92/2017/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2017 của HĐND thành phố;

Trên cơ sở ý kiến thẩm tra của TT HĐND tp tại CV số 337/HĐND-KTNS ngày 07/12/2022 và thực hiện ý kiến kết luận của UBND thành phố tại phiên họp thường kỳ ngày 04/12/2023, Sở Tài chính đã hoàn chỉnh dự thảo Báo cáo tình hình thực hiện dự toán NSNN năm 2023, dự toán thu NSNN trên địa bàn, thu, chi NSDP và phân bổ dự toán NSDP năm 2024 và dự thảo Nghị quyết của HĐND thành phố về dự toán thu NSNN trên địa bàn, thu, chi NSDP và phân bổ NSDP năm 2024 (đính kèm) để trình HĐND thành phố tại kỳ họp cuối năm 2023; đồng thời dự thảo CV của UBND tp trình TT HĐND tp để giải trình ý kiến thẩm tra một số nội dung theo ý kiến của KTNN và ý kiến của TT HĐND tp.

2. Ý kiến của chuyên viên:

Nội dung này đã được các cấp thông qua (Ban Thường vụ Thành ủy Đà Nẵng thông qua ngày 30/11/2023, UBND tp thông qua tại cuộc họp thường kỳ ngày 04/12/2023 và BCH Đảng bộ tp thông qua ngày 08/12/2023).

Kính trình anh báo cáo lãnh đạo UBND tp xem xét, duyệt ký./.

Trưởng phòng

Kính trình

Nguyễn Văn Lâm

Nguyễn Thị Lệ Thu

Ý kiến của lãnh đạo Văn phòng

Ý kiến của Lãnh đạo UBND thành phố

12:14 + 12 A.M. PETTING NO. 1
dept. log. 1. 03/12

work.

WUB 6786

BCUB 409

Số: 337 /HĐND-KTNS
V/v thẩm tra dự toán ngân sách
nhà nước năm 2024

Đà Nẵng, ngày 07 tháng 12 năm 2023

Kính gửi: Ủy ban nhân dân thành phố

Thường trực Hội đồng nhân dân (HĐND) thành phố nhận được Công văn số 6463/UBND-STC ngày 22/11/2023 của UBND thành phố về tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2023; dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương, phân bổ ngân sách địa phương năm 2024; qua ý kiến của Kiểm toán nhà nước Khu vực III tại Công văn số 471/KVIII-TH ngày 30/11/2023; ý kiến của Ban Kinh tế - Ngân sách tại Báo cáo số 371/HĐND-KTNS ngày 05/12/2023 và ý kiến của Thường trực HĐND thành phố tại phiên họp Thường trực HĐND thành phố mở rộng sáng ngày 05/12/2023 (theo Thông báo số 100/TB-VP ngày 06/12/2023 của Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân thành phố), Thường trực HĐND thành phố có ý kiến như sau:

1. Đề nghị UBND thành phố tiếp tục chỉ đạo Sở Tài chính giải trình cụ thể các nội dung qua kiến nghị kiểm toán trong công tác lập dự toán theo Công văn số 471/KVIII-TH ngày 30/11/2023 của Kiểm toán Nhà nước Khu vực III (Lưu ý: Trong đó cần báo cáo rõ từng: Nội dung đã tiếp thu, chấn chỉnh; Nội dung chưa tiếp thu, lý do chưa tiếp thu, hướng xử lý) gửi về Thường trực HĐND thành phố trước ngày **09/12/2023**.

2. Bên cạnh việc chấn chỉnh một số vấn đề liên quan trong công tác lập dự toán như kiến nghị của KTNN nêu trên, đề nghị UBND thành phố hoàn thiện một số nội dung sau:

- Cập nhật lại số liệu thu ngân sách 2023; cập nhật số liệu giải ngân cho phù hợp với tiến độ hiện nay.

- Số liệu thu ngân sách kế hoạch năm 2024 thấp trên nền ước thực hiện 2023 thấp, vì vậy, đề nghị có chỉ tiêu kế hoạch phấn đấu đạt số thu cao hơn.

- Cập nhật lại số liệu kế hoạch chi đầu tư phát triển năm 2024 theo chỉ đạo của Ban Thường vụ Thành ủy (Bổ sung thêm số chi chuyển nguồn năm 2023, thu chuyển nguồn năm 2024 là 1.589,271 tỷ đồng để bố trí chi đầu tư năm 2024).

- Cập nhật số chi bổ sung năm 2024 cho Hòa Vang phù hợp giữa báo cáo tài chính và báo cáo đầu tư công.

- Điều chỉnh một số lĩnh vực chi thường xuyên do các chính sách mới phát sinh thống nhất trình HĐND thành phố tại kỳ họp cuối năm 2023, phân bổ kinh phí CNTT, kinh phí số hóa tài liệu lưu trữ cho các cơ quan, đơn vị, địa phương...

- Đối với vốn Trung ương hỗ trợ có mục tiêu: Đề nghị rà soát phân khai chi tiết cho những nhiệm vụ chi có mục tiêu của thành phố để đảm bảo nguyên tắc chi theo quy định; nguồn không phân bổ hết cho CTMT thì mới hòa vào ngân sách để tiếp tục chi các nhiệm vụ cần thiết khác.

3. Khẩn trương hoàn thành tài liệu kỳ họp, gửi về Thường trực HĐND thành phố để thẩm tra chính thức và trình kỳ họp HĐND thành phố theo quy định.

Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố thông báo để Ủy ban nhân dân thành phố biết, triển khai thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thường trực HĐND TP;
- Các Ban, các Tổ DB HĐND TP;
- Sở Tài chính;
- BTV các quận, huyện ủy;
- Lưu: VT, CTHĐ.

TM. THƯỜNG TRỰC HĐND
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Phước Sơn

UBND THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
SỞ TÀI CHÍNH

Số: **422-1** /STC-QLNS

V/v hoàn chỉnh báo cáo dự toán thu
NSNN trên địa bàn, thu, chi NSDP
năm 2024

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đà Nẵng, ngày **08** tháng **12** năm **2023**

Kính gửi: Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng

Trên cơ sở ý kiến kết luận của Ban Thường vụ Thành ủy tại cuộc họp ngày 30/11/2023, Sở Tài chính đã có Công văn số 4137/STC-QLNS ngày 01/12/2023 tham mưu UBND thành phố dự thảo Báo cáo tình hình thực hiện dự toán NSNN năm 2023, dự toán thu NSNN trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương (NSDP) và phân bổ dự toán NSDP năm 2024 và dự thảo Nghị quyết của HĐND thành phố về dự toán thu NSNN trên địa bàn, thu, chi NSDP và phân bổ NSDP năm 2024 (sau đây gọi tắt là dự thảo Báo cáo và dự thảo Nghị quyết về dự toán 2024) để UBND thành phố xem xét, báo cáo Ban cán sự Đảng UBND thành phố để báo cáo Ban chấp hành Đảng bộ thành phố và đồng thời xin ý kiến thành viên UBND thành phố để trình HĐND thành phố (nội dung này đã được thành viên UBND thành phố thống nhất tại phiên họp thường kỳ ngày 04/12/2023).

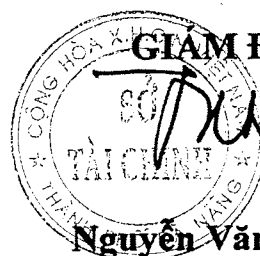
Ngày 07/12/2023, Thường trực HĐND thành phố có Công văn số 337/HĐND-KTNS về việc thẩm tra dự toán ngân sách năm 2024, trong đó đề nghị UBND thành phố chỉ đạo Sở Tài chính giải trình cụ thể các nội dung ý kiến của Kiểm toán Nhà nước Khu vực III qua kiểm toán công tác lập dự toán (tại Công văn số 471/KVIII-TH ngày 30/11/2023) và hoàn thiện một số nội dung tại báo cáo dự toán theo ý kiến của Ban Kinh tế Ngân sách và Thường trực HĐND thành phố.

Theo đó, Sở Tài chính đã hoàn chỉnh một số nội dung thuyết minh tại dự thảo Báo cáo dự toán năm 2024 đính kèm (không thay đổi về số liệu) và đã dự thảo văn bản (đính kèm) để UBND thành phố giải trình, phản hồi các ý kiến thẩm tra theo đề nghị của Thường trực HĐND thành phố tại Công văn số 337/HĐND-KTNS nêu trên.

Sở Tài chính kính báo cáo UBND thành phố xem xét, ký gửi văn bản giải trình gửi Thường trực HĐND thành phố và ký dự thảo Báo cáo dự toán năm 2024 để trình HĐND thành phố theo quy định. *✓*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, QLNS.



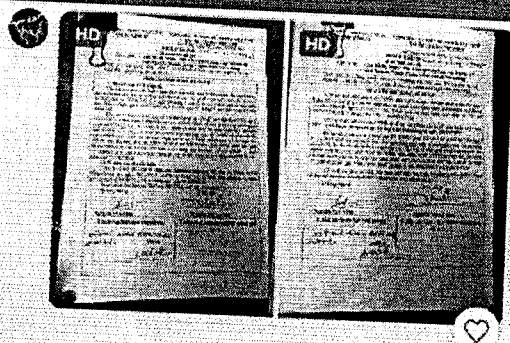
Nguyễn Văn Phụng

A Hùng VT

15:34



< A Trung PCVP



sao vậy anh

15:31



Em xử lý ghép để chuyển sớm giúp anh

Đã xin ý kiến anh mình

Anh chịu trách nhiệm vụ ni

15:32



Trong thời gian vừa qua nhiều chuyên viên Văn phòng xin ý kiến LĐ VP và LĐ UBND TP cho ghép chữ ký của lãnh đạo, việc này không đúng quy định và có thể dẫn đến vi phạm pháp luật nếu bị phát hiện. Kính đề nghị lãnh đạo quan tâm, xem xét về vấn đề ghép chữ ký của lãnh đạo.



T. Trung



